BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG (CỤC XUẤT NHẬP KHẨU), BỘ TÀI CHÍNH (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ) VÀ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
01	Chương 1 - Động vật sống																		
01.01	Ngựa, lừa, la sống.																		
	- Ngựa:																		
0101.21.00.00	-- Loại thuần chủng làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0101.29	- - Loại khác																		
0101.29.10.00	--- Để đua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0101.29.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0101.30.00.00	- Lừa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0101.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.02	Động vật sống họ trâu bò.																		
	- Gia súc:																		
0102.21.00.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0102.29	- - Loại khác																		
0102.29.10.00	--- Để đấu bò	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0102.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Trâu:																		
0102.31.00.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0102.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0102.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.03	Lợn sống.																		
0103.10.00.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
0103.91.00.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0103.92.00.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.04	Cừu, dê sống.																		
0104.10	- Cừu:																		
0104.10.10.00	-- Loại thuần chủng làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0104.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0104.20	- Dê:																		
0104.20.10.00	Làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0104.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.																		
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:																		
0105.11.00.00	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0105.12.00.00	- - Gà tây:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0105.13.00.00	- - Vịt, ngan:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0105.14.00.00	- - Ngỗng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0105.15.00.00	- - Gà lôi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
0105.94.00.00	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0105.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.06	Động vật sống khác.																		
	- Động vật có vú:																		
0106.11.00.00	- - Bộ động vật linh trưởng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.12.00.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)																		
	- - - Lạc đà nam Mỹ:																		
0106.13.11.00	---- Lạc đà không bướu (Lama glama), bao gồm cả lạc đà thảo nguyên guanacos	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.13.12.00	---- Lạc đà không bướu (Lama pacus)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.13.19.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.13.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.14.00.00	-- Thỏ nuôi và thỏ rừng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.20.00.00	- Loài bò sát (bao gồm rắn biển và rùa biển)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại chim:																		
0106.31.00.00	- - Chim săn mồi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.32.00.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.33.00.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0106.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Côn trùng:																		
0106.41.00.00	- - Các loại ong	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ																		
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0201.10.00.00	- Thịt cả con và nửa con	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0201.20.00.00	- Thịt pha có xương khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0201.30.00	- Thịt lọc không xương																		
0201.30.00.10	-- Thịt cắt mảnh nhỏ lọc xương	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0201.30.00.90	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.																		
0202.10.00.00	- Thịt cả con và nửa con	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0202.20.00.00	- Thịt pha có xương khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0202.30.00	- Thịt lọc không xương																		
0202.30.00.10	-- Thịt cắt mảnh nhỏ lọc xương	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0202.30.00.90	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		
	- Tươi hoặc ướp lạnh:																		
0203.11.00.00	- - Thịt cả con và nửa con	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.12.00.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.19	- - Loại khác																		
0203.19.10.00	--- Thịt lọc không xương, còn sống đã tẩm ướp sẵn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.19.20.00	--- Thịt cắt miếng, sườn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.19.30.00	--- Thịt dọi có nạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.19.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đông lạnh:																		
0203.21.00.00	- - Thịt cả con và nửa con	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.22.00.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.29	- - Loại khác																		
0203.29.10.00	--- Thịt lọc không xương, còn sống đã tẩm ướp sẵn	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.29.20.00	--- Thịt cắt miếng, sườn	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.29.30.00	--- Thịt dọi có nạc	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0203.29.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		
0204.10.00.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:																		
0204.21.00.00	- - Thịt cả con và nửa con	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.22.00.00	- - Thịt pha có xương khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.23.00.00	- - Thịt lọc không xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.30.00.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:																		
0204.41.00.00	- - Thịt cả con và nửa con	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.42.00.00	- - Thịt pha có xương khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.43.00.00	- - Thịt lọc không xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0204.50.00.00	- Thịt dê	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0205.00.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		
0206.10.00.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:																		
0206.21.00.00	- - Lưỡi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.22.00.00	- - Gan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.30.00.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của lợn, đông lạnh:																		
0206.41.00.00	- - Gan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.80.00.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0206.90.00.00	- Loại khác, đông lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:																		
0207.11.00.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0207.12.00.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh																		
	- - - Chân trước:																		
0207.13.00.11	---- Thịt có xương	9%	B13	8,3%	7,6%	6,9%	6,2%	5,5%	4,8%	4,1%	3,4%	2,7%	2,0%	1,3%	0,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.13.00.12	- - Thịt lọc không xương	9%	B13	8,3%	7,6%	6,9%	6,2%	5,5%	4,8%	4,1%	3,4%	2,7%	2,0%	1,3%	0,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.13.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.14.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:																		
0207.14.00.10	- - - - Thịt đã được lọc q bằng phương pháp cơ học (1)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Chân trước:																		
0207.14.00.21	---- Có xương	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0207.14.00.22	- - Thịt lọc không xương	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0207.14.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của gà tây:																		
0207.24.00.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.25.00.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.26.00.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.27.00.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Của vịt:																		
0207.41.00.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.42.00.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.43.00.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.44.00.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.45.00.00	- - Loại khác, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của vịt, ngan:																		
0207.51.00.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.52.00.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.53.00.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.54.00.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.55.00.00	- - Loại khác, đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0207.60.00.00	- Của gà lôi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		
0208.10.00.00	- Của thỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0208.30.00.00	- Của bộ động vật linh trưởng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0208.40.00.00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0208.50.00.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0208.60.00.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0208.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.																		
0209.10	- Của lợn																		
0209.10.10.00	- - - Thịt lợn muối xông khói không nạc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
0209.10.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
0209.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.																		
	- Thịt lợn:																		
0210.11.00.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0210.12.00.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0210.19.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0210.20.00.00	- Thịt động vật họ trâu bò	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:																		
0210.91.00.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0210.92.00	---- Của Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0210.92.00.10	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0210.92.00.90	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
0210.93.00.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0210.99	- - Loại khác																		
0210.99.10.00	--- Bột thô và bột mịn ăn được của thịt hoặc nội tạng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
0210.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
03	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác																		
03.01	Cá sống.																		
	- Cá cảnh:																		
0301.11.00.00	- - Cá nước ngọt:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá sống khác:																		
0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)																		
0301.91.10.00	--- Để làm giống hoặc nuôi công nghiệp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.91.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.92.00.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.93.00.00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)																		
0301.94.00.10	--- Cá ngừ (Thunnus thynnus)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác																		
0301.94.00.91	---- Để làm giống hoặc nuôi công nghiệp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.94.00.99	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.95.00.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.99	- - Loại khác																		
	- - - Dùng làm thức ăn chăn nuôi và công nghiệp chăn nuôi:																		
0301.99.11.00	--- Cá rô phi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.99.19.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0301.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.																		
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.11.00.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.13.00.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.14.00.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá bơn (2) (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.21.00.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.22.00.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.23.00.00	- - Cá bơn Sole (Solea spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.24.00.00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá ngừ đại dương (2) (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (3) (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.31.00.00	- - Cá ngừ vây dài (2) (Thunnus alalunga)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0302.32.00.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.33.00.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (2)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.34.00.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.35.00.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.36.00.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (2) (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (2) (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (2) (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.41.00.00	- - Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.42.00.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.43.00.00	- - Cá trích dầu (2) (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (2) (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.44.00.00	- - Cá nục hoa (2) (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.45.00.00	- - Cá nục gai và cá sòng (2) (Trachurus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.46.00.00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.47.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.51.00.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.52.00.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.53.00.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.54.00.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.55.00.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.56.00.00	- - Cá tuyết lam (2) (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (2) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.71.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.72.00.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.73.00.00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.74.00.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0302.81.00.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.82.00.00	- - Cá đuối (Rajidae)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.83.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.84.00.00	- - Cá vược (2) (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.85.00.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0302.90.00.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.																		
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.11.00.00	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0303.12.00.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.13.00.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.14.00.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (2) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.23.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.24.00.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.25.00.00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.26.00.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá bơn (2) (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.31.00.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.32.00.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.33.00.00	- - Cá bơn Sole (Solea spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.34.00.00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá ngừ đại dương (2) (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (3) (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.41.00.00	- - Cá ngừ vây dài (2) (Thunnus alalunga)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.42.00.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.43.00.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (2)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.44.00.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.45.00.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.46.00.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (2) (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (2) (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (2) (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.51.00.00	- - Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.53.00	- - Cá trích dầu (2) (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (2) (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)																		
0303.53.00.10	--- Bỏ đầu, không có nội/phủ tạng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.53.00.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.54.00.00	- - Cá nục hoa (2) (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.55.00.00	- - Cá nục gai và cá sòng (2) (Trachurus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.56.00.00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.57.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.63.00.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.64.00.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.65.00.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.66.00.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.67.00.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.68.00.00	- - Cá tuyết lam (2) (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																		
0303.81.00.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.82.00.00	- - Cá đuối (Rajidae)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.83.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.84.00.00	- - Cá vược (2) (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.90.00.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																		
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.):																		
0304.31.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.32.00.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.33.00.00	- - Cá chẽm (2) (Lates niloticus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:																		
0304.41.00.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.42.00.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.43.00.00	- - Cá bơn (2) (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.44.00.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.45.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.46.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh																		
0304.51.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.52.00.00	- - Cá hồi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.53.00.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.54.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.55.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	-Phi lê đông lạnh của Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (2) (Channa spp.),																		
0304.61.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.62.00.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.63.00.00	- - Cá chẽm (2) (Lates niloticus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:																		
0304.71.00.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.72.00.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.73.00.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)																		
0304.74.00.10	--- Đóng khối, bỏ da, có đốt xương cột sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.20	--- Đóng khối, bỏ da, không có đốt xương cột sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.30	--- Đóng khối, xắt mảnh nhỏ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.40	--- Các phần (các "viên"), bỏ da, có đốt xương cột sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.50	--- ……, bỏ da, có đốt xương cột sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.60	--- ……, bỏ da, không có đốt xương cột sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.75.00.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:																		
0304.81.00.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.82.00.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.83.00.00	- - Cá bơn (2) (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.84.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.85.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.86.00.00	- - Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.87.00.00	- - Cá ngừ đại dương (2) (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
0304.91.00.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.92.00.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.93.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.94.00.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.95.00.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																		
0305.10.00.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.20.00.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phi-lê cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:																		
0305.31.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.32.00.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.39	- - Loại khác:																		
0305.39.10.00	--- Của cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.39.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																		
0305.41.00.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.42.00.00	- - Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.43.00.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.44.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:																		
0305.51.00.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.59	- - Loại khác:																		
0305.59.20.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																		
0305.61.00.00	- - Cá trích nước lạnh (2) (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.62.00.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.63.00.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.64.00.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (2) (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (2) (Channa spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm cá khác ăn được sau giết mổ:																		
0305.71.00.00	- - Vây cá mập	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0305.72.00.00	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.79	- - Loại khác:																		
0305.79.10.00	--- Vây cá mập khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0305.79.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																		
	- Đông lạnh:																		
0306.11.00.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.12.00.00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.14.00.00	- - Cua, ghẹ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.15.00.00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.16.00.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:																		
	- - - Tôm (Penaeidae spp.)																		
0306.17.11.00	- - Nguyên cây:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17.12.00	---- Đuôi, bóc vỏ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17.13.00	---- Đuôi, chưa bóc vỏ, chưa luộc hoặc hấp chín	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17.14.00	---- Đuôi, chưa bóc vỏ, đã luộc hoặc hấp chín	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
0306.17.91.00	- - - - Tôm từ sông thuộc giống tôm càng xanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.17.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.19.00.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Không đông lạnh:																		
0306.21.00.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.22.00.00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.24.00.00	- - Cua, ghẹ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.25.00.00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.26.00.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:																		
	- - - Tôm (Penaeidae spp.)																		
0306.27.11.00	- - - - Để làm giống hoặc nuôi công nghiệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.27.19	- - - - Loại khác:																		
0306.27.19.10	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.27.19.90	- - - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
0306.27.91.00	- - - - Tôm từ sông thuộc giống tôm càng xanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.27.92.00	- - - - Loại khác Để làm giống hoặc nuôi công nghiệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.27.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:																		
0306.29.10.00	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0306.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																		
	- Hàu:																		
0307.11.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:																		
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:																		
0307.21.10.00	- - - Điệp ("vỏ……")	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0307.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.29	- - Loại khác:																		
0307.29.10.00	- - - Điệp ("vỏ ….")	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):																		
0307.31.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):																		
0307.41.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):																		
0307.51.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.60.00.00	- Ốc, trừ ốc biển:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nghêu (ngao), sò (2) (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):																		
0307.71.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bào ngư (Haliotis spp.):																		
0307.81.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:																		
0307.91.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.99	- - Loại khác:																		
0307.99.20.00	- - - Bào ngư Chile, Peru (Concholepas Concholepas)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.99.40.00	- - - Ốc biển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.99.50.00	- - - Nhuyễn thể hai mảnh vỏ bản địa (hàu Peru) "Lapas"	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.99.90	- - - Loại khác:																		
0307.99.90.10	- - - - Loài nghêu "móng tay"	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.99.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																		
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):																		
0308.11.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0308.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cầu gai (2) (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):																		
0308.21.00.00	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0308.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0308.30.00.00	- Sứa (Rhopilema spp.):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0308.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác																		
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																		
0401.10.00.00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0401.20.00.00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0401.40.00.00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0401.50.00.00	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																		
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0402.10.10.00	- - Đóng hộp có trọng lượng tịnh không quá 2,5 kg	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.10.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:																		
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:																		
	- - - Có hàm lượng chất béo trên 26% tính theo trọng lượng, trên sản phẩm khô																		
0402.21.11.00	- - - - Đóng hộp có trọng lượng tịnh không quá 2,5 kg	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.21.19.00	- - - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
	- - - Loại khác:																		
0402.21.91.00	- - - - Đóng hộp có trọng lượng tịnh không quá 2,5 kg	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.21.99.00	- - - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.29	- - Loại khác:																		
	- - - Có hàm lượng chất béo trên 26% tính theo trọng lượng, trên sản phẩm khô																		
0402.29.11.00	- - - - Đóng hộp có trọng lượng tịnh không quá 2,5 kg	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.29.19.00	- - - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
	- - - Loại khác:																		
0402.29.91.00	- - - - Đóng hộp có trọng lượng tịnh không quá 2,5 kg	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.29.99.00	- - - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
	- Loại khác																		
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:																		
0402.91.10.00	- - - Sữa cô đặc	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0402.91.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0402.99	- - Loại khác:																		
0402.99.10.00	- - - Sữa đặc có đường	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0402.99.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.																		
0403.10.00	- Sữa chua:																		
0403.10.00.20	-- Pha thêm hương liệu hoặc có hoa quả, quả hạch hoặc ca cao, có hoặc không bổ sung đường hoặc chất tạo ngọt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0403.10.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0403.90	- Loại khác:																		
0403.90.10.00	- - Buttermilk	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0403.90.90	- - Loại khác:																		
0403.90.90.10	-- Pha thêm hương liệu hoặc có hoa quả, quả hạch hoặc ca cao, có hoặc không bổ sung đường hoặc chất tạo ngọt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0403.90.90.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																		
0404.10.10.00	-- Các thành phần sữa tự nhiên, khử khoáng một phần hoặc toàn phần	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0404.10.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0404.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).																		
0405.10.00.00	- Bơ	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0405.20.00.00	- Chất phết từ bơ sữa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0405.90	- Loại khác																		
0405.90.20.00	-- Dầu bơ	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0405.90.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
04.06	Pho mát và curd.																		
0406.10.00.00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0406.20.00.00	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0406.30.00.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0406.40.00.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0406.90	- Pho mát loại khác																		
0406.90.40.00	- - Có hàm lượng độ ẩm dưới 50% tính theo trọng lượng, tính toán trên cơ sở khử chất béo hoàn toàn	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0406.90.50.00	- - Có hàm lượng độ ẩm từ 50% đến dưới 56% tính theo trọng lượng, tính toán trên cơ sở khử chất béo hoàn toàn	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0406.90.60.00	- - Có hàm lượng độ ẩm từ 56% đến dưới 69% tính theo trọng lượng, tính toán trên cơ sở khử chất béo hoàn toàn	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
0406.90.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.																		
	- Trứng để ấp:																		
0407.11.00.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0407.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Trứng sống khác:																		
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus																		
0407.21.10.00	- - - Dùng cho sản xuất vắc xin (không chứa các mầm bệnh cụ thể)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0407.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0407.29	- - Loại khác:																		
0407.29.10.00	- - - Dùng cho sản xuất vắc xin (không chứa các mầm bệnh cụ thể)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0407.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0407.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																		
	- Lòng đỏ trứng:																		
0408.11.00.00	- - Đã làm khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0408.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
0408.91.00.00	- - Đã làm khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0408.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
04.09	Mật ong tự nhiên.																		
0409.00.10.00	- Đóng hộp, từ 300kg trở lên	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0409.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0410.00.00.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác																		
0501.00.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.																		
0502.10.00.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0502.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.04	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.																		
0504.00.10.00	- Dạ dày của động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0504.00.20.00	- Ruột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0504.00.30.00	- Bong bóng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.																		
0505.10.00.00	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0505.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.																		
0506.10.00.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0506.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.																		
0507.10.00.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0507.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0508.00.00.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.																		
0510.00.10.00	- Mật, đã hoặc chưa làm khô; hệ các tế bào (các tuyến) và sản phẩm động vật khác để làm dược phẩm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0510.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.																		
0511.10.00.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3																		
0511.91.10.00	--- Bọc trứng cá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.91.20.00	--- Chất thải của cá, không thích hợp dùng cho người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.91.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.99	- - Loại khác:																		
0511.99.10.00	--- Nhựa cánh kiến và côn trùng tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.99.30.00	--- Tinh dịch động vật, trừ trâu bò	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.99.40.00	--- Phôi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.99.90	- - - Loại khác:																		
0511.99.90.20	---- Bọt biển tự nhiên có nguồn gốc động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0511.99.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
06	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí																		
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.																		
0601.10.00.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0601.20.00.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.																		
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:																		
0602.10.10.00	- - Phong lan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.20.00.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.30.00.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.40.00.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.90	- Loại khác:																		
0602.90.10.00	- -Cây Hoa lan và hoa đã cắt rễ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0602.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.																		
	- Tươi:																		
0603.11.00.00	- - Hoa hồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.12	- - Hoa cẩm chướng																		
0603.12.10.00	--- Hồng tiểu muội (loại hoa hồng nhỏ)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.12.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.13.00.00	- - Phong lan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0603.14	- - Hoa cúc																		
0603.14.10.00	--- Hoa hồng dạng bông tròn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.14.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.15.00.00	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.19	- - Loại khác:																		
0603.19.10.00	--- Hoa baby (gypsophilia paniculata l)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.19.20.00	--- Hoa cúc Tây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.19.30.00	--- Hoa ly Peru	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.19.40.00	--- Hoa đồng tiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.19.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0603.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.																		
0604.20.00.00	- Tươi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0604.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được																		
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0701.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0701.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0702.00.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0703.10.00.00	- Hành tây và hành, hẹ:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0703.20	- Tỏi:																		
0703.20.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0703.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0703.90.00.00	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0704.10.00.00	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0704.20.00.00	- Cải Bruc-xen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0704.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.																		
	- Rau diếp, xà lách:																		
0705.11.00.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0705.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rau diếp xoan bao gồm cả rau má và rau diếp cá:																		
0705.21.00.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0705.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0706.10.00.00	- Cà rốt và củ cải:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0706.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0707.00.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0708.10.00.00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0708.20.00.00	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0708.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.																		
0709.20.00.00	- Măng tây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.30.00.00	- Cà tím	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.40.00.00	- Cần tây trừ loại cần củ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):																		
0709.51.00.00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.60.00.00	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.70.00.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.91.00.00	- - Hoa a-ti-sô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.92.00.00	- - Ô liu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.93.00.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.99	- - Loại khác:																		
0709.99.10.00	- Ngô ngọt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0709.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.																		
0710.10.00.00	- Khoai tây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:																		
0710.21.00.00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.22.00.00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.30.00.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.40.00.00	- Ngô ngọt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.80	- Rau khác																		
0710.80.10.00	Măng tây tươi hoặc ướp lạnh	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.80.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.90.00.00	- Hỗn hợp các loại rau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.																		
0711.20.00.00	- Ô liu	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0711.40.00.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):																		
0711.51.00.00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0711.59.00.00	- - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0711.90.00.00	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.																		
0712.20.00.00	- Hành tây	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)																		
0712.31.00.00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0712.32.00.00	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0712.33.00.00	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0712.39.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:																		
0712.90.10.00	-- Tỏi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0712.90.20.00	-- Ngô ngọt để gieo trồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0712.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.																		
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)																		
0713.10.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.10.90	- - Loại khác:																		
0713.10.90.10	- - Nguyên cây:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.10.90.20	--- Đã làm vỡ hạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):																		
0713.20.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):																		
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:																		
0713.31.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.31.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):																		
0713.32.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.32.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):																		
	- Để làm giống																		
0713.33.11.00	Mực in màu đen, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn (trừ mực màu đen)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.33.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
0713.33.91.00	Mực in màu đen, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn (trừ mực màu đen)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.33.92.00	---- Hạt cải	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.33.99.00	- - - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0713.34.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.34.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):																		
0713.35.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.35.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.39	- - Loại khác:																		
0713.39.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
0713.39.91.00	---- Đậu cô ve (Phaseolus lunatus)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.39.99.00	- - - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.40	- Đậu lăng:																		
0713.40.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.40.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):																		
0713.50.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.50.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)																		
0713.60.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.90	- Loại khác																		
0713.90.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0713.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.																		
0714.10.00.00	- Sắn:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.20	- Khoai lang:																		
0714.20.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.30.00.00	- Củ từ (Dioscorea spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.40.00.00	- Khoai sọ (Colacasia spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.50.00.00	- Khoai môn (Xanthosoma spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.90	- Loại khác:																		
0714.90.10.00	-- Củ Ma cà (Lepidium meyenii)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0714.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08	Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa																		
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.																		
	- Dừa:																		
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô																		
0801.11.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0801.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0801.12.00.00	- - Dừa còn nguyên sọ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0801.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):																		
0801.21.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0801.22.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt điều:																		
0801.31.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0801.32.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.02	Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.																		
	- Quả hạnh nhân:																		
0802.11.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.12	- - Đã bóc vỏ																		
0802.12.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.12.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt phỉ (Corylus spp.):																		
0802.21.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.22.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quả óc chó:																		
0802.31.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0802.32.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):																		
0802.41.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.42.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):																		
0802.51.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.52.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):																		
0802.61.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.62.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.70.00.00	- Hạt cây côla (Cola spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.80.00.00	- Quả cau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.																		
0803.10	- Chuối lá																		
0803.10.10.00	- - Tươi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0803.10.20.00	- - Đã làm khô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0803.90	- Loại khác:																		
	- - Tươi																		
0803.90.11.00	--- Chuối Cavendish valery	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
0803.90.12.00	--- Dạng snack	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0803.90.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0803.90.20.00	- - Đã làm khô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.																		
0804.10.00.00	- Quả chà là	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0804.20.00.00	- Quả sung, vả	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0804.30.00.00	- Quả dứa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0804.40.00.00	- Quả bơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:																		
0804.50.10.00	- - Quả ổi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0804.50.20.00	-- Quả Xoài, măng cụt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.																		
0805.10.00.00	- Quả cam:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự																		
0805.20.10.00	-- Quả quýt (bao gồm quýt chua và quả quất); quả cam loại nhỏ, các loại giống lai cam quýt tương tự	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.20.20.00	-- Bưởi chùm (citrus reticulata lai citrus paradisis)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.20.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.40.00.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)																		
0805.50.10.00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Chanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):																		
0805.50.21.00	--- Chanh xanh thông thường (Subtle lemon, common lemon, Creole lemon) (Citrus aurantifolia)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.50.22.00	--- Chanh không hạt (Citrus latifolia)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0805.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.																		
0806.10.00.00	- Tươi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0806.20.00.00	- Khô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.																		
	- Dưa lưới và dưa hấu:																		
0807.11.00.00	- - Quả dưa hấu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0807.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0807.20.00.00	- Quả đu đủ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.08	Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.																		
0808.10.00.00	- Quả táo (apple)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0808.30.00.00	- Quả lê	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0808.40.00.00	- Quả mộc qua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.																		
0809.10.00.00	- Quả mơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0809.21.00.00	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0809.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0809.30.00.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0809.40.00.00	- Quả mận và quả mận gai:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.10	Quả khác, tươi.																		
0810.10.00.00	- Quả dâu tây	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.20.00.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.30.00.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.40.00.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.50.00.00	- Quả kiwi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.60.00.00	- Quả sầu riêng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.70.00.00	- Quả hồng vàng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90	- Loại khác:																		
0810.90.10.00	-- Quả chanh dây Granadillas, parchita và các loại quả họ chanh dây passiflora	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90.20.00	- - Quả măng cầu (Chirimoya), măng cầu xiêm (guanabana) và các loại quả thuộc chi Na (Annonas) khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90.30.00	- - Cà chua cây (Solanum Betaceum) (cyphomandra betacea)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90.40.00	- - Quả thanh long (cereus)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90.50.00	- - Quả thù lù (Physalis peruviana)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0810.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.11	Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																		
0811.10	- Quả dâu tây																		
0811.10.10.00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.10.90.00	- - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.20.00.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90	- Loại khác:																		
0811.90.10.00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
0811.90.91.00	- - - Quả xoài tượng (mangifera indica l.)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.92.00	- - - Quả camu camu (myrciaria dubia)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.93.00	- - - Quả lê ki ma (quả trứng gà) (Lucma obovata)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.94.00	- - - Chanh dây (Passiflora edulis)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.95.00	- - - Măng cầu xiêm (Soursops)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.96.00	- Quả đu đủ:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90.99.00	- - - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.12	Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.																		
0812.10.00.00	- Quả anh đào	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0812.90	- Loại khác:																		
0812.90.20.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0812.90.90.00	- - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.																		
0813.10.00.00	- Quả mơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0813.20.00.00	- Quả mận đỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0813.30.00.00	- Quả táo (apple)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0813.40.00.00	- Quả khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0813.50.00.00	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
08.14	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.																		
0814.00.10.00	- Của chanh xanh thông thường (Creole) (Citrus aurantifolia)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0814.00.90.00	- Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị																		
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.																		
	- Cà phê, chưa rang:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:																		
0901.11.10.00	- Để làm giống	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.11.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.12.00.00	- - Đã khử chất caffeine:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:																		
0901.21.10.00	--- Loại hạt chưa xay	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.21.20.00	- - - Đã xay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.22.00.00	- - Đã khử chất caffeine:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0901.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.																		
0902.10.00.00	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0902.20.00.00	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0902.30.00.00	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0902.40.00.00	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0903.00.00.00	Chè Paragoay.	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.																		
	- Hạt tiêu:																		
0904.11.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0904.12.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:																		
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:																		
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)																		
0904.21.10.10	---- Miếng hoặc lát mỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0904.21.10.90	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0904.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0904.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền:																		
0904.22.10.00	---- Ớt đỏ (Capsicum annuum, L.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0904.22.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.05	Vani.																		
0905.10.00.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0905.20.00.00	- Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.06	Quế và hoa quế.																		
	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:																		
0906.11.00.00	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0906.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0906.20.00.00	- Đã xay hoặc nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).																		
0907.10.00.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0907.20.00.00	- Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.																		
	- Hạt nhục đậu khấu:																		
0908.11.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0908.12.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vỏ nhục đậu khấu:																		
0908.21.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0908.22.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bạch đậu khấu																		
0908.31.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0908.32.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).																		
	- Hạt của cây rau mùi:																		
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền																		
0909.21.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0909.21.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0909.22.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt cây thì là Ai cập:																		
0909.31.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0909.32.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):																		
0909.61.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
0909.62.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.																		
	- Gừng:																		
0910.11.00.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0910.12.00.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0910.20.00.00	- Nghệ tây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0910.30.00.00	- Nghệ (curcuma)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Gia vị khác:																		
0910.91.00.00	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0910.99	- - Loại khác																		
0910.99.10.00	--- Lá nguyệt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0910.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10	Chương 10 - Ngũ cốc																		
10.01	Lúa mì và meslin.																		
	- Lúa mì Durum:																		
1001.11.00.00	- - Hạt giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1001.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1001.91.00	- - Hạt giống																		
1001.91.00.10	Lúa mì và meslin.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1001.91.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1001.99	- - Loại khác:																		
1001.99.10.00	--- Các loại bột mỳ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1001.99.20.00	- - - - Meslin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.02	Lúa mạch đen.																		
1002.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1002.90.00.00	- Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.03	Lúa đại mạch.																		
1003.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1003.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.04	Yến mạch.																		
1004.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1004.90.00.00	- Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.05	Ngô.																		
1005.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1005.90.00	- Loại khác																		
	- - Ngô (*Zea mays convar. vulgaris o Zea mays var. indurata*):																		
1005.90.11.00	--- Màu vàng	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1005.90.12.00	- - - Trắng	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1005.90.20.00	-- Ngô rang nở (pop corn) (Loại ngô cứng - Zea mays convar. microsperma o Zea mays var. everta)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1005.90.30.00	-- Loại hạt to trắng (Zea mays amilacea cv. gigante)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1005.90.40.00	-- Loại hạt màu tím (Zea mays amilacea cv. morado)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1005.90.90.00	- - Loại khác	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
10.06	Lúa gạo.																		
1006.10.00	- Thóc:																		
1006.10.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1006.10.90.00	- - Loại khác	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1006.20.00.00	- Gạo lứt:	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1006.30.00.00	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1006.40.00.00	- Tấm:	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
10.07	Lúa miến.																		
1007.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1007.90.00.00	- Loại khác	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.																		
1008.10.00	- Kiều mạch																		
1008.10.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kê:																		
1008.21.00.00	- - Hạt giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)																		
1008.30.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
1008.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.40.00.00	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.50	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)																		
1008.50.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.60.00.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác																		
1008.90.10.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.90.20.00	-- Hạt bông mồng gà (amaranthus caudatus)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1008.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì																		
1101.00.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.																		
1102.20.00.00	- Bột ngô	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
1102.90	- Loại khác																		
1102.90.10.00	- - Bột lúa mạch đen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1102.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11,03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.																		
	- Dạng tấm và bột thô:																		
1103.11.00.00	- - Của lúa mì:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1103.13.00.00	- - Của ngô	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1103.19.00.00	- - Của ngũ cốc khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1103.20.00.00	- Dạng viên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.																		
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:																		
1104.12.00.00	- - Của yến mạch	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1104.19.00.00	- - Của ngũ cốc khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):																		
1104.22.00.00	- - Của yến mạch	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1104.23.00.00	- - Của ngô	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:																		
1104.29.10.00	- - - Của lúa mạch	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1104.29.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1104.30.00.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.																		
1105.10.00.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1105.20.00.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11,06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.																		
1106.10.00.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:																		
1106.20.10.00	-- Của Maca (lepidim meyenii)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1106.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8																		
1106.30.10.00	-- Của chuối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1106.30.20.00	-- Của lê ki ma	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1106.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.																		
1107.10.00.00	- Chưa rang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1107.20.00.00	- Đã rang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.08	Tinh bột; inulin.																		
	- Tinh bột:																		
1108.11.00.00	- - Tinh bột mì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1108.12.00.00	- - Tinh bột ngô	9% + SPFP	PE-R2	7.5% + SPFP	6% + SPFP	4.5% + SPFP	3% + SPFP	1.5% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1108.13.00.00	- - Tinh bột khoai tây	9% + SPFP	PE-R2	7.5% + SPFP	6% + SPFP	4.5% + SPFP	3% + SPFP	1.5% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1108.14.00.00	- - Tinh bột sắn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1108.19.00.00	- - Tinh bột khác:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1108.20.00.00	- Inulin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1109.00.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
12	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô																		
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1201.10.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1201.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.																		
1202.30.00.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1202.41.00.00	- - Chưa bóc vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1202.42.00.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1203.00.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.04	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1204.00.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1204.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp																		
1205.10.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1205.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1205.90	- Loại khác																		
1205.90.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1205.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.06	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1206.00.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1206.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:																		
1207.10.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt bông:																		
1207.21.00.00	- - Hạt giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.30	- Hạt thầu dầu																		
1207.30.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.40	- Hạt vừng:																		
1207.40.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.40.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.50	- Hạt mù tạt																		
1207.50.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.60	- Hạt rum																		
1207.60.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.70	- Hạt dưa																		
1207.70.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.70.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1207.91.00.00	- - Hạt thuốc phiện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.99	- - Loại khác:																		
1207.99.10.00	- Để làm giống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
1207.99.91.00	---- Hạt bơ mỡ (Karite)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1207.99.99.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.																		
1208.10.00.00	- Từ đậu tương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1208.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12,09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.																		
1209.10.00.00	- Hạt củ cải đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:																		
1209.21.00.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.22.00.00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.23.00.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
1209.24.00.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.25.00.00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.30.00.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1209.91	- - Hạt rau:																		
1209.91.10.00	---- Của hành tây, tỏi tây, tỏi và loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.91.20.00	---- Của bắp cải, súp lơ trắng, súp lơ xanh, củ cải và các loại cải khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.91.30.00	---- Của cà rốt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.91.40.00	---- Của xà lách	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.91.50.00	---- Của cà chua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.99	- - Loại khác:																		
1209.99.10.00	- - - Hạt giống cây ăn trái và cây rừng ăn được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.99.20.00	- - - Hạt giống cây Thuốc lá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.99.30.00	- - - Hạt giống cây bụi Tara (Caesalpinea spinosa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.99.40.00	- - - Hạt Achiote (onoto, bija)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1209.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.																		
1210.10.00.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1210.20.00.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.																		
1211.20.00.00	- Rễ cây nhân sâm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.30.00.00	- Lá coca:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.40.00.00	- Thân cây anh túc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.90	- Loại khác:																		
1211.90.30.00	- - Bạc hà (Origanum vulgare)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.90.50.00	- - Cây móng vuốt mèo của Peru (Uncario tomentosa)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.90.60.00	- - Xả	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.90.90	- - Loại khác:																		
1211.90.90.40	- - - Hoa Kim cúc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1211.90.90.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
	-Rong biển:																		
1212.21.00.00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1212.91.00.00	- - Củ cải đường	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.92.00.00	- - Quả bồ kết (carob)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.93.00.00	- - Mía:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.94.00.00	- - Rễ rau diếp xoăn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.99	- - Loại khác:																		
1212.99.10.00	- - Mía:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1212.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1213.00.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.																		
1214.10.00.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1214.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
13	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác																		
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).																		
1301.20.00.00	- Gôm Ả rập	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1301.90	- Loại khác:																		
1301.90.40.00	- Gôm Tragacanth	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1301.90.90	- - Loại khác:																		
1301.90.90.10	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1301.90.90.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.																		
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:																		
1302.11	- - Thuốc phiện:																		
1302.11.10.00	--- Chất cô đặc của thân cây poppy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.12.00.00	- - Từ cam thảo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.13.00.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.19	- - Loại khác:																		
	- - - Chiết xuất móng mèo (Uncaria tomentosa):																		
1302.19.11.00	---- Để bán hoặc đủ điều kiện bán cho hệ thống bán lẻ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.19.19.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.19.20.00	---- Chiết xuất từ đậu nành, chưa hoặc đã làm thành dạng bột	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
1302.19.91.00	---- Để bán hoặc đủ điều kiện bán cho hệ thống bán lẻ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.19.99.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.20.00.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:																		
1302.31.00.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.32.00.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.39	- - Loại khác:																		
1302.39.10.00	-- Chất nhầy của hạt bồ kết gai	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1302.39.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác																		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).																		
1401.10.00.00	- Tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1401.20.00.00	- Song, mây:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1401.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
1404.20.00.00	- Xơ của cây bông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1404.90	- Loại khác:																		
1404.90.10.00	- - Bột Anatto	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1404.90.20.00	- - Bột Tara (Caesalpinea spinosa)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1404.90.90	- - Loại khác:																		
1404.90.90.10	- - - Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng như nhồi hoặc đệm lót, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên phụ liệu, trừ bông gạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1404.90.90.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật																		
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.																		
1501.10.00.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1501.20.00.00	- Mỡ lợn khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1501.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.																		
1502.10	- Mỡ (tallow):																		
1502.10.10.00	- - Biến tính	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1502.10.90.00	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1502.90	- Loại khác																		
1502.90.10.00	- - Biến tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1502.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1503.00.00.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:																		
1504.10.10.00	- - Dầu gan cá tuyết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Của cá loại khác:																		
1504.10.21.00	- - - Dạng thô(1)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1504.10.29.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:																		
1504.20.10.00	- - - Dạng thô(1)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1504.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1504.30.00.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).																		
1505.00.10.00	- Mỡ cừu, Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
1505.00.91.00	- Lanolin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1505.00.99.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.06	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
1506.00.10.00	- Dầu Neat's chân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1506.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
1507.10.00.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1507.90	- Loại khác:																		
1507.90.10.00	- - Có bổ sung các chất biến tính với một tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 1%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1507.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
1508.10.00.00	- Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1508.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
1509.10.00.00	- Dầu thô (virgin):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1509.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1510.00.00.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. (1)																		
1511.10.00.00	- Dầu thô	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1511.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:																		
1512.11	- - Dầu thô																		
1512.11.10.00	- - - Của hoa hướng dương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
1512.11.20.00	- - - của cây Hoa rum	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1512.19	- - Loại khác:																		
1512.19.10.00	- - - Của hoa hướng dương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1512.19.20.00	- - - của cây Hoa rum	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dầu hạt bông và phân đoạn của chúng:																		
1512.21.00.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1512.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
	'- Dầu dừa (Copra) và phân đoạn của chúng:																		
1513.11.00.00	- - Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1513.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:																		
1513.21	- - Dầu thô																		
1513.21.10.00	- - - Của hạt cọ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1513.21.20.00	- - - Của babassu (cây cọ cao)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1513.29	- - Loại khác:																		
1513.29.10.00	- - - Của hạt cọ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1513.29.20.00	- - - Của babassu (cây cọ cao)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
	-Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc Dầu mù tạt với hàm lượng axit erucic và các phần phân đoạn của chúng																		
1514.11.00.00	- - Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1514.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
1514.91.00.00	- - Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1514.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																		
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:																		
1515.11.00.00	- - Dầu thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dầu ngô và các phần phân đoạn của chúng:																		
1515.21.00.00	- - Dầu thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.30.00.00	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.50.00.00	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.90.00	- Loại khác																		
1515.90.00.10	- - Dầu cây Tùng và Các phần phân đoạn của mình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1515.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.																		
1516.10.00.00	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1516.20.00.00	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.																		
1517.10.00.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1517.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.18	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật																		
1518.00.10.00	- Linoxyn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1518.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1520.00.00.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.																		
1521.10	- Sáp thực vật																		
1521.10.10.00	- - Sáp Carnauba	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1521.10.20.00	- - Sáp cây Candelilla	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1521.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1521.90	- Loại khác:																		
1521.90.10.00	- - sáp ong hoặc sáp côn trùng khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1521.90.20.00	- - Tinh trùng của ca voi hoặc động vật biển có vú khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1522.00.00.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
16	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác																		
1601.00.00.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.																		
1602.10.00.00	- Chế phẩm đồng nhất:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.20.00.00	- Từ gan động vật	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:																		
1602.31	- - Từ gà tây:																		
1602.31.10.00	--- Thái lát dày và đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.31.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:																		
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí (1)																		
	- - - - Chân trước:																		
1602.32.10.11	----- Có xương	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32.10.12	- - Thịt lọc không xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32.90	- - - Loại khác																		
	- - - - Chân trước:																		
1602.32.90.11	----- Có xương	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32.90.12	- - Thịt lọc không xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.39.00	- - Loại khác																		
1602.39.10.00	--- Thái lát dày và đông lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.39.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ lợn:																		
1602.41.00.00	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.42.00.00	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.49.00.00	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.50.00.00	- Từ động vật họ trâu bò	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.90.00.00	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1603.00.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.																		
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:																		
1604.11.00.00	- - Từ cá hồi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.12.00.00	- - Từ cá trích nước lạnh (2):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm (2):																		
1604.13.10	- - - trong sốt cà chua:																		
1604.13.10.10	---- Đóng hộp hình ovan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13.10.20	---- Đóng hộp cao	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13.20.00	--- Ngâm dầu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13.30.00	--- Ngâm trong nước và muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương (2), cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):																		
1604.14.10.00	- - - -Từ cá ngừ đại dương (2)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
1604.14.20.00	--- Cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.15.00.00	- - Từ cá nục hoa (2):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.16.00.00	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.17.00.00	- - Cá chình:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.20.00.00	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:																		
1604.31.00.00	- - Trứng cá tầm muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.32.00.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.																		
1605.10.00.00	- Cua, ghẹ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tôm các loại nước lạnh decapoda Natantia (Pandalus spp., Crangon crangon):																		
1605.21.00.00	- - Không đóng hộp kín khí (1):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.30.00.00	- Tôm hùm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.40.00.00	- Động vật giáp xác khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Động vật thân mềm:																		
1605.51.00.00	- - Hàu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.52.00.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.53.00.00	- - Vẹm (Mussels)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.54.00.00	- - Mực nang và mực ống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.55.00.00	- - Bạch tuộc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.56.00.00	- - Nghêu (ngao), sò	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.57.00.00	- - Bào ngư	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.58.00.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.59	- - Loại khác																		
1605.59.10.00	-- Sò và trai	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-Động vật thủy sinh khác																		
1605.61.00.00	- - Hải sâm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.62.00.00	- - Cầu gai	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.63.00.00	- - Sứa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
17	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường																		
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.																		
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:																		
1701.12.00.00	- - Đường củ cải	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1701.13.00.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1701.14.00.00	- - Các loại đường mía khác	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
	- - Loại khác:																		
1701.91.00.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1701.99	- Loại khác:																		
1701.99.10.00	--- Đường sucroza tinh khiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1701.99.90.00	- - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.																		
	- Lactoza và xirô lactoza:																		
1702.11.00.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.19	- - Loại khác:																		
1702.19.10.00	- - Glucoza	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.19.20.00	- Lactoza và xirô lactoza:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.20.00.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:																		
1702.30.10.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.30.20.00	- - Xirô glucoza	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1702.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển																		
1702.40.10.00	- - Glucoza	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.40.20.00	- - Xirô glucoza	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.50.00.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.60.00.00	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:																		
1702.90.10.00	-- Chế phẩm của mật ong, để cả trộn với mật ong tự nhiên	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.90.20.00	-- Đường caramen và mật mía	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1702.90.30.00	-- Đường có pha thêm hương liệu và chất màu	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1702.90.40.00	-- Các loại xi rô khác	9% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1702.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.																		
1703.10.00.00	- Mật mía:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1703.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.																		
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường																		
1704.10.10.00	-- Kẹo bọc đường	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1704.10.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1704.90	- Loại khác:																		
1704.90.10.00	-- Kẹo caramen, kẹo ngậm ho và các loại kẹo tương tự	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1704.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
18	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao																		
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.																		
	- - - Thô																		
1801.00.11.00	- Để làm giống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1801.00.19.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1801.00.20.00	- Đã nướng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1802.00.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.																		
1803.10.00.00	- Chưa khử chất béo	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1803.20.00.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
18.04	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.																		
	- Bơ cacao:																		
1804.00.11.00	-- Có chỉ số axit trong axit o-lê-ích không quá 1%	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1804.00.12.00	-- Có chỉ số axit trong axit o-lê-ích hơn 1% nhưng không quá 1,65%	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1804.00.13.00	-- Có chỉ số axit trong axit o-lê-ích hơn 1,65%	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1804.00.20.00	- Chất béo và dầu ca cao	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1805.00.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.																		
1806.10.00.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:																		
1806.20.10.00	-- Không pha thêm đường và chất tạo ngọt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1806.20.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:																		
1806.31.00.00	- - Có nhân:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1806.32.00.00	- - Không có nhân:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1806.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
19	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:																		
1901.10.10.00	- - Sữa công thức cho trẻ sơ sinh đến 12 tháng tuổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
1901.10.91.00	- - - Căn cứ vào bột, ăn uống, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1901.10.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1901.20.00.00	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1901.90	- Loại khác:																		
1901.90.10.00	- - Chiết xuất malt	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1901.90.20.00	- - Bánh pudding (Blancmange) hoặc sữa kem caramen/ mousse (dulce de leche)	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
1901.90.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.																		
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:																		
1902.11.00.00	- - Có chứa trứng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1902.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1902.20.00.00	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1902.30.00.00	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1902.40.00.00	- Couscous	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1903.00.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
1904.10.00.00	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1904.20.00.00	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1904.30.00.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1904.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.																		
1905.10.00.00	- Bánh mì giòn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1905.20.00.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bánh quy có chất làm ngọt ; bánh quế và bánh xốp ,có nhân («gaufrettes», «wafers») and «waffles» («gaufres»)* :																		
1905.31.00.00	- - Bánh quy ngọt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1905.32.00.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1905.40.00.00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1905.90	- Loại khác:																		
1905.90.10.00	- - Bánh mặn và thêm hương liệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1905.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây																		
20.01	Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2001.10.00.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2001.90	- Loại khác:																		
2001.90.10.00	- - Ô liu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2001.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.																		
2002.10.00.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2002.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.																		
2003.10.00.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2003.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.																		
2004.10.00.00	- Khoai tây	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2004.90.00.00	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.																		
2005.10.00.00	- Rau đồng nhất:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.20.00.00	- Khoai tây	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.40.00.00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):																		
2005.51.00.00	- - Đã bóc vỏ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.59.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.60.00.00	- Măng tây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.70.00.00	- Ô liu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.80.00.00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:																		
2005.91.00.00	- - Măng tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.99	- - Loại khác																		
2005.99.10.00	- - Hoa a-ti-sô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.99.20.00	- - - Ớt ngọt (Capsicum annuum)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.99.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2006.00.00.00	Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.																		
2007.10.00.00	- Chế phẩm đồng nhất	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt																		
2007.91.10.00	- - - Mứt trái cây, thạch và mứt cam	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2007.91.20.00	- - - Bột nghiền và dạng bột nhão	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2007.99	- - Loại khác:																		
	- - - từ dứa:																		
2007.99.11.00	- - - - Mứt trái cây, thạch và mứt cam	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2007.99.12.00	- - - - Bột nghiền và dạng bột nhão	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
2007.99.91.00	- - - - Mứt trái cây, thạch và mứt cam	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2007.99.92.00	- - - - Purees và dạng bột nhão	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.08	Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:																		
2008.11	- - Lạc:																		
2008.11.10.00	- Bơ	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:																		
2008.19.10.00	- - - Hạt điều (merey, cajuil, điều, «điều»)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2008.19.20.00	- - - Quả hồ trăn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.19.90.00	- - - Loại khác, kể cả hỗn hợp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.20	- Quả dứa																		
2008.20.10.00	- - Ngâm nước có pha đường hoặc chất ngọt khác, bao gồm cả xi-rô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.30.00.00	- Quả thuộc chi cam quýt:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.40.00.00	- Quả lê	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.50.00.00	- Quả mơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.60	- Ngựa:																		
2008.60.10.00	- - Ngâm nước có pha đường hoặc chất ngọt khác, bao gồm cả xi-rô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.70	- Quả đào, kể cả xuân đào																		
2008.70.20.00	- - Ngâm nước có pha đường hoặc chất ngọt khác, bao gồm cả xi-rô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.70.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.80.00.00	- Quả dâu tây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:																		
2008.91.00.00	- - Lõi cây cọ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.93.00.00	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.97.00.00	- - Dạng hỗn hợp:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.99	- - Loại khác																		
2008.99.20.00	- Quả đu đủ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.99.30.00	- - Quả xoài	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																		
	- Nước cam ép:																		
2009.11.00.00	- - Đông lạnh	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.12.00.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.19.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- nước ép nho:																		
2009.21.00.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.29.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:																		
2009.31.00.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.39	- - Loại khác																		
2009.39.10.00	- - - Của Chanh thuộc phân nhóm 0805.50.21	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.39.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nước dứa ép:																		
2009.41.00.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.49.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.50.00.00	- Nước cà chua ép	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):																		
2009.61.00.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.69.00.00	- - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nước táo ép:																		
2009.71.00.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.79.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:																		
2009.81.00.00	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89	- - Loại khác																		
2009.89.10.00	- - - Của đu đủ (đu đủ)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.20.00	- - - Chanh dây (Passiflora edulis)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.30.00	- - - Của Măng cầu Xiêm (măng cầu xiêm)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.40.00	- - - Của Mango	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.50.00	- - - Của trái Camu (Myrciaria Dubia)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.60.00	- - - Của Rau	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.90.00.00	- Nước ép hỗn hợp:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
21	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.																		
	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.																		
2101.11.00.00	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2101.12.00.00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2101.20.00.00	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2101.30.00.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.																		
2102.10	- Men sống																		
2102.10.10.00	-- Nấm men	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2102.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2102.20.00.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2102.30.00.00	- Bột nở đã pha chế	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.																		
2103.10.00.00	- Nước xốt đậu tương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.20.00.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến																		
2103.30.10.00	-- Bột mịn và bột thô của mù tạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.30.20.00	-- Chế phẩm mù tạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.90	- Loại khác:																		
2103.90.10.00	- - - Sốt mayonnaise	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.90.20.00	-- Các thành phần hỗn hợp và hỗn hợp các loại nước sốt seasoning	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2103.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
21.04	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.																		
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:																		
2104.10.10.00	-- Chế phẩm cho Súp và nước xuýt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2104.10.20.00	-- Súp và nước xuýt, đã chế biến	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2104.20.00.00	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
21.05	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.																		
2105.00.10.00	- Kem, không chứa sữa hoặc sản phẩm sữa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2105.00.90.00	- Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn																		
	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn																		
2106.10.11.00	--- Của đậu nành, chứa từ 65% đến 75% protein trong sản phẩm khô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.10.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.10.20.00	-- Protein ở thể rắn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90	- Loại khác:																		
2106.90.10.00	-- Bột để làm kem, thạch, và các sản phẩm tương tự	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Có chứa chế phẩm có cồn nồng độ cồn tính theo thể tích trên 0.5%, để sản xuất đồ uống																		
2106.90.21.00	-- Đóng gói để đưa vào bán lẻ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.30.00	-- Protein hydrolysates	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2106.90.40.00	-- Men autolysates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.50.00	-- Chất tăng cường để làm bánh mỳ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.60.00	-- Chế phẩm chất ngọt nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) (2)																		
2106.90.71.00	--- Chỉ chứa hỗn hợp chất chiết xuất của thực vật, các phần của cây, hạt hoặc quả	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.72.00	--- Chỉ chứa hỗn hợp hoặc chiết xuất của thực vật, các phần của cây, hạt hoặc quả, có vitamin, khoáng chất và các chất khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.73.00	--- Chỉ chứa hỗn hợp của khoáng chất và vitamin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.74.00	--- Chỉ chứa hỗn hợp của vitamin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.79.00	- - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
2106.90.80.00	-- Các chế phẩm có công thức, trừ sữa công thức, cho trẻ sơ sinh đến 12 tháng tuổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
2106.90.91.00	--- Các chế phẩm chất ngọt từ stevia	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2106.90.99.00	- - - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
22	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm																		
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.																		
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga																		
	- - nước khoáng																		
2201.10.00.11	- - - Nước khoáng tự nhiên, đã hoặc không có ga	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2201.10.00.12	- - - Nước khoáng Nhân tạo, có hay không có ga	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2201.10.00.30	- - Nước có ga	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2201.90.00	- Loại khác:																		
2201.90.00.10	- - Nước không ga	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2201.90.00.20	- - Nước đã, băng tuyết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2201.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.																		
2202.10.00.00	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2202.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2203.00.00.00	Bia sản xuất từ malt.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.																		
2204.10.00.00	- Rượu vang có ga nhẹ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:																		
2204.21.00.00	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2204.29	- - Loại khác																		
2204.29.10.00	--- Nước nho ép (Hèm nho) đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2204.29.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2204.30.00.00	- Hèm nho khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.																		
2205.10.00.00	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2205.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2206.00.00.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.																		
2207.10.00.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:																		
2207.20.00.10	- - Nhiên liệu cồn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
2207.20.00.90	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:																		
	- - của rượu (i.e «coñac», «brandys», «pisco», «singani»):																		
2208.20.21.00	- - - Rượu Pisco	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.20.22.00	- - - Rượu Singani	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.20.29.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.20.30.00	- - Rượu mạnhchưng cất từ marc («Grappa» và loại tương tự - rượu brandy)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.30.00.00	- Rượu whisky	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.40.00.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.50.00.00	- Rượu gin và rượu Geneva	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.60.00.00	- Rượu vodka	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.70	- Rượu mùi																		
2208.70.10.00	- - - Của hoa hồi	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.70.20.00	- - Kem	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.70.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.90	- Loại khác:																		
2208.90.10.00	- -Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% thể tích	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
2208.90.20.00	- - Rượu Agave (rượu tequila và rượu tương tự)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Thức uống có cồn khác																		
2208.90.42.00	- - - Của hoa hồi	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.90.49.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2208.90.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2209.00.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến																		
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.																		
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ																		
2301.10.10.00	- - Tóp mỡ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2301.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:																		
	- -Của cá:																		
2301.20.11.00	- - - Có hàm lượng chất béo hơn 2 theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2301.20.19.00	- - - Có hàm lượng chất béo ít hơn hoặc bằng 2 trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2301.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.																		
2302.10.00.00	- Từ ngô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2302.30.00.00	- Từ lúa mì	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2302.40.00	- Từ ngũ cốc khác:																		
2302.40.00.10	- - Từ thóc gạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2302.40.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2302.50.00.00	- Từ cây họ đậu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.																		
2303.10.00.00	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2303.20.00.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2303.30.00.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2304.00.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2305.00.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2306.10.00.00	- Từ hạt bông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.20.00.00	- Từ hạt lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.30.00.00	- Từ hạt hướng dương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):																		
2306.41.00.00	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.50.00.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.60.00.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2306.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2307.00.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23.08	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
2308.00.10.00	- Bột hoa cúc vạn thọ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2308.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23,09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.																		
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:																		
2309.10.10.00	- - Đóng lón kín khí	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2309.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2309.90	- Loại khác:																		
2309.90.10.00	- - Các chế phẩm thức ăn gia súc có thêm mật mía hoặc đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2309.90.20.00	- - Hỗn hợp vi lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2309.90.30.00	- - Chế phẩm thay thế sữa để làm thức ăn chăn nuôi bò	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2309.90.90.00	- - Loại khác	0% + SPFP	PE-R1	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
24	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến																		
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.																		
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:																		
2401.10.10.00	- - Thuốc lá đậm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2401.10.20.00	- - Thuốc lá nhạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:																		
2401.20.10.00	- - Thuốc lá đậm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2401.20.20.00	- - Thuốc lá nhạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2401.30.00.00	- Phế liệu lá thuốc lá:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.																		
2402.10.00.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:																		
2402.20.10.00	- - Thuốc lá đậm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2402.20.20.00	- - Thuốc lá nhạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2402.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.																		
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:																		
2403.11.00.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2403.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2403.91.00.00	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2403.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng																		
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.																		
2501.00.10.00	- Muối ăn	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2501.00.20.00	- Natri clorit, độ tinh khiết từ 99,5% trở lên, ở dạng dung dịch hoặc không ở dạng dung dịch	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Loại khác:																		
2501.00.91.00	- - Đã biến tính	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2501.00.92.00	- - Dùng cho thức ăn chăn nuôi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2501.00.99	- - Loại khác:																		
2501.00.99.10	- Nước biển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2501.00.99.90	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2502.00.00.00	Pirít sắt chưa nung.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2503.00.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.04	Graphit tự nhiên.																		
2504.10.00.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2504.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.																		
2505.10.00.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2505.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
2506.10.00.00	- Thạch anh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2506.20.00.00	- Quartzite	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.07	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.																		
2507.00.10.00	- Cao lanh, đã hoặc chưa nung	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2507.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.																		
2508.10.00.00	- Bentonite	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2508.30.00.00	- Đất sét chịu lửa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2508.40.00.00	- Đất sét khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2508.50.00.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2508.60.00.00	- Mullite	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2508.70.00.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2509.00.00.00	Đá phấn.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.																		
2510.10.00.00	- Chưa nghiền:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2510.20.00.00	- Đã nghiền:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.																		
2511.10.00.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2511.20.00.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2512.00.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.																		
2513.10.00	- Đá bọt																		
2513.10.00.10	- - Dạng thô hoặc dạng mảnh không đều, gồm cả những mảnh bị vỡ ("bimskies")	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2513.10.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2513.20.00.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2514.00.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.15	Đá hoa (marble) (2), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:																		
2515.11.00.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2515.12.00.00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2515.20.00.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
	- Granit:																		
2516.11.00.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2516.12.00.00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2516.20.00.00	- Đá cát kết:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2516.90.00.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim (2) hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.																		
2517.10.00.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2517.20.00.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2517.30.00.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:																		
2517.41.00.00	- - Từ đá hoa (marble)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2517.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.																		
2518.10.00.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2518.20.00.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2518.30.00.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.																		
2519.10.00.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2519.90	- Loại khác:																		
2519.90.10.00	- - Magiê ô xít nấu chảy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2519.90.20.00	- - Magiê ô xít, đã hoặc chưa làm sạch về mặt hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2519.90.30.00	- - Magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc chưa thêm một lượng nhỏ oxit khác trước khi nung kết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.																		
2520.10.00.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2520.20.00.00	- Thạch cao plaster:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2521.00.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.																		
2522.10.00.00	- Vôi sống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2522.20.00.00	- Vôi tôi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2522.30.00.00	- Vôi chịu nước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.																		
2523.10.00.00	- Clanhke xi măng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- XI măng portland																		
2523.21.00.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2523.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2523.30.00.00	- Xi măng nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2523.90.00.00	- Xi măng chịu nước khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.24	Amiăng.																		
2524.10	- Crocidolite																		
2524.10.10.00	- - Sợi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2524.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2524.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.																		
2525.10.00.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2525.20.00.00	- Bột mi ca	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2525.30.00.00	- Phế liệu mi ca	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.																		
2526.10.00.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2526.20.00.00	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.28	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.																		
2528.00.10.00	- Quặng natri borat tự nhiên và tinh quặng (đã hoặc chưa nung)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2528.00.90.00	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.																		
2529.10.00.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Flourspar:																		
2529.21.00.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2529.22.00.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2529.30.00.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
2530.10.00.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2530.20.00.00	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2530.90.00	- Loại khác																		
2530.90.00.10	- - Cryolite tự nhiên; chiolite tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2530.90.00.20	- - Oxit sắt dạng mica tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2530.90.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro																		
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.																		
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:																		
2601.11.00.00	- - Chưa nung kết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2601.12.00.00	- - Đã nung kết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2601.20.00.00	- Pirit sắt đã nung	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2602.00.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2603.00.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2604.00.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2605.00.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2606.00.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2607.00.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2608.00.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2609.00.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2610.00.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2611.00.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.																		
2612.10.00.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2612.20.00.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2613.10.00.00	- Đã rang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2613.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2614.00.00.00	Quặng titan và tinh quặng titan.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.																		
2615.10.00.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2615.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.																		
2616.10.00.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2616.90	- Loại khác:																		
2616.90.10.00	- - Quặng vàng và tinh quặng vàng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2616.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.																		
2617.10.00.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2617.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2618.00.00.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2619.00.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (3) (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.																		
	- Chứa chủ yếu là kẽm:																		
2620.11.00.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chứa chủ yếu là chì:																		
2620.21.00.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.30.00.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.40.00.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.60.00.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2620.91.00.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2620.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.																		
2621.10.00.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2621.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất																		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.																		
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:																		
2701.11.00.00	- - Anthracite	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2701.12.00.00	- - Than bi-tum:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2701.19.00.00	- - Than đá loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2701.20.00.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.																		
2702.10.00.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2702.20.00.00	- Than non đã đóng bánh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2703.00.00.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.04	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.																		
2704.00.10.00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2704.00.20.00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2704.00.30.00	- Muội bình chưng than đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2705.00.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2706.00.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.																		
2707.10.00.00	- Benzen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.20.00.00	- Toluen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.30.00.00	- Xylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.40.00.00	- Naphthalen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86																		
2707.50.10.00	- - Dung môi naphthalen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2707.91.00.00	- - Dầu creosote	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.99	- - Loại khác:																		
2707.99.10.00	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2707.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27,08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.																		
2708.10.00.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2708.20.00.00	- Than cốc nhựa chưng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2709.00.00.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.																		
	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.																		
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:																		
	- - - Xăng không pha chì:																		
2710.12.11.00	- - - - Para motores de aviación	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì																		
2710.12.13.10	- - - - - Với chỉ số RON dưới 84	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - - (RON) từ 84 trở lên , nhưng dưới 90:																		
2710.12.13.21	- - - - - - Với tỷ lệ alcohol là 7,8%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.13.29	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - - (RON) từ 90 trở lên , nhưng ít hơn 95:																		
2710.12.13.31	- - - - - - Với tỷ lệ alcohol là 7,8%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.13.39	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - - (RON) từ 95 trở lên , nhưng ít hơn 97:																		
2710.12.13.41	- - - - - - Với tỷ lệ alcohol là 7,8%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.13.49	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - - (RON)trên 97:																		
2710.12.13.51	- - - - - - Với tỷ lệ alcohol là 7,8%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.13.59	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.19.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.20.00	- - - Xăng pha chì tetraethyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
2710.12.91.00	- - - - Xăng ('Dung môi trắng')	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.92.00	- - - - Nhiên liệu dạng Carburorreactors dùng trong lò luyện và tua-bin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.93.00	- - - Tetrapropylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.94.00	- - - - Hỗn hợp n-paraffins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.95.00	- - - - Hỗn hợp n-olefins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.12.99.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19	- - Loại khác																		
	- - - Dầu trung và các chế phẩm:																		
2710.19.12.00	- - - - Hỗn hợp n-paraffins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.13.00	- - - - Hỗn hợp n-olefins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.14.00	- - - - Kerosene	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2710.19.15	- - - - Kerosin loại dùng trong nhiên liệu phản lực cho hạt nhân và tua bin																		
2710.19.15.10	- - - - - Dành cho các công ty hàng không	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.15.90	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.19.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Dầu nặng:																		
2710.19.21	- - - - Dầu pha xăng:																		
	- - - - - Diesel 2:																		
2710.19.21.11	- - - - - - Với lượng lưu huỳnh thấp hơn hoặc bằng 50ppm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.21.19	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - - Loại khác:																		
2710.19.21.91	- - - - - - Có chứa không quá 50ppm lưu huỳnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.21.99	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.22	------ Cho dây chuyền sản xuất																		
2710.19.22.10	- - - - - 6 phần kết tủa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.22.90	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.29.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp																		
2710.19.31.00	- - - - Hỗn hợp n-paraffins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.32.00	- - - - Hỗn hợp n-olefins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.33.00	- - - - Dầu cách điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.34.00	- - - - Mỡ bôi trơn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.35.00	- - - - Dầu thô để bôi trơn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.36.00	- - - - Dầu dùng cho truyền động thủy lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.37.00	- - - - Dầu trắng từ va sơ lin hoặc sáp parafin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.38.00	- - - - Dầu bôi trơn khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.19.39.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải																		
	- - Hỗn hợp of diesel sinh học B100 and Diesel 2:																		
2710.20.00.11	- - - B2 diesel có chứa lưu huỳnh thấp hơn hoặc bằng 50ppm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.20.00.12	- - - B2 diesel có chứa lưu huỳnh thấp hơn hoặc bằng 50ppm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.20.00.13	- - - B2 diesel có chứa lưu huỳnh thấp hơn hoặc bằng 50ppm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.20.00.19	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.20.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dầu thải:																		
2710.91.00.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2710.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.																		
	- Dạng hóa lỏng:																		
2711.11.00.00	- - Khí tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2711.12.00.00	- - Propan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2711.13.00.00	- - Butan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2711.14.00.00	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2711.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dạng khí:																		
2711.21.00.00	- - Khí tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2711.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.																		
2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)																		
2712.10.10.00	- - - Dạng thô(1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2712.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2712.20.00.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2712.90	- Loại khác:																		
2712.90.10.00	- - Sáp dầu hỏa vi tinh thể	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2712.90.20.00	- - Ozokerite và ceresine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2712.90.30.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2712.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.																		
	- Cốc dầu mỏ:																		
2713.11.00.00	- - Chưa nung	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2713.12.00.00	- - Đã nung	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2713.20.00.00	- Bi-tum dầu mỏ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2713.90.00.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.																		
2714.10.00.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2714.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).																		
2715.00.10.00	- Ma tít có chứa bi tum	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2715.00.90.00	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2716.00.00.00	Năng lượng điện.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28	Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị																		
28.01	Flo, clo, brom và iot.																		
2801.10.00.00	- Clo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2801.20.00.00	- Iot	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2801.30.00.00	- Flo; brom	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2802.00.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).																		
2803.00.10.00	- Muội axetylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2803.00.90.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.																		
2804.10.00.00	- Hydro	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khí hiếm:																		
2804.21.00.00	- - Argon	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.30.00.00	- Nitơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.40.00.00	- Oxy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.50	- Bo; telu																		
2804.50.10.00	- - Boron	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.50.20.00	- - Tellurium	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Silic:																		
2804.61.00.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.70	- Phospho																		
2804.70.10.00	- - Lưu huỳnh đỏ hoặc amorphous	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.70.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.80.00.00	- Arsen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.90	- Selen																		
2804.90.10.00	- - Dạng bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2804.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.																		
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:																		
2805.11.00.00	- - Natri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2805.12.00.00	- - Canxi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2805.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2805.30.00.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2805.40.00.00	- Thủy ngân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	II. Axit vô cơ và hợp chất oxít phi kim vô cơ																		
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.																		
2806.10.00.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2806.20.00.00	- Axit clorosulphuric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).																		
2807.00.10.00	- Axit sulphuric	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2807.00.20.00	- Axit sulphuric bốc khói (oleum)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.08	Axit nitric; axit sulphonitric.																		
2808.00.10.00	- Axit nitric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2808.00.20.00	- Axit sulphonitric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2809.10.00.00	- Diphospho pentaoxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:																		
2809.20.10.00	- - Axit Phosphoric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2809.20.20.00	- - Axit Polyphosphoric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.10	Oxit bo; axit boric.																		
2810.00.10.00	- Axit boric.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2810.00.90.00	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.																		
	- Axit vô cơ khác:																		
2811.11.00.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.19	- - Loại khác:																		
2811.19.10.00	- - - Axit Aminosulphonic (sulphamic acid)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.19.30.00	- - - Các dẫn xuất của phospho	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.19.40.00	- - - Hydrogen xyanua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.19.90	- - - Loại khác:																		
2811.19.90.20	- - - - Các dẫn xuất của hợp chất lưu huỳnh, selen hoặc tellurium	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.19.90.90	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:																		
2811.21.00.00	- - Carbon dioxit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.22	- - Silic dioxit:																		
2811.22.10.00	- - - Chất chống ẩm (silicaden)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.22.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.29	- - Loại khác:																		
2811.29.20.00	- - - Hemioxit của ni tơ (nitrous oxide, nitrous oxide)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.29.40.00	- - - Diarsenic trioxit (arsenic sesquioxide, arseneous anhydride, asen trắng)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2811.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	III.-Hợp chất halogen và sulphur của phi kim																		
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.																		
2812.10	- Clorua và oxit clorua																		
2812.10.10.00	- - Arsenic trichloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.20.00	- - Carbonyl dichloride (phosgene)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - của Phốtpho																		
2812.10.31.00	- - - Phosphoryl oxychloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.32.00	- - - Phosphorus trichloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.33.00	- - -Phosphorus pentachloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.39.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - của lưu huỳnh																		
2812.10.41.00	- - - Sulphur monochloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.42.00	- - - Sulphur dichloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.49.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.50.00	- - Thionyl chloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2812.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.																		
2813.10.00.00	- Carbon disulphua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2813.90	- Loại khác:																		
2813.90.20.00	- - Phosphorus sulphides	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2813.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	IV.-Ba zơ vô cơ và oxit vô cơ, hy đrô ô xít và peroxide của kim loại																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.																		
2814.10.00.00	- Dạng khan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2814.20.00.00	- Dạng dung dịch nước	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.																		
	- Natri hydroxit (xút ăn da):																		
2815.11.00.00	- - Dạng rắn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2815.12.00.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2815.20.00.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2815.30.00.00	- Natri hoặc kali peroxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.																		
2816.10.00.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2816.40.00.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.																		
2817.00.10.00	- Kẽm oxit (kẽm trắng hoặc hoa kẽm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2817.00.20.00	- Kẽm peroxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.																		
2818.10.00.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2818.20.00.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2818.30.00.00	- Nhôm hydroxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.19	Crom oxit và hydroxit.																		
2819.10.00.00	- Crom trioxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2819.90	- Loại khác:																		
2819.90.10.00	- - Dichromium trioxide (chromium sesquioxide hoặc "chrome green")	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2819.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.20	Mangan oxit.																		
2820.10.00.00	- Mangan dioxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2820.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng																		
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt																		
2821.10.10.00	- - Oxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2821.10.20.00	- - Hydroxides	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2821.20.00.00	- Chất màu từ đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2822.00.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.23	Titan oxit.																		
2823.00.10.00	- Titan dioxide (titanium(IV)oxide or titania)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2823.00.90.00	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.																		
2824.10.00.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2824.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.																		
2825.10.00.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.20.00.00	- Hydroxit và oxit liti	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.30.00.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.40.00.00	- Hydroxit và oxit niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.50.00.00	- Hydroxit và oxit đồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.60.00.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.70.00.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.80.00.00	- Antimon oxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.90	- Loại khác:																		
2825.90.10.00	- - Hydroxit và oxit Tin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.90.40.00	- - Hydroxit và oxit Canxi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.90.90	- Ngựa:																		
2825.90.90.10	- - - Hydroxit và oxit Bismut	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2825.90.90.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	V.-Muối và peroxit muối của axit vô cơ và kim loại																		
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.																		
	- Florua:																		
2826.12.00.00	- - Của nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2826.19	- - Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2826.19.10.00	- - Của natri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2826.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2826.30.00.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2826.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.																		
2827.10.00.00	- Amoni clorua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.20.00.00	- Canxi clorua:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Clorua khác:																		
2827.31.00.00	- - Của magiê	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.32.00.00	- - Của nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.35.00.00	- - Của niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39	- - Loại khác:																		
2827.39.10.00	- - - Bằng đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39.30.00	- - - Của Thiếc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39.40.00	- - - Của sắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39.50.00	- - - Của kẽm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39.90	- - - Loại khác:																		
2827.39.90.10	- - - Của coban	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.39.90.90	loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:																		
2827.41.00.00	- - Của đồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.49	- - Loại khác:																		
2827.49.10.00	- - - Bằng nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bromua và bromua oxit:																		
2827.51.00.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.60	- Iođua và iođua oxit																		
2827.60.10.00	- - Của Natri và Kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2827.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.																		
2828.10.00.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2828.90	- Loại khác:																		
	- -Hypoclorit																		
2828.90.11.00	- - Của natri	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2828.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2828.90.20.00	- - Clorua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2828.90.30.00	- - Hypobromites	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.																		
	- Clorat:																		
2829.11.00.00	- - Của natri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2829.19	- - Loại khác:																		
2829.19.10.00	Phosphat của kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2829.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2829.90	- Loại khác:																		
2829.90.10.00	- - Perchlorates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2829.90.20.00	- - Kali iodat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2829.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2830.10	- Natri sulphua																		
2830.10.10.00	- Natri sulphua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2830.10.20.00	- - Natri hydro sulphua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2830.90	- Loại khác:																		
2830.90.10.00	- - Sulphua kẽm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2830.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.31	Dithionit và sulphoxylat.																		
2831.10.00.00	- Của natri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2831.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.32	Sulphit; thiosulphat.																		
2832.10.00.00	- Natri sulphit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2832.20	- Ngưa:																		
2832.20.10.00	- - Amoniac Sulphit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2832.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2832.30	- Thiosulphat																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2832.30.10.00	- - Của natri	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2832.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).																		
	- Canxi sulphate:																		
2833.11.00.00	- - Dinatri sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sulphat loại khác:																		
2833.21.00.00	- - Của magiê	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.22.00.00	- - Của nhôm	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.24.00.00	- - Của niken	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.25.00.00	- - Của đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.27.00.00	- - Của bari	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.29	- - Loại khác:																		
2833.29.10.00	- - - Của sắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.29.30.00	- - - Của chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.29.50.00	- - - Crom	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.29.60.00	- - - Kẽm sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.29.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.30	- Phèn																		
2833.30.10.00	- - Của nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)																		
2833.40.10.00	- - Của natri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2833.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.34	Nitrit; nitrat.																		
2834.10.00.00	- Nitrit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2834.21.00.00	- - Của kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2834.29	- - Loại khác:																		
2834.29.10.00	- - Của magiê	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2834.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2835.10.00.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phosphat:																		
2835.22.00.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.24.00.00	- - Của kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.25.00.00	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.26.00.00	- - Các phosphat khác của canxi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.29	- - Loại khác:																		
2835.29.10.00	- - - Của sắt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.29.20.00	- - - Của tri amoniac	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.29.90	- - - Loại khác:																		
2835.29.90.10	- - - Của trinatri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.29.90.90	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Polyphosphat:																		
2835.31.00.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.39	- - Loại khác:																		
2835.39.10.00	- - - Sodium pyrophosphates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2835.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.																		
2836.20.00.00	- Dinatri carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.30.00.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.40.00.00	- Kali carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.50.00.00	- Canxi carbonat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.60.00.00	- Bari carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2836.91.00.00	- - Liti carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.92.00.00	- - Stronti carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.99	- - Loại khác:																		
2836.99.10.00	- - - Magie cacbonat kết tủa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.99.20.00	- - - Ammonium cacbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.99.30.00	- - - Coban cacbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.99.40.00	- - - Niken cacbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2836.99.50.00	- - - Natri sesquicacbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2836.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.																		
	- Xyanua và xyanua oxit:																		
2837.11	- - Của natri																		
2837.11.10.00	- - - Xyanua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2837.11.20.00	- - - Xyanua oxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2837.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2837.20.00.00	- Xyanua phức	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.																		
	- Của natri																		
2839.11.00.00	- - Natri metasilicat	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.19.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.90	- Loại khác:																		
2839.90.10.00	- - Của nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.90.20.00	- - Của canxi kết tủa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.90.30.00	- - Của magiê	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.90.40.00	- - Của kali	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2839.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).																		
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):																		
2840.11.00.00	- - Dạng khan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2840.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2840.20.00.00	- Borat khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2840.30.00.00	- Peroxoborat (perborat)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.																		
2841.30.00.00	- Natri dicromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat																		
2841.50.10.00	- - Cromat của kẽm hoặc của chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50.20.00	- - Kali cromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50.30.00	- - Natri dicromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50.40.00	- - Kali dicromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50.50.00	- - Thallium dicromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Manganit, manganat và permanganat:																		
2841.61.00.00	- - Kali permanganat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.70.00.00	- Molipdat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.80.00.00	- Vonframat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.90	- Loại khác:																		
2841.90.10.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2841.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.																		
2842.10.00.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2842.90	- Loại khác																		
2842.90.10.00	- - Natri asenit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Hợp chất hai lần clorua hoặc phức hợp clorua																		
2842.90.21.00	- - - Từ ammonium và kẽm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2842.90.29.00	- - - Các clorit kép hoặc phức khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2842.90.30.00	- - Phosphat kép hoặc phức (muối phosphat)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2842.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	VI. Hỗn hợp																		
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.																		
2843.10.00.00	- Kim loại quý dạng keo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất bạc:																		
2843.21.00.00	- - Nitrat bạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2843.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2843.30.00.00	- Hợp chất vàng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2843.90.00.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.																		
2844.10.00.00	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2844.20.00.00	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2844.30.00.00	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:																		
2844.40.10.00	- - Chất thải phóng xạ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2844.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2844.50.00.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
2845.10.00.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2845.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.																		
2846.10.00.00	- Hợp chất xeri	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2846.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2847.00.00.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2848.00.00.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
2849.10.00.00	- Của canxi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2849.20.00.00	- Của silic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2849.90	- Loại khác:																		
2849.90.10.00	- - Vonfram (wolfram)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2849.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.50	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.																		
2850.00.10.00	- Chì nitrit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2850.00.20.00	- Azit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2850.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.																		
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:																		
2852.10.10.00	- - Thuỷ ngân sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - hợp chất thủy ngân hữu cơ																		
2852.10.21.00	- - - Merbromin (DCI) (mercurochrome)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.29	- - - Loại khác:																		
2852.10.29.10	- - - - Muối và ester của axit lactic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.29.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90	- - Loại khác:																		
2852.10.90.10	- - - Oxit, hydroxit và peroxit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - -Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit iođua và iođua oxit.																		
2852.10.90.21	- - - - Mercurous chloride	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.22	- - - - Mercuric chloride	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.23	- - - - Clorit oxit và clorit hydroxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.29	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- - - Sulfide; polysulfide ; nitrates ; polyphosphates,Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.																		
2852.10.90.31	- - - - Sunfit, polysunfit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.32	- - - - Nitrat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.33	- - - - Polyphosphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.34	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Fulminate, cyanate and thiocyanate; chromate and dichromate; peroxochromates:																		
2852.10.90.41	- - - - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.42	- - - - Cromat và dicromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.43	- - - - Peroxocromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.																		
2852.10.90.51	- - - - Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.52	- - - - Arsenites and arsenates	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.53	- - - - Clorit kép hoặc phức	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.54	- - - - Phosphat kép hoặc phức	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.59	- - - - Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.60	- - - Hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Phosphorus, carbides, hydrides, nitrides, azides, silicides and borides:																		
2852.10.90.71	- - - - Phosphua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.72	- - - - Cacbua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.73	- - - - Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.10.90.90	- - - Các hợp chất vô cơ khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90	- Loại khác:																		
2852.90.10.00	- - Hợp chất Organomercury	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90	- - Loại khác:																		
2852.90.90.10	- - - Polysulfides	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.20	- - - Polyphosphates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.30	- - - Muối khác từ inorganic acids hoặc peroxoacids (có chứa aluminosilicates)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.40	- - - Hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.50	- - - Phosphit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.60	- - - Cacbua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.70	- - - Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2852.90.90.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
28.53	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.																		
2853.00.10.00	- Cyanogen chloride	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2853.00.30.00	- Nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự; không khí hóa lỏng; không khí nén	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2853.00.90.00	loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29	Chương 29 - Hoá chất hữu cơ																		
29.01	Hydrocarbon mạch hở.																		
2901.10.00.00	- No	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chưa no:																		
2901.21.00.00	- - Etylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2901.22.00.00	- - Propen (propylen)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2901.23.00.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2901.24.00.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2901.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.																		
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:																		
2902.11.00.00	- - Xyclohexan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.20.00.00	- Benzen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.30.00.00	- Toluen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Xylen:																		
2902.41.00.00	- - o-Xylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.42.00.00	- - m-Xylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.43.00.00	- - p-Xylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.44.00.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.50.00.00	- Styren	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2902.60.00.00	- Etylbenzen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.70.00.00	- Cumen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.90	- Loại khác:																		
2902.90.10.00	- Naphthalen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2902.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.																		
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:																		
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):																		
2903.11.10.00	- - - Clorua metyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.11.20.00	- - - Clorua etyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.12.00.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.13.00.00	- - Cloroform (triclorometan)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.14.00.00	- - Carbon tetraclorua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.15.00.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.19	- - Loại khác:																		
2903.19.10.00	- - - 1,1,1-trichlorethane (methyl chloroform)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:																		
2903.21.00.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.22.00.00	- - Tricloroetylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.23.00.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.29	- - Loại khác:																		
2903.29.10.00	- - - Monome vinyliden clorua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:																		
2903.31.00.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39	- - Loại khác:																		
2903.39.10.00	- - - Bromomethane (methyl bromide)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Difluoromethane , trifluoromethane , difluoroethane , trifluoroethane , tetrafluoroethane , pentafluoroethane :																		
2903.39.21.00	- - - - Difluoromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.22.00	- - - - Trifluoromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.23.00	- - - - Difluoroethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.24.00	- - - - Trifluoroethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.25.00	- - - - Tetrafluoroethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.26.00	- - - - Pentafluoroethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.30.00	- - - 1,1,3,3,3-pentafluoro-2-(trifluoromethyl)prop-1-ene	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.																		
2903.71.00.00	- - Clorodiflorometan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.72.00.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.73.00.00	- - Các hợp chất dicrofloroetan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.74.00.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.75.00.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.76.00.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo																		
	- - - Chlorofluoromethanes:																		
2903.77.11.00	- - - - Chlorotrifluoromethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.12.00	- - - - Dichlorodifluoromethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.13.00	- - - - Trichlorofluoromethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Chlorofluoroethanes :																		
2903.77.21.00	- - - - Chloropentafluoroethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.22.00	- - - - Dichlorotetrafluoroethanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.23.00	- - - - Trichlorotrifluoroethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.24.00	- - - - Tetrachlorodifluoroethanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.25.00	- - - - Pentachlorofluoroethanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Cholofluoropropanes:																		
2903.77.31.00	- - - - chloroheptafluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.32.00	- - - - Dichlorohexafluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.33.00	- - - - Trichloropentafluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.34.00	- - - - Tetrachlorotetrafluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.35.00	- - - - Pentachlorotrifluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.36.00	- - - - Hexachlorodifluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.77.37.00	- - - - Heptachlorofluoropropanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2903.77.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.78.00.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.79	- - Loại khác:																		
	-- Halogen khác chỉ với flo và clo																		
2903.79.11.00	- - - - Trichlorofluoroethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.79.12.00	- - - - Chlorotetrafluoroethanes	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.79.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.79.20.00	- - - Dẫn xuất của metan, etan hoặc propan, đã được halogen hóa bằng flo và brom	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.79.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:																		
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)																		
2903.81.10.00	- - - Lindane (iso) gamma isomer	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.81.20.00	- - - isomers alpha, beta , delta	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.81.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)																		
2903.82.10.00	- - - Aldrin (ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.82.20.00	- - - chlordane (ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.82.30.00	- - - Heptachlor(ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.89	- - Loại khác:																		
2903.89.10.00	- - - Camphechlor (toxaphene)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.89.20.00	- - - Mirex	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.89.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.																		
2903.91.00.00	- - Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.92	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)																		
2903.92.10.00	- - - Hexachlorobenzene (ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.92.20.00	- - - DDT (ISO) (clofenotane (DCI), 1,1,1 - trichloro-2, 2 - bis (p-chlorophenyl) ethane)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2903.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.																		
2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng																		
2904.10.10.00	- - Axit Naphthalenesulphonic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:																		
2904.20.10.00	- - Dinitrotoluene	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.20.20.00	- - Trinitrotoluene (tnt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.20.30.00	- - Trinitrobutylmetaxylene and dinitrobutylparacymene	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.20.40.00	- - Nitrobenzene	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.90	- Loại khác:																		
2904.90.10.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2904.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG																		
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Rượu đơn chức no																		
2905.11.00.00	- - Metanol (rượu metylic)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)																		
2905.12.10.00	- - - Rượu Propyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.12.20.00	- - - Rượu Isopropyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.13.00.00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.14	- - Butanol khác																		
2905.14.10.00	- - - Isobutyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.14.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó																		
2905.16.10.00	- - - 2-ethylhexanol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.16.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.17.00.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2905.19	- - Loại khác:																		
2905.19.10.00	- - - Methyl amyl alcohol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.20.00	- - - Other hexyl alcohols (hexanols); heptyl alcohols (heptanols)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.30.00	- - - Nonyl alcohols (nonanols)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.40.00	- - - Decyl alcohols (decanols)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.50.00	- - - 3.3-dimethyl butan-2-ol (pinacolyl alcohol)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.60.00	- - - Pentanol (rượu amyl) và các đồng phân của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rượu đơn chức chưa no																		
2905.22.00.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rượu hai chức:																		
2905.31.00.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.32.00.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.39	- - Loại khác:																		
2905.39.10.00	- - - Butylene glycol (butanediol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rượu đa chức khác:																		
2905.41.00.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.42.00.00	- - Pentaerythritol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.43.00.00	- - Mannitol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.44.00.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.45.00.00	- - Glyxerin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:																		
2905.51.00.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2905.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:																		
2906.11.00.00	- - Menthol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2906.12.00.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2906.13.00.00	- - Sterol và inositol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2906.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại thơm:																		
2906.21.00.00	- - Rượu benzyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2906.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG																		
29.07	Phenol; rượu-phenol.																		
	- Monophenol:																		
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó																		
2907.11.10.00	- - - Phenol (hydroxybenzene)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.11.20.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.12.00.00	- - Cresol và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng																		
2907.13.10.00	- - - Nonylphenol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.13.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.15.00.00	- - Naphthol và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Polyphenol; rượu-phenol:																		
2907.21.00.00	- - Resorcinol và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.22.00.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.23.00.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.29	- - Loại khác:																		
2907.29.10.00	- - - Rượu - phenol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2907.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.																		
	- Dẫn xuất halogen hóa và muối của chúng:																		
2908.11.00.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Loại khác:																		
2908.91.00.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.92.00.00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.99	- - Loại khác:																		
2908.99.10.00	- - - Dẫn xuất chứa duy nhất nhóm sulpho, muối và các ester của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng																		
2908.99.22.00	- - - - Dinitrophenol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.99.23.00	- - - - Picric acid (trinitrophenol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.99.29.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2908.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN																		
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																		
2909.11.00.00	- - Dietyl ete	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.19	- - Loại khác:																		
2909.19.10.00	- - - Methyl tert-butyl ether	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.20.00.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng																		
2909.30.10.00	- - Anethole	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																		
2909.41.00.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.43.00.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.44.00.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49	- - Loại khác:																		
2909.49.10.00	- - - Dipropylene glycol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.20.00	- - - Triethylene glycol	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.30.00	- - - Glyceryl guayacol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.40.00	- - - Propylene glycol methyl ether	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.50.00	- - - Ete khác của propylene glycols	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.60.00	- - - Ete khác của ethylene glycols	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng																		
2909.50.10.00	- - Guiacol, eugenol and isoeugenol; potassium sulphoguiacolate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng																		
2909.60.10.00	- - Methyl ethyl ketone peroxide	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2909.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
2910.10.00.00	- Oxiran (etylen oxit)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2910.20.00.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2910.30.00.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2910.40.00.00	- Dieldrin (ISO, INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2910.90	- Loại khác:																		
2910.90.20.00	- - Endrin (iso)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2910.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2911.00.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT																		
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.																		
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:																		
2912.11.00.00	- - Metanal (formaldehyt):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.12.00.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.19	- - Loại khác:																		
2912.19.20.00	- - - Citral và cintronellal	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.19.30.00	- - - Glutaraldehyde	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:																		
2912.21.00.00	- - Benzaldehyt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.29	- - Loại khác:																		
2912.29.10.00	- - - Cinnamaldehyde và phenylacetaldehyde	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Aldehyt - rượu, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:																		
2912.41.00.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.42.00.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.49	- - Loại khác:																		
2912.49.10.00	- - - Aldehyde-alcohols	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.50.00.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2912.60.00.00	- Paraformaldehyt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2913.00.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON																		
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:																		
2914.11.00.00	- - Axeton	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.12.00.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.13.00.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:																		
2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon																		
2914.22.10.00	- - - Cyclohexanone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.22.20.00	- - - Methylcyclohexanones	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.23.00.00	- - Ionon và metylionon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.29	- - Loại khác:																		
2914.29.20.00	- - - Isophorone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.29.30.00	- - - Long não	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:																		
2914.31.00.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton																		
2914.40.10.00	- - 4-Hidroxy-4-methylpentan-2-one (rượu diacetone)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.50.00.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quinon:																		
2914.61.00.00	- - Anthraquinon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2914.70.00.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Axit carboxylic Có chức rượu nhưng không Có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất halogen của các chất trên,sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Axit fomic, muối và este của nó:																		
2915.11.00.00	- - Axit fomic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.12	- - Muối của axit fomic																		
2915.12.10.00	- - Muối của axit fomic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.12.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.13.00.00	- - Este của axit fomic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Acetic Axit, muối và ete của chúng																		
2915.21.00.00	- - Axit axetic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.24.00.00	- - Anhydrit axetic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.29	- - Loại khác:																		
2915.29.10.00	- - - Canxi, chì, đồng, crom, nhôm và sắt axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.29.20.00	- - - Natri axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.29.90	- - - Loại khác:																		
2915.29.90.10	- - - - Coban axetat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.29.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Este của axit axetic:																		
2915.31.00.00	- - Etyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.32.00.00	- - Vinyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.33.00.00	- - n-Butyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.36.00.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.39	- - Loại khác:																		
2915.39.10.00	- - - 2-etoxietihyl acetate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Propyl and isopropyl acetates:																		
2915.39.21.00	- - - - Propyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.39.22.00	- - - - Isopropyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.39.30.00	- - - Amyl và isoamyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng																		
2915.40.10.00	- - Axit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.40.20.00	- - Muối và ester	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng																		
2915.50.10.00	- - Axit Propionic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Muối và este của axit stearic																		
2915.50.21.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.50.22.00	- - - Ester	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng																		
	- - Butanoic axit, muối và este của chúng:																		
2915.60.11.00	- - - Axit Butanoic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.60.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.60.20.00	- - Axit pentanoic, muối và este của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:																		
2915.70.10.00	- - Axit palmitic, muối và este của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - stearic axit, muối và este của chúng:																		
2915.70.21.00	- - - Axit Stearic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.70.22.00	- - - Muối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.70.29.00	- - - Ester	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.90	- Loại khác:																		
2915.90.20.00	- - Axit Bromoacetic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng																		
2915.90.31.00	- - Clorua axetyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.90.39.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.90.40.00	- - Thiếc octanoate	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.90.50.00	- - Axit lauric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2915.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.																		
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó																		
2916.11.10.00	- - - Axit acrylic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.11.20.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.12	- - Este của axit acrylic																		
2916.12.10.00	- - - Butyl acrylate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.12.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.13.00.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.14	- - Este của axit metacrylic:																		
2916.14.10.00	- - - Metyl metacrylat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.14.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó																		
2916.15.10.00	Axit oleic công nghiệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.15.20.00	- - - Muối và ester của Axit oleic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.15.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.16.00.00	- - Binapacryl (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.19	- - Loại khác:																		
2916.19.10.00	- - - Axit Sorbic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.19.20.00	- - - Các dẫn xuất của axit Acrylic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.20	- Ngựa:																		
2916.20.10.00	- - Alethrin (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.20.20.00	- - Permetrine (ISO) (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó																		
2916.31.10.00	- - - Axit Benzoic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.31.30.00	- - - Natri benzoat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.31.40.00	- - - Naphthyl benzoate, ammonium benzoate, potassium benzoate, calcium benzoate, methyl benzoate và ethyl benzoate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl																		
2916.32.10.00	- - - Benzoyl peroxide	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.32.20.00	- - - Benzoyl clorua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.34.00.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2916.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó																		
2917.11.10.00	- - - Axit oxalic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.11.20.00	- - - Muối và este	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:																		
2917.12.10.00	- - - Axit adipat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.12.20.00	- - - Muối và este	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng																		
2917.13.10.00	- - - Axit azelaic, muối và este của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.13.20.00	- - - Axit sebacic, muối và este của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.14.00.00	- - Anhydrit maleic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.19	- - Loại khác:																		
2917.19.10.00	- - - Axit Maleic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.19.20.00	- - - Muối, ester và các dẫn xuất khác của axit maleic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.19.30.00	- - - Axit fumaric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2917.20.00.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2917.32.00.00	- - Dioctyl orthophthalat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.33.00.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:																		
2917.34.10.00	- - - Dibutyl orthophthalates	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.34.20.00	- - - Dibutyl orthophthalat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.34.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.35.00.00	- - Phthalic anhydrit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó																		
2917.36.10.00	- - - Axit terephthalic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.36.20.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.37.00.00	- - Dimetyl terephthalat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.39	- - Loại khác:																		
2917.39.20.00	- - - Axit Orthophthalic và muối của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.39.30.00	- - - Axit Isophthalic, muối và ester của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.39.40.00	- - - Trimelitic anhydride	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2917.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó																		
2918.11.10.00	- - - Axit lactic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.11.20.00	- - - Canxi lactate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.12.00.00	- - Axit tartric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.13.00.00	- - Muối và este của axit tartric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.14.00.00	- - Axit citric	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.15	- - Muối và este của axit citric:																		
2918.15.30.00	- - - Nito citrat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.15.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó																		
2918.16.10.00	- - - Axit gluconic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.16.20.00	- - - Canxi gluconic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.16.30.00	- - - Natri gluconic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.16.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.18.00.00	- - Clorobenzilat (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.19	- - Loại khác:																		
2918.19.10.00	- - - Axit 2,2-diphenyl-2-hidroxyacetic (axit benzilic)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.19.20.00	- - - Các dẫn xuất của axit gluconic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó																		
2918.21.10.00	- - - Axit salicylic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.21.20.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.22	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó																		
2918.22.10.00	- - - Axit o-axetylsalicylic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.22.20.00	- - - Muối và este	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.23.00.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.29	- - Loại khác:																		
	- - - P-hydroxibenzoate axit, muối và este của chúng:																		
2918.29.11.00	- - - - Methyl p-hydroxibenzoate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.29.12.00	- - - - Propyl p-hydroxibenzoate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.29.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.29.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2918.30.00.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2918.91.00.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99	- - Loại khác																		
	- - - 2,4,-D (ISO) (2,4- dichlorophenoxyacetic axit) và muối của chúng:																		
2918.99.11.00	- - - - 2,4-D (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.12.00	- - - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.20.00	- - - 2,4-D esters	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.30.00	- - - Dicamba (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.40.00	- - - MCPA (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.50.00	- - - 2,4-DB 4-(2,4-dichlorophenoxy) butyric acid	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.60.00	- - - Dichlorprop (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.70.00	- - - Diclofop-methyl, methyl (2-(4-(2,4-dichlorophenoxy) propionate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
2918.99.91.00	- - - - Natri naproxen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.92.00	- - - - Axit 2,4 dichlorophenoxypropionic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2918.99.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	VIII.- Este của axit vô cơ của phi kim và muối của chúng và dẫn xuất halogen hóa,sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
2919.10.00.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2919.90	- Loại khác:																		
	- - Glicerophosphoric axit, muối và các dẫn xuất của chúng:																		
2919.90.11.00	- - - Natri glicerophosphate	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2919.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2919.90.20.00	- - Dimethyl-dichloro-vinyl phosphate (DDVP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2919.90.30.00	- - Chlorphenvinphos (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2919.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																		
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)																		
2920.11.10.00	- - - Parathion (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.11.20.00	- - - Parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.19	- - Loại khác:																		
2920.19.20.00	- - - O-ethyl-O-P-nitrophenyl benzothiophosphate (EPN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.90	- Loại khác:																		
2920.90.10.00	- - Nitroglycerin (Nitroglycerol)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.90.20.00	- - Penthrite (tetranitropentaerythritol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Phosphite:																		
2920.90.31.00	- - - Dimethyl và trimethyl	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.90.32.00	- - - Diethyl và triethyl	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.90.39.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2920.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	IX.- Hợp chất với chức nitrogen																		
29.21	Hợp chất chức amin.																		
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.11.00.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.19	- - Loại khác:																		
2921.19.10.00	- - - Bis-(2-chloroethyl) ethylamine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.19.20.00	- - - Chlormethine (INN) (bis(2-chloroethyl) methylamine)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.19.30.00	- - - Triclhormethine (INN) (tris(2-chlorethyl) amine)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.19.40.00	- - - N,N-dyalkyl(methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) 2-chlorethylamines and their protonated salt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2921.19.50.00	- - - Diethylamine và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.21.00.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.22.00.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.30.00.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.41.00.00	- - Anilin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng																		
2921.42.10.00	- - - Chloroanilines	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.42.20.00	- - - N-methyl-N,2,4,6-tetranitroaniline (tetralite)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.42.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.43.00.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.44.00.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.45.00.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng																		
2921.46.10.00	- - - Amfetamine (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.46.20.00	- - - Benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN) và fencamfamin (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.46.30.00	- - - Lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.46.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.49	- - Loại khác:																		
2921.49.10.00	- - - Xylidines	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.51.00.00	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2921.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.22	Hợp chất amino chức oxy.																		
	- Rượu Amino, ngoài rượu chứa hơn một chức oxy, ete và este của chúng; muối của chúng																		
2922.11	- - Monoetanolamin và muối của chúng																		
2922.11.10.00	- - - Monoethanolamine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.11.20.00	- - - Muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.12	- - Dietanolamin và muối của chúng																		
2922.12.10.00	- - - Diethanolamine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.12.20.00	- - - Muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.13	- - Trietanolamin và muối của chúng																		
2922.13.10.00	- - - Triethanolamine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.13.20.00	- - - Muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng																		
2922.14.10.00	- - - Dextropropoxyphene (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.14.20.00	- - - Muối của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19	- - Loại khác:																		
	- - - N,N-Dialkyl(methyl,ethyl, N-propyl or isopropyl)-2-aminoethanols và muối của chúng																		
2922.19.21.00	- - - - N,N-Dimethyl-2-aminoethanol và muối có chứa proton của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19.22.00	- - - - N,N-Dimethyl-2-aminoethanol và muối có chứa proton của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19.29.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19.30.00	- - - Ethyldiethanolamine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19.40.00	- - - Methyldiethanolamine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- naphthol Amino, ngoài amino-phenol chứa hơn một chức oxy, ete và este của chúng; muối của chúng																		
2922.21.00.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:																		
2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng																		
2922.31.10.00	- - - Amfepramone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.31.20.00	- - - Methadone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.31.30.00	- - - Normethadone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- axit Amino, ngoài chứa hơn một chức oxy, ete và este của chúng; muối của chúng																		
2922.41.00.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:																		
2922.42.10.00	- - - Axit glutamic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.42.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.43.00.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó																		
2922.44.10.00	- - - Tilidine (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.44.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.49	- - Loại khác:																		
2922.49.10.00	- - - Glycine (INN), muối và ester của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.49.30.00	- - - Alanines (INN), phenylalanine (INN), leucine (INN), isoleucine (INN) và aspartic acid (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Ethylenediaminetetraacetic axit (EDTA)và muối của chúng:																		
2922.49.41.00	- - - - Axit Ethylenediaminetetraacetic (EDTA)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.49.42.00	- - - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:																		
2922.50.30.00	- - 2-Amino-1-(2,5-dimethoxi-4-methyl)-phenylpropane (STP,DOM)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.50.40.00	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2922.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2923.10.00.00	- Cholin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2923.20.00.00	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2923.90	- Loại khác:																		
2923.90.10.00	- - Các dẫn xuất của Choline	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2923.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.24	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.																		
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.11.00.00	- - Meprobamate (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.12.00.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.21.10.00	- - - Diuron (ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.23.00.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.24.00.00	- - Ethinamate (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29	- - Loại khác:																		
2924.29.10.00	- - - p-Acetamidophenol (Paracetamol) (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.20.00	- - - Lidocaine (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.30.00	- - - Carbaryl (ISO) (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2924.29.40.00	- - - Propanil (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.50.00	- - - Metalaxyl (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.60.00	- - - Aspartame (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.70.00	- - - Atenolol (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.80.00	- - - Butachlor (2'-chloro-2',6' diethyl-N-(butoxymethyl) acetanilide)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
2924.29.91.00	- - - - 2'-chloro-2',6' diethyl-N-(methoximethyl) acetanilide	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2924.29.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.																		
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2925.11.00.00	- - Sacarin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2925.12.00.00	- - Glutethimide (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2925.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2925.21.00.00	- - Clodimeform (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2925.29	- - Loại khác:																		
2925.29.10.00	- - - Guanidines, muối và dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2925.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.26	Hợp chất chức nitril.																		
2926.10.00.00	- Acrylonitril	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.20.00.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)																		
2926.30.10.00	- - Fenproporex (INN) và muối của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.30.20.00	- - Methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.90	- Loại khác:																		
2926.90.20.00	- - Acetonitrile	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.90.30.00	- - Axeton cyanhydrine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.90.40.00	- - 2-Cyano-N-[(ethylamino)carbonyl]-2-(methoxyamino) acetamide (cymoxanil)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.90.50.00	- - Cypermethrin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2926.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2927.00.00.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.																		
2928.00.10.00	- Ethyl-methyl-cetoxime (butanone oxime)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2928.00.20.00	- Phoxim (ISO)(INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2928.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.																		
2929.10	- Isoxyanat:																		
2929.10.10.00	- - Toluen-diisocyanate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2929.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2929.90	- Loại khác:																		
2929.90.10.00	- - N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidic dihalides	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2929.90.20.00	- - Dialkyl (methyl,ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propil hoặc isopropyl)phosphoramidates	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2929.90.30.00	- - Natri cyclamate (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2929.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT																		
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.																		
2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat																		
2930.20.10.00	- - Ethyldipropylthiocarbamate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.20.20.00	- - Butylate (ISO), thiobencarb, vernolate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua																		
2930.30.10.00	- - Tetramethylthiuram disulphide (ISO) (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.40.00.00	- Methionin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.50.00.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90	- Loại khác:																		
	- - Thioamides:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2930.90.11.00	- - - Thiophanate – methyl (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Thiol:																		
2930.90.21.00	- - - N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl, hoặc isopropyl)aminoethane-2 -thiol và các muối proton của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.30.00	- - Malathion (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Dithiocarbonat																		
2930.90.51.00	- - - Natri isopropyl xanthate (ISO)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.59.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.60.00	- - Thiodiglycol (INN) [bis(2-hydroxyethyl)sulphide)]	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.70.00	- - O,O-diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl]phosphorothioate và các muối của nó đã được thêm proton hoặc qua quá trình alkyl hóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.80.00	- - O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate (fonofos)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
2930.90.92.00	- - - Muối, esters và các dẫn xuất của methionine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.93	- - - Dimethioate (ISO), Fenthion (ISO):																		
2930.90.93.10	- - - - Dimethioate (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.93.20	- - - - Fenthion (ISO)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.94.00	- - - [S-2-(dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino)ethyl] hydrogen alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonothioates và O-alkyl (<= C10, bao gồm cycloalkyl) esters; muối của chúng đã được alkyl hóa hoặc thêm proton	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.95.00	- - - 2-chloroethyl và chloromethylsulphide; bis(2-cloroethyl)sulphide	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.96.00	- - - Bis(2-chloroethylthio)methane; 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane; 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane; 1,4-Bis(2-chloroethylthio)- n-butane; 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.97.00	- - - Bis-(2-chloro-ethylthiomethyl) oxide; bis-(2-chloroethylthioethyl) oxide	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.98.00	- - - Loại khác, chứa tổ hợp phốt pho có cấu tạo dưới dạng methul, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl, nhưng không chứa tổ hợp cacbon khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2930.90.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.																		
2931.10.00.00	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.20.00.00	- Hợp chất tributyltin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90	- Loại khác:																		
	- - Glysophate (ISO) và các muối của chúng:																		
2931.90.11.00	- - - Glysophate (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.12.00	- - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.20.00	- - Alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonofluoridates o-alkyl (lên đến 10 carbon, kể cả cycloalkyl)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
2931.90.91.00	- - - Trichlorfon (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.92.00	- - - N-N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonoaminocianidates o-alkyl (lên đến 10 carbon, kể cả cycloalkyl)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.93.00	- - - chlorovinyldichloroarsine;bis (2-chlorovinyl) cloroarsine, tris (2 - chlorovinyl) arsine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.94.00	- - - Difluorides alkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphonyl	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.95.00	- - - Hidrogenoalquil (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonites của [O-2-(dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino) ethyl] esters của O-alkyl (lên đến 10 carbon, kể cả cycloalkyl) muối đã được alkyl hóa hoặc thêm proton	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.96.00	- - - Methylphosphonochloridate O-isopropyl, O-pinacolilo methylphosphonochloridate	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2931.90.97.00	- - - Loại khác có chứa tổ hợp phốt pho nằm trong các hợp chất dạng methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl, trừ các tổ hợp các bon cao hơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2931.90.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.																		
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2932.11.00.00	- - Tetrahydrofuran	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.12.00.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.13	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl																		
2932.13.10.00	- - - Rượu furfuryl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.13.20.00	- - - Rượu tetrahydrofurfuryl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.20	- Lacton																		
2932.20.10.00	- - Coumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - lacton khác:																		
2932.20.91.00	- - - Warfarin (ISO) (DCI)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.20.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2932.91.00.00	- - Isosafrol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.92.00.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.93.00.00	- - Piperonal	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.94.00.00	- - Safrol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.95.00.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.99	- - Loại khác:																		
2932.99.10.00	- - - Piperonyl butoxide	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.99.20.00	- - - Eucalyptol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.99.40.00	- - - Carbofuran (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2932.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.																		
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:																		
2933.11.10.00	- - - Phenazone (INN) (antipyrin)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.11.30.00	- - - Dipirona (4-methylamino-1,5 dimethyl-2-phenil-3-pyrazolone sodium methansulfonate)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.19	- - Loại khác:																		
2933.19.10.00	- - - Phenilbutazone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2933.21.00.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2933.31.00.00	- - Piridin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.32.00.00	- - Piperidin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng																		
2933.33.10.00	- - - Bromazepam (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33.20.00	- - - Fentanyl (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33.30.00	- - - Pethidine (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33.40.00	- - - Pethidine (INN) intermediate A; (4-cyano-1-methyl-4-phenyl-piperidine hoặc 1-methyl-4-fenhyl-4-cyanopiperidene)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33.50.00	- - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) and trimeperidin (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.33.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39	- - Loại khác:																		
	- - - Picloram (ISO) và các muối của chúng:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2933.39.11.00	- - - - Picloram (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.12.00	- - - - Muối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.20.00	- - - Paraquat dichloride	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.30.00	- - - Isonicotinic acid hydrazide	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.60.00	- - - 3-Quinuclidinyl benzilate	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.70.00	- - - Quinuclidin-3-ol	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2933.41.00.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.49	- - Loại khác:																		
2933.49.10.00	- - - 6-Ethoxy-1,2-dihydro-2,2,4-trimethylquinoline (ethoxyquin)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:																		
2933.52.00.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng																		
2933.53.10.00	- - - Phenobarbital (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.53.20.00	- - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN) và butobarbital (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.53.30.00	- - - Cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN) và pentobarbital (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.53.40.00	- - - Secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.53.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.54.00.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng																		
2933.55.10.00	- - - Loprazolam (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.55.20.00	- - - Mecloqualone (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.55.30.00	- - - Methaqualone (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.55.40.00	- - - Zipeprol (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.55.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59	- - Loại khác:																		
2933.59.10.00	- - - Piperazine (diethylenediamine) và 2,5-dimethylpiperazine (dimethyl-2,5-diethylendiamine)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.20.00	- - - Amprolium (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.30.00	- - - Các dẫn xuất khác của piperazine	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.40.00	- - - Thiopental sodium (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.50.00	- - - Ciprofloxacin (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.60.00	- - - Hydroxyzine (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																		
2933.61.00.00	- - Melamin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.69	- - Loại khác																		
2933.69.10.00	- - - Atrazine (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.69.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lactam:																		
2933.71.00.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.72.00.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.79	- - Lactam khác																		
2933.79.10.00	- - - Primidone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.79.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng																		
2933.91.10.00	- - - Alprazolam (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.20.00	- - - Diazepam (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.30.00	- - - Lorazepam (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.40.00	- - - Triazolam (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.50.00	- - - Camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), estazolam (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam(INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.60.00	- - - Flurazepam (INN), halazepam (INN), ethyl loflazepate (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN) and nimetazepam (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.70.00	- - - Nitrazepam (DCI), nordazepam (DCI), oxazepam (DCI), pinazepam (DCI), prazepam (DCI), pirovalerona (DCI), temazepam (DCI) y tetrazepam (DCI)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.99	- - Loại khác:																		
2933.99.10.00	- - - Parbendazole (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.99.20.00	- - - Albendazole (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.99.90	- - - Loại khác:																		
2933.99.90.10	- - - - Triadimefon	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2933.99.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.																		
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc																		
2934.10.10.00	- - Tiabendazole (ISO)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm																		
2934.20.00.10	- - Mercaptobenzothiazole	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.20.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm																		
2934.30.00.10	- - Phenotiazine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.30.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng																		
2934.91.10.00	- - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN) và dextromoramide (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.91.20.00	- - - Haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN) và pemoline (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.91.30.00	- - - Phenmetrazine (INN), phendimetrazine (INN) và sufentanil (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.99	- - Loại khác:																		
2934.99.10.00	- - - Sultones và sultams	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.99.20.00	- - - Axit (6-aminopenicillanic)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.99.30.00	- - - Axit nucleic và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.99.40.00	- - - Levamisole (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2934.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.35	Sulphonamit.																		
2935.00.10.00	- Sulpiride (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2935.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON																		
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.																		
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:																		
2936.21.00.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.22.00.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.23.00.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.24.00.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.25.00.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.26.00.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.27.00.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.28.00.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó																		
2936.29.10.00	- - - Vitamin B9 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.29.20.00	- - - Vitamin K và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.29.30.00	- - - Vitamin PP và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.29.90.00	Các vitamin và chất dẫn xuất khác của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2936.90.00.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.																		
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																		
2937.11.00.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.12.00.00	- - Insulin và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.19	- - Loại khác:																		
2937.19.10.00	- - - Oxytocin (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																		
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)																		
2937.21.10.00	- - - Hydrocortisone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.21.20.00	- - - Prednisolone (INN) (dehydrohydrocortisone)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.21.90	- - - Loại khác																		
2937.21.90.10	- - - - Prednisone (dehydrocortisone)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.21.90.20	- - - - Cortisone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)																		
2937.22.10.00	- - - Betamethasone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22.20.00	- - - Dexamethasone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22.30.00	- - - Triamcinolone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22.40.00	- - - Fluocinonide (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22.90	- - - Loại khác:																		
2937.22.90.10	- - - - Của hydrocortisone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.22.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.23	- - Oestrogens và progestogens																		
2937.23.10.00	- - - Progesterone (INN) và dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.23.20.00	- - - Oestriol (folliculin hydrate)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.23.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29	- - Loại khác:																		
2937.29.10.00	- - - Cyproterone (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29.20.00	- - - Finasteride (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29.90	- - - Loại khác:																		
2937.29.90.10	- - - - Corticosterone và ester của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29.90.20	- - - - Pregnenolone (INN) và epoxypregnenolone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29.90.30	- - - - Ester và muối của hydrocortisone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2937.29.90.40	- - - - Desoxycorticosterone acetate (DCIM); chloroprednisone acetate (DCIM)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.29.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.50.00.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2937.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG.																		
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.																		
2938.10.00.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2938.90	- Loại khác:																		
2938.90.20.00	- - Saponins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2938.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.																		
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:																		
2939.11.10.00	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.20.00	- - - Codein và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.30.00	- - - Dihydrocodeine (INN) và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.40.00	- - - Heroin và muối của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.50.00	- - - Morphin và muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.60.00	- - - Buprenorphine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), hydrocodone (INN), hydromorphone (INN); muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.11.70.00	- - - Pholcodine (INN), nicomorphine (DCI), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), thebacon (INN) y thebaine; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.19	- - Loại khác:																		
2939.19.10.00	- - - Papaverine, muối và dẫn xuất của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.20.00.00	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.30.00.00	- Cafein và các muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ephedrines và các muối của chúng:																		
2939.41.00.00	- - Ephedrine và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.42.00.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.43.00.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.44.00.00	- - Norephedrine và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Theophyllline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất; muối của chúng:																		
2939.51.00.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2939.61.00.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.62.00.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.63.00.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:																		
2939.91.10.00	- - - Cocain, muối của nó, ester và các dẫn xuất khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.20.00	- - - Ecgonine; muối của nó, ester và các dẫn xuất khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.40	- - - Methamphetamine (INN); muối của chúng, este và các dẫn xuất của chúng:																		
2939.91.40.10	- - - - Methamphetamine (INN)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.40.20	- - - - Muối, ester và các dẫn xuất khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
2939.91.50	- - - Methamphetamine racemate; muối của chúng, este và các dẫn xuất của chúng:																		
2939.91.50.10	- - - - Methamphetamine racemate	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.50.20	- - - - Muối, ester và các dẫn xuất khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.60	- - - Levomethanphetamine; muối của chúng, este và các dẫn xuất của chúng																		
2939.91.60.10	- - - - Levomethanphetamine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.91.60.20	- - - - Muối, ester và các dẫn xuất khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.99	- - Loại khác:																		
2939.99.10.00	- - - Scopolamine, muối và các dẫn xuất của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2939.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	XIII.- Các hợp chất hữu cơ:																		
2940.00.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
29.41	Kháng sinh.																		
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:																		
2941.10.10.00	- - Ampicillin (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.10.20.00	- - Amoxicillin (INN) và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.10.30.00	- - Oxacillin (INN), cloxacillin (INN), dicloxacillin (INN) and its salts	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.10.40.00	- - Dẫn xuất của Ampicillin, amoxicillin và dicloxacillin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.20.00.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng																		
2941.30.10.00	- - Oxytetracycline (ISO) (INN) và các dẫn xuất, muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.30.20.00	- - Chlortetracycline và các dẫn xuất, muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.40.00.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.50.00.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90	- Loại khác:																		
2941.90.10.00	- - Neomycin (INN) và các dẫn xuất của nó; muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.20.00	- - Actinomycin và các dẫn xuất của nó, muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.30.00	- - Bacitracin (INN) và các dẫn xuất của nó, muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.40.00	- - Gramicidin (INN) và các dẫn xuất của nó, muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.50.00	- - Tyrothricin (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.60	- - Cephalexin (INN)và các dẫn xuất; muối của chúng:																		
2941.90.60.10	- - - Cephalexin (INN)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.60.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2941.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2942.00.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30	Chương 30 - Dược phẩm																		
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng																		
3001.20.10.00	- - Từ gan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3001.20.20.00	- - Từ mật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3001.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3001.90	- Loại khác																		
3001.90.10.00	- - Heparin và muối của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3001.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.																		
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- - Kháng huyết thanh:																		
3002.10.11.00	- - - Antiophidic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.12.00	- - - Antidiphteric	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.13.00	- - - Antitetanic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:																		
3002.10.31.00	- - - Huyết tương của người và các phân đoạn máu khác của người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.32.00	- - - Dùng cho điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.33.00	- - - Chất thử chẩn đoán và chất thử thí nghiệm, không dùng cho bệnh nhân.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.10.39.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.20	- Vắc xin cho người:																		
3002.20.10.00	- - Vắc xin bại liệt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.20.20.00	- - Vắc xin bệnh dại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.20.30.00	- - Vắc xin bệnh sởi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.30	- Vắc xin thú y																		
3002.30.10.00	- - Antiaphthous	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90	- Loại khác:																		
3002.90.10.00	- - Vi sinh nuôi cấy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90.20.00	- - Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm không dùng cho bệnh nhân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90.30.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90.40.00	- - Saxitoxin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90.50.00	- - Rixin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3002.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.																		
3003.10.00.00	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3003.20.00.00	- Chứa các kháng sinh khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:																		
3003.31.00.00	- - Chứa insulin	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3003.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3003.40.00.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3003.90	- Loại khác:																		
3003.90.10.00	- - Dùng cho người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3003.90.20.00	- - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.																		
3004.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																		
3004.10.10.00	- - Dùng cho người	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.10.20.00	- - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:																		
	- - sử dụng cho người:																		
3004.20.11.00	- - - Để điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.20.19.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.20.20.00	- - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3004.31.00.00	- - Chứa insulin	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:																		
	- - sử dụng cho người:																		
3004.32.11.00	- - - - Để điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.32.19.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.32.20.00	- - - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.39	- - Loại khác																		
	- - sử dụng cho người:																		
3004.39.11.00	- - - - Để điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.39.19.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.39.20.00	- - - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:																		
	- - sử dụng cho người:																		
3004.40.11.00	- - - Gây mê	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.40.12.00	- - - Để điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.40.19.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.40.20.00	- - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:																		
3004.50.10.00	- - Dùng cho người	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.50.20.00	- - Dùng cho thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90	- Loại khác:																		
3004.90.10.00	- - Các chất tổng hợp thay thế cho huyết thanh con người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- -thuốc khác sử dụng cho người:																		
3004.90.21.00	- - - Gây mê	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90.22.00	- - - Được ngâm tẩm khô với nitroglycerine	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90.23.00	- - - Chất dùng để tiêm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90.24.00	- - - Để điều trị ung thư hoặc HIV	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90.29.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3004.90.30.00	- - Thuốc khác dùng trong thú y	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.																		
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:																		
3005.10.10.00	- - Băng tự dính	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3005.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3005.90	- Loại khác:																		
3005.90.10.00	- - Bông thấm hút	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3005.90.20.00	- - Băng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Gạc																		
3005.90.31.00	- - - Đã ngâm tẩm với plastic hoặc với các chất liệu tương tự khác có thể thay thế để thực hiện chỉnh hình	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3005.90.39.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3005.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.																		
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:																		
3006.10.10.00	- - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.10.20.00	- - Keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.20.00.00	- Chất thử nhóm máu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:																		
3006.30.10.00	- - Chất cản quang dựa trên Bari sulphat	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.30.20.00	- - Các chất cản quang khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3006.30.30.00	- - Các chất thử chẩn đoán	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:																		
3006.40.10.00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.40.20.00	- - Xi măng gắn xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.50.00.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.60.00.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.70.00.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
3006.91.00.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3006.92.00.00	- - Phế thải dược phẩm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**																		
3101.00.10.00	- Phân chim biển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3101.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.																		
3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước																		
3102.10.10.00	- - Chứa từ 45% trở lên nhưng không quá 46% Nitơ tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:																		
3102.21.00.00	- - Amoni sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước																		
3102.30.00.10	- - Với tổng lượng ni tơ dưới hoặc bằng 34,5% và có tỷ trọng trên 0,85g/ml (dùng trong nông nghiệp)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.30.00.20	- - Với tổng lượng ni tơ trên hoặc bằng 34,5% và có tỷ trọng trên hoặc bằng 0,65g/ml và dưới hoặc bằng 0,85g/ml	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.30.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.40.00.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.50.00.00	- Natri nitrat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.60.00.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.80.00.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước																		
3102.90.10.00	- - Hỗn hợp của canxi nitrat và magie nitrat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3102.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
31	Chương 31 - Phân bón																		
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).																		
3103.10.00.00	- Supephosphat:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3103.90.00	- Loại khác																		
3103.90.00.10	- - Xỉ kiềm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3103.90.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.																		
3104.20	- Kali clorua																		
3104.20.10.00	- - Chứa 22% Kali hoặc hơn về khối lượng nhưng không quá 62%, được thể hiện ở dạng Kali oxit (hàm lượng phân)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3104.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3104.30.00.00	- Kali sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3104.90	- Loại khác:																		
3104.90.10.00	- - Magie sulphat và kali sulphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3104.90.90	- - Loại khác:																		
3104.90.90.10	- - - Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên dạng thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3104.90.90.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.																		
3105.10.00.00	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.20.00.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.30.00.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.40.00.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:																		
3105.51.00.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.60.00.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.90	- Loại khác:																		
3105.90.10.00	- - Natri Kali nitrat (saltpetre)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.90.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3105.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32	Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực																		
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.																		
3201.10.00.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3201.20.00.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3201.90	- Loại khác:																		
3201.90.20.00	- - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3201.90.30.00	- - Chất chiết xuất từ hạt sồi hoặc hạt dẻ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3201.90.90	- - Loại khác:																		
3201.90.90.10	- - - Chiết xuất từ cây đước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3201.90.90.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.																		
3202.10.00.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3202.90	- Loại khác:																		
3202.90.10.00	- - Các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3202.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.																		
	- từ thực vật																		
3203.00.11.00	- - Từ cây gỗ vang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.12.00	- - Diệp lục	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.13.00	- - Chàm tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.14.00	- - Từ cari	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.15.00	- - Từ cúc vàng (xanthophyll)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.16.00	- - Từ ngô tím (anthocyanin)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.17.00	- - Từ nghệ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.19.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- từ động vật																		
3203.00.21.00	- - Từ cánh kiến đỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3203.00.29.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:																		
3204.11.00.00	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.12.00.00	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.13.00.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.14.00.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng																		
3204.15.10.00	- - - Màu chàm/ thuốc nhuộm chàm tổng hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.15.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.16.00.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.17.00.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên																		
3204.19.10.00	- - - Chế phẩm từ màu cà rốt tổng hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.20.00.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3204.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3205.00.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:																		
3206.11.00.00	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.20.00.00	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:																		
3206.41.00.00	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.42.00.00	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.49	- - Loại khác:																		
3206.49.10.00	- - - Chất làm phân tán đã được cô đặc của các thuốc màu khác trong plastic, cao su hoặc cách khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.49.20.00	- - - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất cađimi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.49.30.00	- - - Thuốc màu và các chế phẩm từ hexacyanoferrates (ferrocyanude hoặc ferricyanide)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3206.49.91.00	- - - - Muội khoáng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.49.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3206.50.00.00	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.																		
3207.10.00.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:																		
3207.20.10.00	- - Men thủy tinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3207.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3207.30.00.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3207.40	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3207.40.10.00	- - Phối liệu để nấu thủy tinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3207.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.																		
3208.10.00.00	- Từ polyeste:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3208.20.00.00	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3208.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.																		
3209.10.00.00	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3209.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.																		
3210.00.10.00	- Sơn tàu biển chống ăn mòn và chống đóng cặn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3210.00.20.00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3210.00.90.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3211.00.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.																		
3212.10.00.00	- Lá phôi dập	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3212.90	- Loại khác:																		
3212.90.10.00	- - Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3212.90.20.00	- - Thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.																		
3213.10	- Bộ màu vẽ																		
3213.10.10.00	- - Màu nước (aquarelle)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3213.10.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3213.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.																		
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn																		
3214.10.10.00	- - Ma tít, các chất gắn nhựa và các loại ma tít khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3214.10.20.00	- - Thạch cao sử dụng trong hội họa	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3214.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.																		
	- Mực in:																		
3215.11.00.00	- - Màu đen:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3215.19.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3215.90	- Loại khác:																		
3215.90.10.00	- - Dùng cho máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3215.90.20.00	- - Dùng cho bút bi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3215.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33	Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.																		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:																		
3301.12.00.00	- - Của cam	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.13.00.00	- - Của chanh	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.19	- - Loại khác:																		
3301.19.10.00	- - - Từ cây chanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:																		
3301.24.00.00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.25.00.00	- - Của cây bạc hà khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.29	- - Loại khác:																		
3301.29.10.00	- - - Của hoa hồi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.29.20.00	- - - Từ cây khuynh diệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.29.30.00	- - - Từ cây oải hương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.30.00.00	- Chất tựa nhựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.90	- Loại khác:																		
3301.90.10.00	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.90.20.00	- - Nhựa chứa dầu đã chiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3301.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.																		
3302.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống																		
3302.10.10.00	- - Với độ cồn trên 0,5% vol	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3302.10.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3302.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3303.00.00.00	Nước hoa và nước thơm.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.																		
3304.10.00.00	- Chế phẩm trang điểm môi	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3304.20.00.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3304.30.00.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
3304.91.00.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3304.99.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.																		
3305.10.00.00	- Dầu gội đầu:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3305.20.00.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3305.30.00.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3305.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.																		
3306.10.00.00	- Chế phẩm đánh răng (2):	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3306.20.00.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3306.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông (2) và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.																		
3307.10.00.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3307.20.00.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3307.30.00.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	-các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác các chất khử mùi phòng, bao gồm các chế phẩm nước thơm trong nghi lễ tôn giáo:																		
3307.41.00.00	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3307.49.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3307.90	- Loại khác:																		
3307.90.10.00	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3307.90.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
34	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao																		
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.																		
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:																		
3401.11.00.00	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3401.19	- - Loại khác:																		
3401.19.10.00	- - - Ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3401.19.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3401.20.00.00	- Xà phòng ở dạng khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3401.30.00.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.																		
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:																		
3402.11	- - Dạng anion:																		
3402.11.10.00	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.11.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.12	- - Dạng cation:																		
3402.12.10.00	- - - Muối của amin béo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.12.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):																		
3402.13.10.00	- - - Điều chế từ việc cô đặc etylen oxit với hỗn hợp của rượu lineal với 11 cacbon hoặc hơn	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.13.90.00	- - - Loại khác, dạng không phân ly	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.19	- - Loại khác:																		
3402.19.10.00	- - - Alkylbetaine hoặc sulphobetaine protit	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.19.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.20.00.00	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.90	- Loại khác																		
3402.90.10.00	- - Chất rửa dùng trong công nghiệp dệt may	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
3402.90.91.00	- - - Chất hoạt động bề mặt với thành phần cơ bản gồm nonyl oxybenzone natri sulphonate	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3402.90.99.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.																		
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:																		
3403.11.00.00	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3403.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
3403.91.00.00	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3403.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.																		
3404.20.00.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3404.90	- Loại khác																		
3404.90.30.00	- - Của than non đã biến đổi hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3404.90.40	- - Bằng polyetylen																		
3404.90.40.10	- - - Nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3404.90.40.20	- - - Đã điều chế	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3404.90.90	- - Loại khác:																		
3404.90.90.10	- - - Nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3404.90.90.20	- - - Đã điều chế	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.																		
3405.10.00.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3405.20.00.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3405.30.00.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3405.40.00.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3405.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3406.00.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
34.07	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).																		
3407.00.10.00	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3407.00.20.00	- "Sáp dùng trong nha khoa" hoặc "hợp chất làm khuôn răng"	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3407.00.90.00	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35	Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym																		
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.																		
3501.10.00.00	- Casein	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3501.90	- Loại khác:																		
3501.90.10.00	- - Keo casein	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3501.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.																		
	- Albumin trứng:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3502.11.00.00	- - Đã làm khô	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3502.19.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3502.20.00.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3502.90	- Loại khác:																		
3502.90.10.00	- - Albumins	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3502.90.90.00	- - Albuminates và các dẫn xuất của albumin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.																		
3503.00.10.00	- Gelatin và các dẫn xuất của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3503.00.20.00	- Thạch (mica), keo khác có nguồn gốc động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.04	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.																		
3504.00.10.00	- Peptones và các dẫn xuất của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3504.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.																		
3505.10.00.00	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	9% + SPFP	PE-R2	7.5% + SPFP	6% + SPFP	4.5% + SPFP	3% + SPFP	1.5% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP	0% + SPFP
3505.20.00.00	- Keo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.																		
3506.10.00.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
3506.91.00.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3506.99.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3507.10.00.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90	- Loại khác																		
	- - Pancreatic enzyme and và các chất cô đặc của chúng:																		
3507.90.13.00	- - - Pancreatin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.30.00	- - Papain	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.40.00	- - Enzym khác và dạng cô đặc của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.50.00	- - Các chế phẩm enzim để làm mềm thịt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.60.00	- - Các chế phẩm enzim để lọc đồ uống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3507.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
36	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác																		
3601.00.00.00	Bột nổ đẩy.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
36.02	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.																		
	- dựa trên nitrat hữu cơ:																		
3602.00.11.00	- - Thuốc nổ đinamit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3602.00.19.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3602.00.20.00	- Từ amoni nitrat	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3602.00.90.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.																		
3603.00.10.00	- Dây cháy chậm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3603.00.20.00	- Ngòi nổ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3603.00.30.00	- Nụ xòe	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3603.00.40.00	- Kíp nổ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3603.00.50.00	- Bộ phận đánh lửa	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3603.00.60.00	- Kíp nổ điện	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3604.10.00.00	- Pháo hoa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3604.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3605.00.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.																		
3606.10.00.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3606.90.00	- Loại khác:																		
3606.90.00.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3606.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh																		
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.																		
3701.10.00.00	- Dùng cho chụp X quang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3701.20.00.00	- Phim in ngay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm																		
3701.30.10.00	- - Tấm kim loại dùng cho vẽ đồ họa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3701.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
3701.91.00.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3701.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.																		
3702.10.00.00	- Dùng cho chụp X quang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:																		
3702.31.00.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.32.00.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:																		
3702.41.00.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.42.00.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.43.00.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.44.00.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):																		
3702.52.00.00	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.53.00.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.54.00.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.55.00.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.56.00.00	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
3702.96.00.00	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.97.00.00	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3702.98.00.00	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.																		
3703.10.00.00	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3703.20.00.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3703.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3704.00.00.00	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.																		
3705.10.00.00	- Dùng cho in offset	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3705.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.																		
3706.10.00.00	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3706.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.																		
3707.10.00.00	- Dạng nhũ tương nhạy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3707.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác																		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.																		
3801.10.00.00	- Graphit nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3801.20.00.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3801.30.00.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3801.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.																		
3802.10.00.00	- Carbon hoạt tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3802.90	- Loại khác:																		
3802.90.10.00	- - Đất silic hóa thạch (ví dụ như kieselguhr, tripolite, diatomite)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3802.90.20.00	- - Xí muội than động vật, bao gồm cả tàn muội động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3802.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3803.00.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.																		
3804.00.10.00	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3804.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.																		
3805.10.00.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3805.90	- Loại khác:																		
3805.90.10.00	- - Dầu thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3805.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.																		
3806.10.00.00	- Colophan và axit nhựa cây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3806.20.00.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3806.30.00.00	- Gôm este:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3806.90	- Loại khác:																		
3806.90.30.00	- - Cồn colophan và dầu colophan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3806.90.40.00	- - Run gums	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3806.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3807.00.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).																		
3808.50.00	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:																		
3808.50.00.10	- - Thuốc trừ côn trùng, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.50.00.20	- - Thuốc trừ côn trùng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.50.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:																		
	- - - Đóng gói sẵn để bán lẻ:																		
3808.91.11.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ permethrin hoặc cypermethrin hoặc chất thay thế tổng hợp khác từ pyretrum	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.12.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ methyl bromide	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.13.00	- - - - Có chứa mirex và endrin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3808.91.91.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ pyrethrum	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.92.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ permethrin hoặc cypermethrin hoặc chất thay thế tổng hợp khác từ pyretrum	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.93.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ cacbonfuran	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.94.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ dimethoat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.95.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.96.00	- - - - Có chứa mirex và endrin	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.91.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:																		
	- - - Đóng gói sẵn để bán lẻ:																		
3808.92.11.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.92.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3808.92.91.00	- - - - Với thành phần cơ bản từ hợp chất đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.92.93.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.92.94.00	- - - - Có chứa pyrazofos	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.92.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:																		
	- - - Đóng gói sẵn để bán lẻ:																		
3808.93.11.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.93.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3808.93.91.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.93.92.00	- - - - Có chứa butachlor và alachlor	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.93.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.94	- - Thuốc khử trùng																		
	- - - Đóng gói sẵn để bán lẻ:																		
3808.94.11.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.94.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3808.94.91.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.94.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.99	- - Loại khác:																		
	- - - Đóng gói sẵn để bán lẻ:																		
3808.99.11.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.99.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3808.99.91.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3808.99.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3809.10.00.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
3809.91.00.00	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3809.92.00.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3809.93.00.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.																		
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện																		
3810.10.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3810.10.20.00	- - Bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện làm từ thiếc, chì hoặc hợp kim antimon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3810.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3810.90	- Loại khác:																		
3810.90.10.00	- - Chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3810.90.20.00	- - Các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.																		
	- Chế phẩm chống kích nổ:																		
3811.11.00.00	- - Từ hợp chất chì	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3811.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:																		
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:																		
3811.21.10.00	- - - Chất làm tăng độ nhớt, có hoặc không trộn với chất phụ gia khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3811.21.20.00	- - - Chất tẩy và chất làm phân tán, có hoặc không trộn với các chất phụ gia khác, trừ chất làm tăng độ nhờn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3811.21.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3811.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3811.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.																		
3812.10.00.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3812.20.00.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3812.30	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic																		
3812.30.10.00	- - Các chế phẩm chống ô xy hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3812.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.13	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.																		
	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3813.00.12.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3813.00.13.00	- - Có chứa Hydrobromofluorocarbons methane, ethane hoặc propane (HBFC)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3813.00.14.00	- - Có chứa hydrochlorofluorocarbons methane, ethane hoặc propane (HCFCs)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3813.00.15.00	- - Có chứa bromochloromethane	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3813.00.19.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3813.00.20.00	- Lựu đạn dập lửa đã nạp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.14	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.																		
3814.00.10.00	- Có chứa chlorofluorocarbons methane, ethane hoặc propane (CFCs), có hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3814.00.20.00	- Có chứa hydrochlorofluorocarbons methane, ethane hoặc propane (HCFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFC)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3814.00.30.00	- Có chứa carbon tetrachloride, bromochloromethane or 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3814.00.90.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
	- Chất xúc tác có nền:																		
3815.11.00.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3815.12.00.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3815.19	- - Loại khác:																		
3815.19.10.00	- - Chứa titan hoặc hợp chất titan như chất hoạt tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3815.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3815.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3816.00.00.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.17	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.																		
3817.00.10.00	- - Dodecylbenzen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3817.00.20.00	- Các loại alkylbenzen hỗn hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3817.00.90	- Loại khác																		
3817.00.90.10	- - Tridecylbenzene	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3817.00.90.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3818.00.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3819.00.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3820.00.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3821.00.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.																		
3821.00.00.10	- Của các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3821.00.00.20	- Của thực vật, các tế bào của người hoặc động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.																		
3822.00.30.00	- Các chất quy chiếu được chấp nhận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3822.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.																		
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:																		
3823.11.00.00	- - Axit stearic	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.12.00.00	- - Axit oleic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3823.13.00.00	- - Axit béo dầu tall	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:																		
3823.70.10.00	- - Rượu Lauryl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.70.20.00	- - Rượu Cetylic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.70.30.00	- - Rượu Stearyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3823.70.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3824.10.00.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.30.00.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.40.00.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.50.00.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.60.00.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:																		
3824.71.00	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):																		
3824.71.00.10	- - - Có chứa perchlorofluorocarbons	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.71.00.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.72.00.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.73.00.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.74.00.00	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.75.00.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.76.00.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.77.00.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.78.00.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.79.00	- - Loại khác:																		
3824.79.00.10	- - - Chứa acyclic hydrocarbons perhalogen hóa chỉ với flo và clo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.79.00.20	- - - Loại khác, có chứa các dẫn xuất đã perhalogen hóa của acyclic hydrocarbons với ít nhất hai halogen khác nhau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.79.00.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-hỗn hợp chế phẩm chứa oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or tris phosphate (2,3-dibromopropyl):																		
3824.81.00.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.82.00.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.83.00.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90	- Loại khác:																		
3824.90.10.00	- - Petroleum sulphonates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Chloroparaffin, polyethylene glycol hỗn hợp trọng lượng phân tử thấp:																		
3824.90.21.00	- - - Cloroparaffins	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.22.00	- - - Hỗn hợp polyetylen glycols với một trong lượng phân tử thấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Chế phẩm tẩy gỉ; enological chế phẩm làm sạch, nước làm sngs :																		
3824.90.31.00	- - - Các chế phẩm chống gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.32.00	- - - Chế phẩm để chế rượu, chế phẩm để lọc chất lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.40.00	- - Chất thử nón hỏa kế; soda chanh; chất chống ẩm đã được nhuộm màu, oxit sắt kiềm; băng dính được làm từ gelatin dùng cho mục đích đồ họa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.50.00	- - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3824.90.60.00	- - Chế phẩm dùng làm lưu chất trong khoan giếng ("lodos")	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.70.00	- - Chế phẩm để tổng hợp khoáng chất, trừ các chế phẩm chứa chất xanthathes	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.80.00	- - Hợp chất đồng hóa; hỗn hợp của natri sulphat và natri chromat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
3824.90.91.00	- - - Maneb, Zineb, Mancozeb	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.92.00	- - - Ferit với chất kết dính, dạng bột hoặc dạng hạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.93.00	- - - Chất trao đổi ion	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.94.00	- - - Chất để tôi tổng hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.95.00	- - - Axit fosfolic, không chứa isolate, đã hoặc chưa được cô đặc với trọng lượng của chúng ở mức 54% hoặc dưới P205	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.96.00	- - - Dung dịch để tẩy xóa đã được đóng gói ở dạng bán lẻ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.97.00	- - - Propineb	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.98.00	- - - Chế phẩm từ chì oxit và metan oxit ("gray oxide"; "black oxide") dùng trong sản xuất ắc quy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99	- - - Loại khác:																		
	- - - - hỗn hợp chứa chủ yếu O-alkyl (< C10, including cycloalkyl) alkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphonofluoridates;hỗn hợp chứa chủ yếu O-alkyl (< C10, including cycloalkyl) N-N dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphoramidocyanidates; hỗn hợp chứa chủ yếu alkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphonyldifluorides; hỗn hợp chứa chủ yếu dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphoramidates:																		
3824.90.99.11	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là O-alkyl (< C10, chứa cycloalkyl) alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonofluoridates	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.12	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là O-alkyl (< C10, chứa cycloalkyl) N-N dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidocyanidates	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.13	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonyldifluorides	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.14	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidic dihalides	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.15	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidates	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.20	- - - - Hỗn hợp với thành phần chủ yếu từ [S-2-(dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino) ethyl] hydrogen alkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphonothioates và các ester O-alkyl (< C10, kể cả cycloalkyl) của chúng; hỗn hợp với thành phần chủ yếu từ muối đã được alkyl hóa hoặc đã thêm proton	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.30	- - - - Hỗn hợp với thành phần chủ yếu từ [O-2-(dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethyl] hydrogen alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonites và các ester O-alkyl (< C10, kể cả cycloalkyl) của chúng; hỗn hợp với thành phần chủ yếu từ muối đã được alkyl hóa hoặc đã thêm proton	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Hỗn hợp chứa chủ yếu N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) 2-chloroethylamines hoặc các muối proton hóa của chúng; hỗn hợp chứa chủ yếu N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) aminoethane-2-thiols hoặc các muối proton hóa của chúng:																		
3824.90.99.41	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chính là N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) 2-chloroethylamines hoặc muối có gia tăng proton của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.42	- - - - - Hỗn hợp chứa thành phần chủ yếu là N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethane-2-thiols hoặc muối có gia tăng proton của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Hỗn hợp chứa chủ yếu N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) -2-aminoethanethiols hoặc các muối proton hóa của chúng:																		
3824.90.99.51	- - - - - Hỗn hợp có chứa thành phần chính là N,N-dimethyl- 2-aminoethanol hoặc N,N-diethyl-2-aminoethanol hoặc muối có gia tăng proton của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.59	- - - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3824.90.99.60	- - - - Hỗn hợp khác chủ yếu làm từ quá trình hóa học có chứa một dị tố phospho bằng sự kết hợp giữa một mety, ety, n-propy hoặc nhóm isopropy nhưng không có thêm dị tố các bon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Các hỗn hợp chứa dẫn xuất perhalogenated của acyclic hydrocarbons với ít nhất 2 halogen khác nhau etrừ hỗn hợp chứa dẫn xuất halogen hóa của methane, ethane hoặc propane:																		
3824.90.99.71	- - - - - Chứa acyclic hydrocarbons đã perhalogen hóa chỉ với flo và clo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.79	- - - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - - Loại khác:																		
3824.90.99.91	- - - - - Dầu Fusen, dầu Dippen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3824.90.99.99	- - - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.																		
3825.10.00.00	- Rác thải đô thị	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.20.00.00	- Bùn cặn của nước thải	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.30.00.00	- Rác thải bệnh viện:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dung môi hữu cơ thải:																		
3825.41.00.00	- - Đã halogen hoá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.50.00.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:																		
3825.61.00.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.69.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3825.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3826.00.00.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic																		
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.																		
3901.10.00.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3901.20.00.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3901.30.00.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3901.90	- Loại khác:																		
3901.90.10.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3901.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.																		
3902.10.00.00	- Polypropylen:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3902.20.00.00	- Polyisobutylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3902.30.00.00	- Copolyme propylen:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3902.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.																		
	- Polystyren:																		
3903.11.00.00	- - Loại giãn nở được:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3903.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3903.20.00.00	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3903.30.00.00	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3903.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.																		
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:																		
3904.10.10.00	- - Thu được từ quá trình polyme hóa trong nhũ tương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.10.20.00	- - Thu được từ quá trình polyme hóa trong huyền phù	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- poly(vinyl-chloride) khác:																		
3904.21.00.00	- - Chưa hóa dẻo	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.22.00.00	- - Đã hóa dẻo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:																		
3904.30.10.00	- - Không kết hợp với chất nào khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.40.00.00	- Copolyme vinyl clorua khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3904.50.00.00	- Polyme vinyliden clorua:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Fluoro-polyme:																		
3904.61.00.00	- - Polytetrafloroetylen:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3904.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.																		
	- Poly (vinyl acetate):																		
3905.12.00.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Copolyme vinyl axetat:																		
3905.21.00.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.30.00.00	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
3905.91.00.00	- - Copolyme:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.99	- - Loại khác:																		
3905.99.10.00	- - - Polyvinylbutyral	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.99.20.00	- - - Polyvinylpyrrolidone	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3905.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.																		
3906.10.00.00	- Poly (metyl metacrylat):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3906.90	- Loại khác:																		
3906.90.10.00	- - Polyacrylonitrile	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Natri and kali polyacrylate:																		
3906.90.21.00	- - - Natri polyacrylat với dung tích ngưng tụ của 1% natri clorit ở dạng dung dịch nước không quá 20 lần trọng lượng của nó	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3906.90.29.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3906.90.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.																		
3907.10.00.00	- Polyaxetal	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.20	- Polyete khác:																		
3907.20.10.00	- - Poliethylenglycol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.20.20.00	- - Polypropylenglycol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.20.30.00	- - Poliethers polioles dẫn xuất từ propylene oxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.30	- Nhựa epoxit:																		
3907.30.10.00	- - dạng lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.40.00.00	- Polycarbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.50.00.00	- Nhựa alkyd:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):																		
3907.60.10.00	- - Có chứa thêm titan dioxit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.70.00.00	- Poly (axit lactic)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Polyeste khác:																		
3907.91.00.00	- - Chưa no:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3907.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh.																		
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:																		
3908.10.10.00	- - Polyamit-6	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3908.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3908.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.																		
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:																		
3909.10.10.00	- - Hợp chất U rê-fomadehit dùng để đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3909.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3909.20	- Nhựa melamin:																		
3909.20.10.00	- - Melamine formaldehyde	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3909.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3909.30.00.00	- Nhựa amino khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3909.40.00.00	- Nhựa phenolic:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3909.50.00.00	- Polyurethan	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.10	Silicon dạng nguyên sinh.																		
3910.00.10.00	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3910.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen																		
3911.10.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3911.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3911.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
	- Axetat xenlulo:																		
3912.11.00.00	- - Chưa hóa dẻo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.12.00.00	- - Đã hóa dẻo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):																		
3912.20.10.00	- - Dạng keo và dạng phân tán hoặc dạng hòa tan khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ete xenlulo:																		
3912.31.00.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.39.00	- - Loại khác:																		
3912.39.00.10	- - Chưa hóa dẻo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.39.00.20	Poly (clorua) đã hóa dẻo, dạng nguyên sinh, trộn với chất khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3912.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
3913.10.00.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3913.90	- Loại khác:																		
3913.90.10.00	- - Cao su đã clo hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3913.90.30.00	- - Các dẫn xuất hóa học khác của cao su tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3913.90.40.00	- - Polyme tự nhiên đã biến đổi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3913.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3914.00.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẪU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM																		
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.																		
3915.10.00.00	- Từ polyme etylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3915.20.00.00	- Từ polyme styren:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3915.30.00.00	- Từ polyme vinyl clorua:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3915.90.00.00	- Từ plastic khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.																		
	1mm, thanh, que, thanh hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt nhưng chưa xử lý khác; bằng nhựa:																		
3916.10.00.00	- Từ polyme etylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3916.20.00.00	- Từ polyme vinyl clorua:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3916.90.00.00	- Từ plastic khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.																		
3917.10.00.00	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:																		
3917.21	- - Bằng polyme etylen																		
3917.21.10.00	- - - Dùng cho hệ thống tưới; nhỏ giot, xịt hoặc khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.22.00.00	- - Bằng polyme propylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3917.23	- - Bằng polyme vinyl clorua																		
3917.23.10.00	- - - Dùng cho hệ thống tưới; nhỏ giọt, xịt hoặc khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.23.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.29	- - Bằng plastic khác																		
3917.29.10.00	- - - Từ sợi đã được lưu hóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3917.29.91.00	- - Bằng plastic khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.29.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:																		
3917.31.00.00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:																		
3917.32.10.00	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông nhân tạo trừ các loại đã liệt kê ở nhóm 3917.10	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
3917.32.91.00	- - - Dùng cho hệ thống tưới; nhỏ giọt, xịt hoặc khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.32.99.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện																		
3917.33.10.00	- - - Dùng cho hệ thống tưới; nhỏ giọt, xịt hoặc cách khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.33.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.39	- - Loại khác																		
3917.39.10.00	- - - Dùng cho hệ thống tưới; nhỏ giọt, xịt hoặc cách khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3917.40.00.00	- Các phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.																		
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:																		
3918.10.10.00	- - Tấm trải sàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3918.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3918.90	- Từ plastic khác:																		
3918.90.10.00	- - Tấm trải sàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3918.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.																		
3919.10.00.00	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3919.90	- Loại khác:																		
	- - Bằng polyme etylen																		
3919.90.11.00	- - - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 1m	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3919.90.19.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3919.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.																		
3920.10.00.00	- Từ polyme etylen	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.20	- Từ polyme propylen:																		
3920.20.10.00	- - Từ metan propylen với thước đo chuẩn là 25 micro hoặc thấp hơn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.20.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.30	- Từ polyme styren:																		
3920.30.10.00	- - Của thước đo chuẩn là 5mm hoặc thấp hơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.30.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ polyme vinyl clorua:																		
3920.43.00.00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.49.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ polymers of acrylic:																		
3920.51.00.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.59.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:																		
3920.61.00.00	- - Từ polycarbonat:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.62.00.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
3920.63.00.00	- - Từ polyeste chưa no	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.69.00.00	- - Từ polyeste khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:																		
3920.71.00.00	- - Từ xenlulo tái sinh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.73.00.00	- - Từ xenlulo axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.79.00.00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ plastic khác																		
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):																		
3920.91.10.00	- - - Dùng để sản xuất kính an toàn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.91.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.92.00.00	- - Từ polyamit:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.93.00.00	- - Từ nhựa amino	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.94.00.00	- - Từ nhựa phenolic:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3920.99.00.00	- - Bằng plastic khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.																		
	- sản phẩm xốp:																		
3921.11.00.00	- - Từ polyme styren:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.12.00.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.13.00.00	- - Từ polyurethan:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.14.00.00	- - Từ xenlulo tái sinh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.19	- - Từ plastic khác:																		
3921.19.10.00	- - - Dạng tờ làm từ hỗn hợp polyetylen và polypropylen, với sự hỗ trợ đơn giản của sợi không dệt propylen	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.19.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.90	- Loại khác:																		
3921.90.10.00	- - Thu được từ việc xếp tầng và cán mỏng giấy	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3921.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.																		
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:																		
3922.10.10.00	- - Bồn tắm bằng plastic được gia cố bằng sợi thủy tinh	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3922.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3922.20.00.00	- Bệ và nắp xí bệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3922.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.																		
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:																		
3923.10.10.00	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.10.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):																		
3923.21.00.00	- - Bằng polyme etylen	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.29	- - Từ plastic khác:																		
3923.29.10.00	- - - Túi đựng máu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.29.20.00	- - - Túi để đóng gói các loại thuốc nước dùng để tiêm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.29.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:																		
3923.30.20.00	- - Đã tạo hình	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
3923.30.91.00	- - - Dung tích lớn hơn hoặc bằng 18.9 lít (5 gal.)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.30.99.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:																		
3923.40.10.00	- - Băng cát sét chưa lắp lõi băng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.40.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác																		
3923.50.10.00	- - Nút silicon	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.50.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3923.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.																		
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp																		
3924.10.10.00	- - Bình dùng cho trẻ em	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3924.10.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3924.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3925.10.00.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3925.20.00.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3925.30.00.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3925.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.																		
3926.10.00.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.20.00.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.30.00.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.40.00.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90	- Loại khác:																		
3926.90.10.00	- - Phao cho lưới đánh cá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.20.00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.30.00	Vít, bu lông, vòng đệm và các bộ phận thường được sử dụng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.40.00	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.60.00	- - Để chăm sóc gia cầm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.70.00	- - Mặt nạ đặc biệt để bảo vệ người lao động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.90	- - Loại khác:																		
3926.90.90.10	- - - Sợi lưu hóa ở các dạng khác nhau trừ dạng hình vuông hoặc chữ nhật	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3926.90.90.90	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su																		
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.																		
4001.10.00.00	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:																		
4001.21.00.00	- - Tờ cao su xông khói:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4001.22.00.00	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4001.29	- - Loại khác																		
4001.29.10.00	- - - Tấm crêp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4001.29.20.00	- - - Hạt cao su đã kết lại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4001.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4001.30.00.00	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.																		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):																		
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)																		
4002.11.10.00	- - - Từ cao su styrene-butadiene (SBR)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.11.20.00	- - - Từ carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.19	- - Loại khác																		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):																		
4002.19.11.00	- - - - Dạng nguyên sinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.19.12.00	- - - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	---Carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):																		
4002.19.21.00	- - - - Dạng nguyên sinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.19.22.00	- - - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.20	- Cao su butadien (BR):																		
4002.20.10.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
4002.20.91.00	- - - Dạng nguyên sinh (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.20.92.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):																		
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):																		
4002.31.10.00	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
4002.31.91.00	- - - - Dạng nguyên sinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.31.92.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.39	- - Loại khác																		
4002.39.10.00	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
4002.39.91.00	- - - - Dạng nguyên sinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.39.92.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chloroprene (chlorbutadiene) rubber (CR):																		
4002.41.00.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.49	- - Loại khác																		
4002.49.10.00	- - - Dạng nguyên sinh (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.49.20.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Acrylonitile-butadiene rubber (NBR):																		
4002.51.00.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.59	- - Loại khác																		
4002.59.10.00	- - - Dạng nguyên sinh (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.59.20.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.60	- Cao su isopren (IR):																		
4002.60.10.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
4002.60.91.00	- - - Dạng nguyên sinh (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.60.92.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):																		
4002.70.10.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
4002.70.91.00	- - - Dạng nguyên sinh (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.70.92.00	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.80.00.00	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4002.91.00.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.99	- - Loại khác																		
4002.99.10	- - - Dạng nguyên sinh (1)																		
4002.99.10.10	- - - - Các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.99.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4002.99.20.00	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4003.00.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4004.00.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.																		
4005.10.00.00	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10																		
4005.20.00.10	- - Amoniac để đóng gói niêm phong	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4005.20.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:																		
4005.91.10.00	- - - Kẹo cao su	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4005.91.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4005.99	- - Loại khác																		
4005.99.10.00	- - - Kẹo cao su	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4005.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.																		
4006.10.00.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4006.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4007.00.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.																		
	- Từ cao su xốp:																		
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:																		
4008.11.10.00	- - - Không kết hợp với các nguyên liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4008.11.20.00	- - - Có kết hợp với các nguyên liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4008.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ cao su không xốp:																		
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:																		
4008.21.10.00	- - - Không kết hợp với các nguyên liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - kết hợp với vật liệu khác																		
4008.21.21.00	- - - - Lớp lót, lớp phủ dùng cho nghệ thuật đồ họa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4008.21.29.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4008.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).																		
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:																		
4009.11.00.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4009.12.00.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:																		
4009.21.00.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4009.22.00.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:																		
4009.31.00.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4009.32.00.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:																		
4009.41.00.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4009.42.00.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.																		
	- băng tải:																		
4010.11.00.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.12.00.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.19	- - Loại khác:																		
4010.19.10.00	- - - Chỉ được gia cố bằng plastic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- băng truyền:																		
4010.31.00.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.32.00.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.33.00.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.34.00.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.35.00.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.36.00.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4010.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.																		
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)																		
4011.10.10.00	- - Xuyên tâm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:																		
4011.20.10.00	- - Xuyên tâm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.30.00.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.40.00.00	- Loại dùng cho xe môtô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.50.00.00	- Loại dùng cho xe đạp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:																		
4011.61.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.62.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.63.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4011.92.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.93.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.94.00.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4011.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.																		
	- lốp làm lại:																		
4012.11.00.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.12.00.00	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.13.00.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.20.00.00	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.90	- Loại khác:																		
4012.90.10.00	- - Lót vành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.90.20.00	- - Lốp đặc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.90.30.00	- - Lốp nửa đặc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - lốp và hoa lốp:																		
4012.90.41.00	- - - Để đúc lại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4012.90.49.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.13	Săm các loại, bằng cao su.																		
4013.10.00.00	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4013.20.00.00	- Loại dùng cho xe đạp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4013.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.																		
4014.10.00.00	- Bao tránh thai	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4014.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.																		
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:																		
4015.11.00.00	- - Dùng trong phẫu thuật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4015.19	- - Loại khác																		
4015.19.10.00	- - - Để chống phóng xạ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4015.19.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4015.90	- Loại khác:																		
4015.90.10.00	- - Để chống phóng xạ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4015.90.20.00	- - Trang phục lặn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4015.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.																		
4016.10.00.00	- Từ cao su xốp:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
4016.91.00.00	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.92.00.00	- - Tẩy:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.93.00.00	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.94.00.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác																		
4016.95.10.00	- - - Thùng chứa và công- ten-nơ có thể gấp lại	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.95.20.00	- - - Túi dùng trong máy lưu hóa và tái chế lốp khí nén	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4016.95.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99	- - Loại khác																		
4016.99.10.00	- - - Các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:																		
4016.99.21.00	- - - - Màng che bụi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99.29.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99.30.00	- - - Nút	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99.40.00	- - - Miếng vá để sửa chữa bên trong đường ống và lốp khí nén	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99.60.00	- - - Lớp lót, lớp phủ dùng cho nghệ thuật đồ họa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4016.99.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4017.00.00.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc																		
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.																		
4101.20.00.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4101.50.00.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4101.90.00.00	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.																		
4102.10.00.00	- Loại còn lông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại không còn lông:																		
4102.21.00.00	- - Đã được axit hoá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4102.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.																		
4103.20.00.00	- Của loài bò sát:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4103.30.00.00	- Của lợn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4103.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)																		
4104.11.00.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4104.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Ở dạng khô (mộc)																		
4104.41.00.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4104.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
4105.10.00.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4105.30.00.00	- Ở dạng khô (mộc)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
	- từ dê:																		
4106.21.00.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4106.22.00.00	- - Ở dạng khô (mộc)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ lợn:																		
4106.31.00.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4106.32.00.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4106.40.00.00	- Của loài bò sát	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4106.91.00.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4106.92.00.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.																		
	- Da nguyên con:																		
4107.11.00.00	- - Da cật, chưa xẻ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4107.12.00.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4107.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, kể cả nửa con:																		
4107.91.00.00	- - Da cật, chưa xẻ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4107.92.00.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4107.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4112.00.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.																		
4113.10.00.00	- Của dê hoặc dê non	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4113.20.00.00	- Của lợn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4113.30.00.00	- Của loài bò sát	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4113.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.																		
4114.10.00.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4114.20.00.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.																		
4115.10.00.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4115.20.00.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
42	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)																		
4201.00.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
42.02	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.																		
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp																		
4202.11.10.00	- - - Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:																		
4202.12.10.00	- - - Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.12.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:																		
4202.21.00.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.22.00.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:																		
4202.31.00.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.32.00.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:																		
4202.91.10.00	- - - Túi du lịch và ba lô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.91.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.92.00.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.99	- - Loại khác:																		
4202.99.10.00	- - - Túi du lịch và ba lô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4202.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.																		
4203.10.00.00	- Hàng may mặc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:																		
4203.21.00.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4203.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4203.30.00.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4203.40.00.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.																		
4205.00.10.00	- Đai tải băng truyền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4205.00.90	- Loại khác:																		
4205.00.90.10	- - Hàng dùng trong kỹ thuật, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4205.00.90.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.																		
4206.00.10.00	- Hộp đựng thuốc lá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4206.00.20.00	- Ruột, da để làm vỏ xúc xích	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4206.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
43	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo																		
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.																		
4301.10.00.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4301.30.00.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4301.60.00.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4301.80.00.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4301.90.00.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.																		
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:																		
4302.11.00.00	- - Của loài chồn vizon	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4302.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4302.20.00.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4302.30.00.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.																		
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo																		
4303.10.10.00	- - Từ lạc đà Nam Mỹ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4303.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4303.90	- Loại khác:																		
4303.90.10.00	- - Từ lạc đà Nam Mỹ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4303.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4304.00.00.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ																		
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.																		
4401.10.00.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:																		
4401.21.00.00	- - Từ cây lá kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4401.22.00.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:																		
4401.31.00.00	- - Viên gỗ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4401.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.																		
4402.10.00.00	- Của tre	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4402.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.																		
4403.10.00.00	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4403.20.00.00	- Loại khác, từ cây lá kim:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4403.41.00.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4403.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
4403.91.00.00	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4403.92.00.00	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4403.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chè; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4404.10.00.00	- Từ cây lá kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4404.20.00.00	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4405.00.00.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.																		
4406.10.00.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4406.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.																		
	6 mm																		
4407.10	- Từ cây lá kim:																		
4407.10.10.00	- - Dải thép để sản xuất bút chì	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4407.21.00.00	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.22.00.00	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.25.00.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.26.00.00	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.27.00.00	- - Gỗ Sapelli:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.28.00.00	- - Gỗ Iroko:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
4407.91.00.00	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.92.00.00	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.93.00.00	- - Gỗ thích (Acer spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.94.00.00	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.95.00.00	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4407.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.																		
4408.10	- Từ cây lá kim:																		
4408.10.10.00	- - Cuộng thép để sản xuất bút chì	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4408.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4408.31.00.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4408.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4408.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.																		
4409.10	- Từ cây lá kim:																		
4409.10.10.00	- - Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4409.10.20.00	- - Gỗ đã đúc khuôn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4409.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:																		
4409.21.00.00	- - Từ tre	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4409.29	- - Loại khác																		
4409.29.10.00	- - Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4409.29.20.00	- - Gỗ đã đúc khuôn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4409.29.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.																		
	- Bằng gỗ:																		
4410.11.00.00	- - Ván dăm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4410.12.00.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4410.19.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4410.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.																		
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):																		
4411.12.00.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4411.13.00.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4411.14.00.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4411.92.00.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4411.93.00.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4411.94.00.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.																		
4412.10.00.00	- Của tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:																		
4412.31.00.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4412.32.00.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4412.39.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
4412.94.00.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4412.99.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4413.00.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4414.00.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.																		
4415.10.00.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4415.20.00.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4416.00.00.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.																		
4417.00.10.00	- Dụng cụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4417.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.																		
4418.10.00.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.20.00.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.40.00.00	- Ván cốp pha xây dựng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.50.00.00	- Ván lợp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.60.00.00	- Cột trụ và xà, rầm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- ván viền gỗ lắp ghép:																		
4418.71.00.00	- - Cho sàn đã khảm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.72.00.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.90	- Loại khác:																		
4418.90.10.00	- - Panen có lõi xốp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4418.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4419.00.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.																		
4420.10.00.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4420.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4421.10.00.00	- Mắc treo quần áo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4421.90	- Loại khác:																		
4421.90.10.00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4421.90.20.00	- - Tăm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4421.90.30.00	- - Que và thìa kem và kẹo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4421.90.50.00	- - Thanh gỗ để làm diêm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4421.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
45	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie																		
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.																		
4501.10.00.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4501.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4502.00.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.																		
4503.10.00.00	- Nút và nắp đậy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4503.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.																		
4504.10.00.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4504.90	- Loại khác:																		
4504.90.10.00	- - Nút	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4504.90.20.00	- - Miếng đệm hoặc giăng và vòng đệm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4504.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
46	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây																		
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).																		
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:																		
4601.21.00.00	- - Từ tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4601.22.00.00	- - Từ song mây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4601.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4601.92.00.00	- - Từ tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4601.93.00.00	- - Từ song mây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4601.94.00.00	- - Từ vật liệu thực vật khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4601.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.																		
	- Bằng vật liệu thực vật:																		
4602.11.00.00	- - Từ tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4602.12.00.00	- - Từ song mây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4602.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4602.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
47	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)																		
4701.00.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4702.00.00.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
4703.11.00.00	- - Từ cây lá kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4703.19.00.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																		
4703.21.00.00	- - Từ cây lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4703.29.00.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Chưa tẩy trắng:																		
4704.11.00.00	- - Từ cây lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4704.19.00.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																		
4704.21.00.00	- - Từ cây lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4704.29.00.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4705.00.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.																		
4706.10.00.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.20.00.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.30.00	- Loại khác, từ tre																		
4706.30.00.10	- - Thu được từ quá trình cơ học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.30.00.20	- - Thu được từ quá trình hoá học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.30.00.30	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4706.91.00.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.92.00.00	- - Thu được từ quá trình hoá học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4706.93.00.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).																		
4707.10.00.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4707.20.00.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4707.30.00.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4707.90.00.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa																		
4801.00.00.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bàn khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.																		
4802.10.00.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.20.00	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:																		
4802.20.00.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.20.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.40.00.00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																		
4802.54.00	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:																		
4802.54.00.10	- - - Giấy để sử dụng chủ yếu để làm giấy than, dạng cuộn hoặc dạng tấm với chiều rộng trên 15cm; hoặc dạng tờ hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một trên 36cm và một chiều trên 15 cm ở dạng không gấp, trừ các loại giấy làm từ bột giấy nhờ quá trình cơ hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.54.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn:																		
4802.55.10	- - - Giấy in hóa đơn:																		
4802.55.10.10	- - - - Với chiều dài trên 15cm, trừ các sản phẩm từ bột giấy bán cơ học từ gỗ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.55.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.55.20.00	- - - Các loại giấy có tính bảo mật khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.55.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
4802.56.10	- - - Giấy in hóa đơn:																		
4802.56.10.10	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều trên 36 cm, chiều còn lại trên 15 cm, ở dạng không gấp, trừ loại làm từ bột gỗ cơ hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.56.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.56.20.00	- - - Các loại giấy có tính bảo mật khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.56.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2:																		
4802.57.10	- - - Giấy in hóa đơn:																		
4802.57.10.10	- - - - Của bột giấy gỗ bán cơ học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.57.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.57.20.00	- - - Các loại giấy có tính bảo mật khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.57.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m2:																		
4802.58.10	- - Dạng cuộn:																		
4802.58.10.10	- - - - Giấy chứa bột giấy thu được từ quá trình quá trình hoá cơ có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, có định lượng 225g/m2 hoặc hơn và có chiều rộng trên 15cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.58.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.58.90	- - - Loại khác:																		
4802.58.90.10	- - - - Giấy chứa bột giấy thu được từ quá trình quá trình hoá cơ có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, có định lượng 225g/m2 hoặc hơn, dạng tấm với chiều trộng trên 15cm, hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với 1 chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm, ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.58.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																		
4802.61	- - Dạng cuộn:																		
4802.61.10.00	- - - Trọng lượng dưới 40 g/m2, chi tiết theo Chú thích 4 của Chương này	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.61.90	- - - Loại khác:																		
4802.61.90.10	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học, với chiều rộng trên 15cm, trừ loại giấy có thể chuyển hóa thành chứng khoán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.61.90.20	- - - - Giấy in báo, với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.61.90.30	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ hóa học, với chiều rộng trên 15cm, trọng lượng từ 225g/m2 trở lên, trừ loại giấy có thể chuyển hóa thành chứng khoán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.61.90.40	- - - - Giấy để sử dụng chủ yếu để làm giấy than, với chiều rộng trên 15cm, trừ các loại giấy làm từ bột giấy nhờ quá trình cơ hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.61.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.62.00	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
4802.62.00.10	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học, ở dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một chiều trên 360mm và một chiều trên 150mm, ở dạng không gấp, ngoài giấy có tính bảo mật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.62.00.20	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ hóa học, ở dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một chiều trên 360mm và một chiều trên 150mm, ở dạng không gấp, trọng lượng 225g/m2 hoặc hơn, ngoài giấy có tính bảo mật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4802.62.00.30	- - - Giấy để làm giấy than, dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm, ở dạng không gấp, trừ các loại giấy thu được nhờ quá trình cơ hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.62.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69	- - Loại khác																		
4802.69.10.00	- - - Trọng lượng dưới 40 g/m2, chi tiết theo Chú thích 4 của Chương này	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69.90	- - - Loại khác:																		
4802.69.90.10	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học, ở dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một chiều trên 435mm và chiều còn lại trên 297mm, ở dạng không gấp, ngoài giấy có tính bảo mật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69.90.20	- - - - Có trên 10% tính theo trọng lượng của tổng trọng lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ hóa học, ở dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một chiều trên 435mm và chiều còn lại trên 297mm, ở dạng không gấp, trọng lượng 225g/m2 hoặc hơn, ngoài giấy có tính bảo mật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69.90.30	- - - - Giấy để sử dụng chủ yếu để làm giấy than, ở dạng cuộn với chiều rộng trên 15cm, trừ các loại giấy làm từ bột giấy nhờ quá trình cơ hóa học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69.90.40	- - - - Loại giấy khác chủ yếu dùng để làm giấy than	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4802.69.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.																		
4803.00.10.00	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4803.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.																		
	- Kraft lớp mặt:																		
4804.11.00.00	- - Loại chưa tẩy trắng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy kraft làm bao:																		
4804.21.00.00	- - Loại chưa tẩy trắng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:																		
4804.31.00	- - Loại chưa tẩy trắng:																		
4804.31.00.10	- - - Dùng để sản xuất giấy ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.31.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:																		
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:																		
4804.41.10.00	- - - Thấm nước, loại dùng trong sản xuất tấm trang trí nhiều lớp bằng nhựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.41.90	- - - Loại khác:																		
4804.41.90.10	- - - - Dùng để sản xuất giấy ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.41.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.42.00.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:																		
4804.51.00	- - Loại chưa tẩy trắng:																		
4804.51.00.20	- - - Dùng để sản xuất giấy ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.51.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.52.00.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4804.59.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.																		
	- Giấy để tạo lớp sóng:																		
4805.11.00.00	- - Từ bột giấy bán hóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ:																		
4805.12.00.10	- - - Bột giấy đã được xử lý bằng quá trình hóa sinh, có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.12.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.19.00	- - Loại khác																		
4805.19.00.10	- - - Bột giấy đã được xử lý bằng quá trình hóa sinh, có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.19.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):																		
4805.24.00.00	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.25.00	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m2:																		
4805.25.00.10	- - - Bột giấy đã được xử lý bằng quá trình hóa sinh, có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.25.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.30.00.00	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc:																		
4805.40.10.00	- - Được làm hoàn toàn từ sợi cotton hoặc sơ chuối, chưa phân cỡ và loại bỏ thành phần khoáng chất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.40.20.00	- - Có chứa trên 70% nhưng không quá 100% sợi cotton về trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.50.00.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống																		
4805.91.10.00	- - - Thấm nước, loại dùng trong sản xuất tấm trang trí nhiều lớp bằng nhựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.91.20.00	- - - Dùng để cách điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.91.30.00	- - - Giấy và bìa nhiều lớp (trừ loại thuộc nhóm 4805.12, 4805.19, 4805.24 hoặc 4805.25)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.91.90	- - Loại khác:																		
4805.91.90.10	- - - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.91.90.20	- - - - Dùng để sản xuất giấy ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.91.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:																		
4805.92.10.00	- - - Dùng để cách điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.92.20.00	- - - Giấy và bìa nhiều lớp (trừ loại thuộc nhóm 4805.12, 4805.19, 4805.24 hoặc 4805.25)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.92.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:																		
4805.93.10.00	- - - Dùng để cách điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.93.20.00	- - - Giấy và bìa nhiều lớp (trừ loại thuộc nhóm 4805.12, 4805.19, 4805.24 hoặc 4805.25)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.93.30.00	- - - Bìa cứng có trọng lượng riêng lớn hơn 1	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4805.93.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.																		
4806.10.00.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4806.20.00.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4806.30.00.00	- Giấy can	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4806.40.00.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4807.00.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.																		
4808.10.00.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4808.40.00.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4808.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.																		
4809.20.00.00	- Giấy tự nhân bản	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4809.90.00	- Loại khác:																		
4809.90.00.10	- - Giấy chuyển	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4809.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.																		
	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:																		
4810.13	- - Dạng cuộn:																		
	- - - Định lượng từ 150 g/m2 trở xuống																		
4810.13.11.00	- - - - Trọng lượng từ 60 g/m2 trở xuống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.13.19.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.13.20.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
4810.14.10.00	- - - Với một chiều trên 360mm và chiều còn lại trên 150mm ở dạng không gấp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.14.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.19.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																		
4810.22.00.00	- - Giấy tráng nhẹ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:																		
4810.31.00.00	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.32.00.00	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa khác:																		
4810.92.00.00	- - Loại nhiều lớp:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4810.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.																		
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:																		
4811.10.10	- - Phiến đá dăm, nặng hơn1, đã đánh bóng, quét vecni hoặc ráp nối:																		
4811.10.10.10	- - - Ở dạng tấm hoặc cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.10.10.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:																		
4811.41	- - Loại tự dính:																		
4811.41.10.00	- - - Ở dạng cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.41.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.49	- - Loại khác																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4811.49.10.00	- - - Ở dạng cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.49.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):																		
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:																		
4811.51.10	- - - với lớp giữ lá phôi nhôm, loại dùng bọc thực phẩm trong công nghiệp, có thể in:																		
4811.51.10.10	- - - - Dạng cuộn hoặc dạng tấm với chiều rộng trên 15cm; hoặc dạng tờ hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) với một trên 36cm và một chiều trên 15 cm ở dạng không gấp.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.51.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.51.20.00	- - - Được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng plastic, dùng trong công nghiệp thực phẩm, đã hoặc chưa in	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.51.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59	- - Loại khác																		
4811.59.10	- - - để sản xuất giấy rám chống thấm nước:																		
4811.59.10.10	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở lên hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và một chiều trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.20.00	- - - Được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm, đã hoặc chưa in	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.30.00	- - - Giấy đã thấm tẩm với nhựa melamin, đã hoặc chưa trang trí hoặc in	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.40	- - - cách điện:																		
4811.59.40.10	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở lên hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và một chiều trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.40.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.50.00	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic, sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm, đã hoặc chưa in	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.60.00	- - - Giấy lọc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:																		
4811.60.10	- - - cách điện:																		
4811.60.10.10	- - - Ở dạng tấm hoặc cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.60.10.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:																		
4811.90.10.00	- - Đã tráng véc ni, với trọng lượng riêng lớn hơn 1, kể cả đã được dập nổi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.20	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:																		
4811.90.20.10	- - - Ở dạng tấm hoặc cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.20.90	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.50.00	- - Kẻ ngang, kẻ sọc hoặc kẻ ô vuông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.80	- - đã trang trí, tạo lớp thấm hút, hoặc giấy đã in,dùng để sản xuất giấy nhựa trang trí:																		
4811.90.80.10	- - - Ở dạng tấm hoặc cuộn có chiều rộng trên 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều trên 36cm và chiều còn lại trên 15cm ở dạng không gấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.80.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4811.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4812.00.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.																		
4813.10.00.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4813.20.00.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4813.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.																		
4814.20.00.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4814.90.00	- Loại khác																		
4814.90.00.10	- - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa được kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc được dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4814.90.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.																		
4816.20.00.00	- Giấy tự nhân bản	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4816.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.																		
4817.10.00.00	- Phong bì	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4817.20.00.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4817.30.00.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.																		
4818.10.00.00	- Giấy vệ sinh	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4818.20.00.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4818.30.00.00	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4818.50.00.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4818.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.																		
4819.10.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.20.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên																		
4819.30.10.00	- - Đa ngăn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.30.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.40.00.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.50.00.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4819.60.00.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.																		
4820.10.00.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.20.00.00	- Vở bài tập	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.30.00.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than																		
4820.40.10.00	- - Ở dạng sẵn sàng cho các bước gia công tiếp theo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.40.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.50.00.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.90	- Loại khác:																		
4820.90.10.00	- - Ở dạng sẵn sàng cho các bước gia công tiếp theo, chưa in	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4820.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.																		
4821.10.00.00	- Đã in:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4821.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).																		
4822.10.00.00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4822.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.																		
4823.20.00	- Giấy lọc và bìa lọc																		
4823.20.00.10	- - Không tráng, ở dạng tấm hoặc cuộn với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.20.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.40.00.00	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:																		
4823.61.00.00	- - Từ tre	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.69.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.70.00.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90	- Loại khác:																		
4823.90.20.00	- - Giấy để làm vật liệu cách điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.40.00	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.50.00	- - Bìa dùng cho thẻ jacquard và các máy tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.60.00	- - Bản quyền tạo mẫu thời trang, mẫu, khuôn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90	- - Loại khác:																		
4823.90.90.10	- - - Giấy và bìa kraft, có định lượng trên 150g/m2 nhưng dưới 225g/m2, nguyên chất, thấm nước, sử dụng trong sản xuất tấm ép nhựa để trang trí, ở dạng cuộn hoặc tấm với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.20	- - - Giấy và bìa không tráng, trọng lượng không quá 150 g/m2, dùng trong sản xuất nhựa ép trang trí, ở dạng cuộn hoặc tờ với chiều dài trên 15cm nhưng dưới 36cm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.30	- - - Giấy và bìa không tráng, dùng trong sản xuất miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn , ở dạng cuộn hoặc tấm với chiều dài trên 15cm nhưng dưới 36cm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.40	- - - Giấy giả da gốc thực vật, dạng tấm hoặc dạng cuộn với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.50	- - - Giấy can, dạng tấm hoặc dạng cuộn với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.60	- - - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng tấm hoặc dạng cuộn với chiều rộng trên 15cm nhưng không quá 36cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.70	- - - Giấy không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ có chiều dài trên 15cm nhưng không quá 36cm, chưa được gia công hơn mức chi tiết như nêu đã Chú thích 3 của Chương này, làm từ giấy gỗ hóa cơ và có trọng lượng từ 225 g/m2 trở lên.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
4823.90.90.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt thành hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4823.90.90.99	- - - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ																		
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.																		
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp																		
4901.10.10.00	- - Sách tử vi, truyện tiếu lâm và tiểu thuyết lãng mạn có tranh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
4901.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4901.91.00.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4901.99	- - Loại khác																		
4901.99.10.00	- - - Sách tử vi, truyện tiếu lâm và tiểu thuyết lãng mạn có tranh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4901.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.																		
4902.10.00.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4902.90	- Loại khác:																		
4902.90.10.00	- - Sách tử vi, truyện tiếu lâm và tiểu thuyết lãng mạn có tranh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4902.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4903.00.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4904.00.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.																		
4905.10.00.00	- Quả địa cầu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4905.91.00.00	- - Dạng quyển	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4905.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4906.00.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.																		
4907.00.10.00	- Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4907.00.20.00	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4907.00.30.00	- Quyển séc cho người du lịch của các cửa hàng tín dụng cho người nước ngoài	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4907.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).																		
4908.10.00.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4908.90	- Loại khác:																		
4908.90.10.00	- - Loại dùng chuyển tiếp trong dệt may	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4908.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4909.00.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4910.00.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.																		
4911.10.00.00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
4911.91.00.00	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4911.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
50	Chương 50 - Tơ tằm																		
5001.00.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5002.00.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5003.00.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5004.00.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5005.00.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5006.00.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.																		
5007.10.00.00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5007.20.00.00	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5007.90.00.00	- Các loại vải khác:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên																		
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.																		
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:																		
5101.11.00.00	- - Lông cừu đã xén	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5101.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:																		
5101.21.00.00	- - Lông cừu đã xén	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5101.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5101.30.00.00	- Đã được carbon hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.																		
	- Lông động vật loại mịn:																		
5102.11.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5102.19	- - Loại khác:																		
5102.19.10.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5102.19.20.00	- - - Của thỏ hoặc thỏ rừng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5102.19.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5102.20.00.00	- Lông động vật loại thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.																		
5103.10.00.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5103.20.00.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5103.30.00.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5104.00.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).																		
5105.10.00.00	- Lông cừu chải thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lông chải kỹ:																		
5105.21.00.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.29	- - Loại khác:																		
5105.29.10.00	- - - Ngọn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.29.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:																		
5105.31.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.39	- - Loại khác:																		
5105.39.10.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.39.20.00	- - - Của lạc đà không bướu vicuna	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.39.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5105.40.00.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5106.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5106.20.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5107.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5107.20.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5108.10.00.00	- Chải thô	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5108.20.00.00	- Chải kỹ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.																		
5109.10.00.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5109.90.00.00	- Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.10	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5110.00.10.00	- Chưađóng gói để bán lẻ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5110.00.90.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:																		
5111.11.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.11.20.00	- - - Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.11.40.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.11.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.19	- - Loại khác:																		
5111.19.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.19.20.00	- - - Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.19.40.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo																		
5111.20.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.20.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.20.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.20.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo																		
5111.30.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.30.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.30.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.30.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.90	- Loại khác:																		
5111.90.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.90.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.90.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5111.90.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:																		
5112.11.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.11.20.00	- - - Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.11.40.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.11.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.19	- - Loại khác:																		
5112.19.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.19.20.00	- - - Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.19.40.00	- - - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo																		
5112.20.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.20.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.20.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.20.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo																		
5112.30.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.30.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.30.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.30.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.90	- Loại khác:																		
5112.90.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.90.20.00	- -Của lạc đà không bướu vicuna	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.90.40.00	- - Của dê alpaca hoặc của lạc đà không bướu llama	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5112.90.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5113.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
52	Chương 52 - Bông																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
52.01	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.																		
5201.00.10.00	- Từ sợi có chiều dài trên 34.92 mm (1 3/8 inch)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5201.00.20.00	- Từ sợi có chiều dài trên 28.57 mm (1 1/8 inch) nhưng không quá 34.92 mm (1 3/8 inch)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5201.00.30.00	- Từ sợi có chiều dài trên 22.22 mm (7/8 inch) nhưng không quá 28.57 mm (1 1/8 inch)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5201.00.90.00	- Từ sợi có chiều dài không quá 22.22 mm (7/8 inch)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).																		
5202.10.00.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
5202.91.00.00	- - Bông tái chế	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5202.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5203.00.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:																		
5204.11.00.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5204.19.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5204.20.00.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5205.11.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.12.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.13.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.14.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.15.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																		
5205.21.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.22.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.23.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.24.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.26.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.27.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.28.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5205.31.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.32.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.33.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.34.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.35.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																		
5205.41.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.42.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.43.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.44.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5205.46.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.47.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5205.48.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5206.11.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.12.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.13.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.14.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.15.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																		
5206.21.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.22.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.23.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.24.00.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.25.00.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																		
5206.31.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.32.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.33.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.34.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.35.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																		
5206.41.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.42.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.43.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.44.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5206.45.00.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.																		
5207.10.00.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5207.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
5208.11.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.12.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.13.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.19.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã tẩy trắng:																		
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2																		
5208.21.10.00	- - - Trọng lương không quá 35g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.21.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5208.22.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.23.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.29.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5208.31.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.32.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.33.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.39.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		
5208.41.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.42.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.49.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5208.51.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.52.00.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.59	- - Vải dệt khác:																		
5208.59.10.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5208.59.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
5209.11.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.19.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã tẩy trắng:																		
5209.21.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.29.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5209.31.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.39.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		
5209.41.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.42.00.00	- - Vải denim	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.49.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5209.51.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.52.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5209.59.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
5210.11.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.19.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã tẩy trắng:																		
5210.21.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.29.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5210.31.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.39.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5210.41.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.49.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5210.51.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5210.59.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.																		
	- Chưa tẩy trắng:																		
5211.11.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.19.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.20.00.00	- Đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5211.31.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.32.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.39.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		
5211.41.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.42.00.00	- - Vải denim	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.43.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.49.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5211.51.00.00	- - Vải vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.52.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5211.59.00.00	- - Vải dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.																		
	- Trọng lượng không quá 200 g/m2:																		
5212.11.00.00	- - Loại chưa tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.12.00.00	- - Đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.13.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.14.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.15.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Trọng lượng trên 200 g/m2:																		
5212.21.00.00	- - Loại chưa tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.22.00.00	- - Đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.23.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.24.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5212.25.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
53	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy																		
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																		
5301.10.00.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:																		
5301.21.00.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5301.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5301.30.00.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																		
5302.10.00.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5302.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																		
5303.10.00.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5303.90	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5303.90.30.00	- - Đay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5303.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																		
	- từ sợi xơ chuối:																		
5305.00.11.00	- - - Thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.19.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90	- Loại khác:																		
5305.00.90.10	- - Từ sơ dừa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90.20	- Xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5305.00.90.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.06	Sợi lanh.																		
5306.10.00.00	- Sợi đơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp																		
5306.20.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5306.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																		
5307.10.00.00	- Sợi đơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5307.20.00.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.																		
5308.10.00.00	- Sợi dừa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.20.00.00	- Sợi gai dầu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.90.00	- Loại khác																		
5308.90.00.10	- - Sợi giấy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5308.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5309.11.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5309.19.00.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																		
5309.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5309.29.00.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																		
5310.10.00.00	- Chưa tẩy trắng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5310.90.00.00	- Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5311.00.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo																		
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:																		
5401.10.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5401.10.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:																		
5401.20.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5401.20.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.																		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:																		
5402.11.00.00	- - Từ các aramit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.19	- - Loại khác:																		
5402.19.10.00	- - - Từ ni lông 6,6	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.20.00.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi dún:																		
5402.31.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.32.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5402.33.00.00	- - Từ các polyeste	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5402.34.00.00	- - Từ polypropylen	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.39.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:																		
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi																		
5402.44.00.10	- - - Được làm bằng polyurethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.44.00.90	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.45.00.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.46.00.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.47.00.00	- - Loại khác, từ các polyeste	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.48.00.00	- - Loại khác, từ polypropylen	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.49	- - Loại khác:																		
5402.49.10.00	- - - Được làm bằng polyurethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.49.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:																		
5402.51.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.52.00.00	- - Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.59.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																		
5402.61.00.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.62.00.00	- - Từ các polyeste	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5402.69.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.																		
5403.10.00.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi khác, đơn:																		
5403.31.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5403.32.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5403.33.00.00	- - Từ xenlulo axetat	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5403.39.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																		
5403.41.00.00	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5403.42.00.00	- - Từ xenlulo axetat	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5403.49.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.																		
	- Sợi monofilament:																		
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi																		
5404.11.10.00	- - - Được làm bằng polyurethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5404.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5404.12.00.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5404.19	- - Loại khác:																		
5404.19.10.00	- - - Được làm bằng polyurethane	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5404.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5404.90.00.00	- Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5405.00.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.																		
5406.00.10.00	- Sợi filament tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5406.00.90.00	- Sợi filament tái tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.																		
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:																		
5407.10.10.00	- - Dùng cho sản xuất lốp cao su	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5407.10.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5407.20.00.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.30.00.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5407.41.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.42.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.43.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.44.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5407.51.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.52.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.53.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.54.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5407.61.00.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.69.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng																		
5407.71.10.00	- - - Vải mành dùng làm lốp từ sợi polyvinyl alcohol	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5407.71.90.00	- - - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5407.72.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.73.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.74.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5407.81.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.82.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.83.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.84.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác:																		
5407.91.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.92.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.93.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5407.94.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.																		
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vít-cô (viscose)																		
5408.10.00.10	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.10.00.90	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																		
5408.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.22.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.24.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác:																		
5408.31.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.32.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.33.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5408.34.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo																		
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.																		
5501.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5501.20.00.00	- Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic																		
5501.30.10.00	- - Thu được nhờ quá trình tách ẩm	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5501.30.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5501.40.00.00	- Từ polypropylen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5501.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.																		
5502.00.10.00	- Kéo sợi thô từ xenlulo axetat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5502.00.20.00	- Từ tơ tái tạo vít-cô (viscose)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5502.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.																		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:																		
5503.11.00.00	- - Từ các aramit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.20.00.00	- Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic																		
5503.30.10.00	- - Thu được nhờ quá trình tách ẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.30.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.40.00.00	- Từ polypropylen	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.90	- Loại khác:																		
5503.90.10.00	- - Từ nhựa vinyl	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5503.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.																		
5504.10.00.00	- Từ tơ tái tạo vít-cô (viscose)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5504.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.																		
5505.10.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5505.20.00.00	- Từ các xơ tái tạo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.																		
5506.10.00.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.20.00.00	- Từ các polyeste	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.30.00.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5506.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5507.00.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																		
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:																		
5508.10.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5508.10.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:																		
5508.20.10.00	- - Đóng gói để bán lẻ	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5508.20.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5509.11.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.12.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5509.21.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.22.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5509.31.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.32.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:																		
5509.41.00.00	- - Sợi đơn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.42.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:																		
5509.51.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.52.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.53.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.59.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																		
5509.61.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.62.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5509.69.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Sợi khác:																		
5509.91.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5509.92.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5509.99.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5510.11.00.00	- - Sợi đơn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.12.00.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.20.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.30.00.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5510.90.00.00	- Sợi khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.																		
5511.10.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5511.20.00.00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5511.30.00.00	- Từ xơ staple tái tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5512.11.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5512.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.29.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
5512.91.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5512.99.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.																		
	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																		
5513.11.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.13.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.19.00.00	- - Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5513.21.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste																		
5513.23.10.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.23.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.29.00.00	- - Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																		
5513.31.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39	- - Vải dệt thoi khác																		
5513.39.10.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39.20.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.39.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5513.41.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49	- - Vải dệt thoi khác																		
5513.49.10.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49.20.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5513.49.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.																		
	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																		
5514.11.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.12.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.19	- - Vải dệt thoi khác																		
5514.19.10.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5514.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã nhuộm:																		
5514.21.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.22.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.23.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.29.00.00	- - Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.30	- Ngựa:																		
5514.30.10.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.30.20.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.30.30.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.30.90.00	- - Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Đã in:																		
5514.41.00.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.42.00.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.43.00.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5514.49.00.00	- - Vải dệt thoi khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.																		
	- Từ xơ staple polyeste:																		
5515.11.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.12.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.13.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																		
5515.21.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.22.00.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.29.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác:																		
5515.91.00.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5515.99.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.																		
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên																		
5516.11.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.12.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.13.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.14.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																		
5516.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.22.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.24.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																		
5516.31.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5516.32.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5516.33.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5516.34.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																		
5516.41.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.42.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.43.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.44.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
5516.91.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.92.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.93.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5516.94.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
56	Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).																		
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:																		
5601.21.00.00	- - Từ bông	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5601.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5601.29.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5601.30.00.00	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.																		
5602.10.00.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:																		
5602.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5602.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5602.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.																		
	- Từ sợi filament nhân tạo:																		
5603.11.00.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2																		
5603.12.10.00	- - - Từ polieste, ngâm tẩm cùng cao su styren butadien với hàm lượng từ 43g/m2 trở lên, cắt sẵn với chiều rộng không quá 75 mm	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5603.12.90.00	- - - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5603.13.00.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5603.14.00.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
	- Loại khác:																		
5603.91.00.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5603.92.00.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5603.93.00.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5603.94.00.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.																		
5604.10.00.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5604.90	- Loại khác:																		
5604.90.20.00	- - Sợi có độ bền cao, được thấm tẩm hoặc tráng cao su chưa lưu hóa để sử dụng trong sản xuất lốp xe	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5604.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5605.00.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5606.00.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.																		
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):																		
5607.21.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5607.29.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:																		
5607.41.00.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5607.49.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5607.50.00.00	- Từ xơ tổng hợp khác:	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5607.90.00.00	- Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.																		
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																		
5608.11.00.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5608.19.00.00	- - Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5608.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5609.00.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
57	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác																		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.																		
5701.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5701.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.																		
5702.10.00.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.20.00.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:																		
5702.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.32.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																		
5702.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.42.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.50.00.00	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																		
5702.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.92.00.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5702.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.																		
5703.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5703.20.00.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5703.30.00.00	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5703.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.																		
5704.10.00.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5704.90.00.00	- Loại khác	9%	B16	8,4%	7,8%	7,3%	6,7%	6,1%	5,6%	5,0%	4,5%	3,9%	3,3%	2,8%	2,2%	1,6%	1,1%	0,5%	0,0%
5705.00.00.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu																		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.																		
5801.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ bông:																		
5801.21.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.22.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.23.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.26.00.00	- - Các loại vải sơnin:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:																		
5801.27.10.00	- - - Không cắt	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.27.20.00	- - - Đã cắt	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ xơ nhân tạo:																		
5801.31.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5801.32.00.00	- - Nhung kẻ đã cắt:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5801.33.00.00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5801.36.00.00	- - Các loại vải sơnin:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5801.37.00.00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5801.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.																		
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5802.11.00.00	- - Loại chưa tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5802.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5802.20.00.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5802.30.00.00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.03	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.																		
5803.00.10.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5803.00.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.																		
5804.10.00.00	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ren dệt bằng máy:																		
5804.21.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5804.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5804.30.00.00	- Ren làm bằng tay	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5805.00.00.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).																		
5806.10.00.00	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5806.20.00.00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác:																		
5806.31.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:																		
5806.32.10.00	- - - Có chiều ngang không quá 4.1 cm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5806.32.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5806.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5806.40.00.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.																		
5807.10.00.00	- Dệt thoi	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5807.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.																		
5808.10.00.00	- Các dải bện dạng chiếc:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5808.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5809.00.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.																		
5810.10.00.00	- Hàng thêu không lộ nền	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hàng thêu khác:																		
5810.91.00.00	- - Từ bông	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5810.92.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5810.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5811.00.00.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
59	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp																		
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
5901.10.00.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5901.90.00.00	- Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.																		
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:																		
5902.10.10.00	- - Đã cao su hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5902.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5902.20	- Từ polyeste:																		
5902.20.10.00	- - Đã cao su hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5902.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5902.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.																		
5903.10.00.00	- Với poly (vinyl clorua)	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5903.20.00.00	- Với polyurethan	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5903.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.																		
5904.10.00.00	- Vải sơn	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5904.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5905.00.00.00	Các loại vải dệt phủ tường.	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.																		
5906.10.00.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
5906.91.00.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5906.99	- - - Loại khác:																		
5906.99.10.00	- - - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
5906.99.90	- - Loại khác:																		
5906.99.90.10	- - - - Đặc biệt để sản xuất các sản phẩm cao su	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5906.99.90.90	- - - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5907.00.00.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5908.00.00.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5909.00.00.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5910.00.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.																		
5911.10.00.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5911.20.00.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):																		
5911.31.00.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5911.32.00.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5911.40.00.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5911.90	- Loại khác:																		
5911.90.10.00	- - Miến đêm, vòng đệm và các loại dấu khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5911.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.																		
6001.10.00.00	- Vải "vòng lông dài":	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:																		
6001.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6001.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.92.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6001.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.																		
6002.40.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6002.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.																		
6003.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6003.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6003.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6003.40.00.00	- Từ các xơ tái tạo	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6003.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.																		
6004.10.00.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6004.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.																		
	- Từ bông:																		
6005.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.22.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.24.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ xơ tổng hợp:																		
6005.31.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.32.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.33.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.34.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ các xơ tái tạo																		
6005.41.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.42.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.43.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.44.00.00	- - Đã in	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6005.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.																		
6006.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ bông:																		
6006.21.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.22.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.23.00.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.24.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ xơ tổng hợp:																		
6006.31.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.32.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.33.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.34.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Từ các xơ tái tạo																		
6006.41.00.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.42.00.00	- - Đã nhuộm	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.43.00.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.44.00.00	- - Đã in	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6006.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
61	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc																		
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.																		
6101.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6101.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6101.90.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.																		
6102.10.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6102.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
6103.10	- Áo jacket và blazer:																		
6103.10.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.10.20.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.10.90.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6103.22.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6103.29.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.29.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Jackets:																		
6103.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.32.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																		
6103.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.42.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6103.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
	- Bộ com-lê:																		
6104.13.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6104.19.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19.20.00	- - - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6104.22.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6104.29.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.29.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Jackets:																		
6104.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.32.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo váy (dress):																		
6104.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6104.42.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.44.00.00	- - Từ sợi tái tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																		
6104.51.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.52.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.53.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.59.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																		
6104.61.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.62.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.63.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6104.69.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
6105.10.00	- Từ bông:																		
	- - Mở phần phía trước, với vòng đệm và còng, cho đàn ông:																		
6105.10.00.41	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.42	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.49	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - -Mở phần phía trước, với vòng đệm, cho đàn ông:																		
6105.10.00.51	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.52	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.59	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.80	- - Áo sơ mi nam khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
6105.10.00.91	- - - Mở một phần phía trước, cổ áo có sọc và khuy măng sét	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.92	- - - Có cổ, mở một phần phía trước	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.10.00.99	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.20	- Từ xơ nhân tạo:																		
6105.20.10.00	- - Từ sơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.20.90.00	- - Từ các sợi nhân tạo khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6105.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
6106.10.00	- Từ bông:																		
	- - Mở phần phía trước, với vòng đệm và còng:																		
6106.10.00.21	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.22	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.29	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- - -Mở phần phía trước, với vòng đệm, cho đàn ông:																		
6106.10.00.31	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.32	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.39	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.10.00.90	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.20.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6106.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
	- Quần lót và quần sịp:																		
6107.11.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.12.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6107.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6107.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6107.99.10.00	- - - Từ sợi nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6107.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																		
6108.11.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần xi líp và quần đùi bó:																		
6108.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6108.31.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.32.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6108.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.92.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6108.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.																		
6109.10.00	- Từ bông:																		
	-- áo phông																		
6109.10.00.31	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.32	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.39	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	-- áo phông																		
6109.10.00.41	- - - Từ vải nhuộm đồng đều một màu, có hoặc không tẩy trắng	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.42	- - - Từ vải có các sợi màu khác nhau, có kẻ sọc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.49	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.10.00.50	- - Áo may ô	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6109.90.10.00	- - Từ sơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6109.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.																		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																		
6110.11	- - Từ lông cừu																		
6110.11.10	- - - Len (bó):																		
6110.11.10.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.10.90	- - - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.20.00	- - - Áo ghi lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.30.00	- - - Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.90	- - - Loại khác:																		
6110.11.90.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.11.90.90	- - - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.12.00.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19	- - Loại khác:																		
6110.19.10	- - - Len (bó):																		
6110.19.10.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.10.90	- - - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.20.00	- - - Áo ghi lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.30.00	- - - Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.90	- - - Loại khác:																		
6110.19.90.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.19.90.90	- - - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20	- Từ bông:																		
6110.20.10	- - - Len (bó):																		
6110.20.10.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.10.90	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.20.00	- - - Áo ghi lê	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.30.00	- - - Áo khoác len	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.90	- - Loại khác:																		
6110.20.90.10	- - - - Áo thun bó sát, cao cổ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.20.90.90	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.30	- Từ xơ nhân tạo:																		
6110.30.10.00	- - Từ sơ acrylic hoặc modacrylic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6110.30.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6110.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.																		
6111.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6111.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6111.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6111.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.																		
	- Bộ quần áo thể thao:																		
6112.11.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6112.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6112.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6112.20.00.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- đồ bơi nam:																		
6112.31.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6112.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- đồ bơi nữ:																		
6112.41.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6112.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6113.00.00.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.																		
6114.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6114.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6114.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6114.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.																		
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):																		
6115.10.10.00	- - Nịt chân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.10.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần tất và quần áo nịt khác:																		
6115.21.00.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.22.00.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:																		
6115.30.10.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.30.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6115.94.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.95.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.96.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6115.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.																		
6116.10.00.00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6116.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6116.92.00.00	- - Từ bông	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6116.93.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6116.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.																		
6117.10.00.00	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:																		
6117.80.10.00	- - Miếng bảo vệ đầu gối và tất dài qua mắt cá chân	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6117.80.20.00	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6117.80.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6117.90	- Bộ phận:																		
6117.90.10.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6117.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc																		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.																		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																		
6201.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.12.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.13.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6201.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6201.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.92.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.93.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6201.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.																		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																		
6202.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.12.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.13.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6202.91.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.92.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.93.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6202.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																		
	- Bộ com-lê:																		
6203.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6203.22.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6203.29.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.29.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo jacket và blazer:																		
6203.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.32.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																		
6203.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42	- - Từ bông																		
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo																		
6203.42.10.10	- - - - Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.10.20	- - - - Quần ống chẽn và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.20	- - - từ nhung:																		
6203.42.20.10	- - - - Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.20.20	- - - - Quần ống chẽn và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.42.90	- - - Loại khác:																		
6203.42.90.10	- - - - Quần dài, quần yếm có dây đeo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6203.42.90.20	- - - - Quần ống chẽn và quần soóc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6203.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
	- Bộ com-lê:																		
6204.11.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.12.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.13.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6204.21.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.22.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.23.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo jacket và blazer:																		
6204.31.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.32.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.33.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Áo váy (dress):																		
6204.41.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.42.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.43.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.44.00.00	- - Từ sợi tái tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.49.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:																		
6204.51.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.52.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.53.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.59.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																		
6204.61.00.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.62.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.63.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6204.69.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.																		
6205.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.30.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6205.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6205.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
6206.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6206.20.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.30.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.40.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6206.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																		
	- Quần lót và quần sịp:																		
6207.11.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6207.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6207.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6207.99.10.00	- - - Từ sợi nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6207.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																		
6208.11.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6208.19.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Váy ngủ và bộ pyjama:																		
6208.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6208.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6208.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6208.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6208.92.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6208.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.																		
6209.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6209.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6209.90.10.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6209.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.																		
6210.10.00.00	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6210.20.00.00	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6210.30.00.00	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6210.40.00.00	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6210.50.00.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.																		
	- Quần áo bơi:																		
6211.11.00.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.12.00.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.20.00.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:																		
6211.32.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.33.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6211.39.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6211.39.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																		
6211.42.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.43.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6211.49	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6211.49.10.00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6211.49.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.																		
6212.10.00.00	- Xu chiêng:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6212.20.00.00	- Gen và quần gen:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6212.30.00.00	- Áo nịt toàn thân:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6212.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.																		
6213.20.00.00	- Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6213.90.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6213.90.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.																		
6214.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6214.20.00.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6214.30.00.00	- Từ các xơ tổng hợp	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6214.40.00.00	- Từ các xơ tái tạo	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6214.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.																		
6215.10.00.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6215.20.00.00	- Từ xơ nhân tạo	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6215.90.00.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.																		
6216.00.10.00	- Được thiết kế đặc biệt để bảo vệ an toàn cho công nhân	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6216.00.90.00	- Các chi tiết	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.																		
6217.10.00.00	- Hàng phụ trợ:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6217.90.00.00	- Các chi tiết	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
63	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn																		
63.01	Chăn và chăn du lịch.																		
6301.10.00.00	- Chăn điện	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn																		
6301.20.10.00	- - Từ lông cừu	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6301.20.20.00	- - Từ lông lạc đà không buwous vicuna	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6301.20.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6301.30.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6301.40.00.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6301.90.00.00	- Chăn và chăn du lịch khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.																		
6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc																		
6302.10.10.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.10.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Khăn trải giường khác, đã in:																		
6302.21.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.22.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khăn trải giường khác:																		
6302.31.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.32.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.39.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc																		
6302.40.10.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.40.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Khăn trải bàn khác:																		
6302.51.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.53.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.59	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6302.59.10.00	- - - Từ vải lanh	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6302.59.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6302.60.00.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6302.91.00.00	- - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.93.00.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6302.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6302.99.10.00	- - Từ xơ nhân tạo	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6302.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.																		
	- - Vải dệt kim hoặc vải móc																		
6303.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6303.19	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6303.19.10.00	- - - Từ bông	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6303.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6303.91.00.00	- - Từ bông	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6303.92.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6303.99.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.																		
	- Các bộ khăn phủ giường:																		
6304.11.00.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6304.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6304.91.00.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6304.92.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6304.93.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6304.99.00.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.																		
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:																		
6305.10.10.00	- - - Từ đay	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.10.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.20.00.00	- Từ bông	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																		
6305.32.00.00	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:																		
6305.33.10.00	- - - Bằng polyetylen	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.33.20.00	- - - Từ polypropylen	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6305.39.00.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																		
6305.90.10.00	- - Từ cây xương rồng pita	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6305.90.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.																		
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:																		
6306.12.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6306.19	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:																		
6306.19.10.00	- - - Từ bông	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6306.19.90.00	- - - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tăng (lều):																		
6306.22.00.00	- - Từ sợi tổng hợp	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6306.29.00.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6306.30.00.00	- Buồm cho tàu thuyền	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6306.40.00.00	- Đệm hơi:	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6306.90	- Loại khác:																		
6306.90.10.00	- - Từ bông	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6306.90.90.00	- - Từ vật liệu dệt khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.																		
6307.10.00.00	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6307.20.00.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6307.90	- Loại khác:																		
6307.90.10.00	- - Cắt may, từ nguyên liệu dệt	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6307.90.20.00	- - Dây đai an toàn	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6307.90.30.00	- - Mặt nạ	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6307.90.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	II.- Bộ																		
6308.00.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN																		
6309.00.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.																		
6310.10	- Đã được phân loại:																		
6310.10.10.00	- - Được cắt bỏ trong ngành công nghiệp may mặc	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6310.10.90.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6310.90.00.00	- Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
64	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.																		
6401.10.00.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6401.92.00.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6401.99.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.																		
	- Giày thể thao																		
6402.12.00.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6402.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.20.00.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6402.91.00.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.99	- - Loại khác																		
6402.99.10.00	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6402.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.																		
	- Giày, dép khác:																		
6403.12.00.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.20.00.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.40.00.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:																		
6403.51.00.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.59.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
	- Giày, dép khác:																		
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân																		
6403.91.10.00	- - - Giầy dép được làm với thành phần chính là gỗ, không có lót hoặc mũi bảo vệ bằng kim loại	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.91.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6403.99	- - Loại khác																		
6403.99.10.00	- - - Giầy dép được làm với thành phần chính là gỗ, không có lót hoặc mũi bảo vệ bằng kim loại	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6403.99.90.00	- - - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.																		
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:																		
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:																		
6404.11.10.00	- - - Giày dép thể thao	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.11.20.00	- - - Giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.19.00.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6404.20.00.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.05	Giày, dép khác.																		
6405.10.00.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6405.20.00.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6405.90.00.00	- Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.																		
6406.10.00.00	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.20.00.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.90	- Loại khác:																		
6406.90.10.00	- - Tấm lót giày	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%
6406.90.90.00	- - Loại khác	17%	B16	15,9%	14,8%	13,8%	12,7%	11,6%	10,6%	9,5%	8,5%	7,4%	6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
65	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng																		
6501.00.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
65.02	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.																		
6502.00.10.00	- Từ sợi toquilla hoặc moroca	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6502.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6504.00.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.																		
6505.00.10.00	- Lưới bao tóc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6505.00.20.00	- Mũ nỉ và các loại vật dụng đội lên đầu chất liệu nỉ khác, mũ trùm đầu hoặc mũ chóp thuộc mục 65.01, có trang trí	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6505.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.																		
6506.10.00.00	- Mũ bảo hộ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6506.91.00.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6506.99.00.00	- - Bằng vật liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6507.00.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
66	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên																		
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).																		
6601.10.00.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6601.91.00.00	- - Có cán kiểu ống lồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6601.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6602.00.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.																		
6603.20.00.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6603.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
67	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người																		
6701.00.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.																		
6702.10.00.00	- Bằng plastic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6702.90.00.00	- Bằng vật liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6703.00.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																		
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:																		
6704.11.00.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6704.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6704.20.00.00	- Bằng tóc người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6704.90.00.00	- Bằng vật liệu khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự																		
6801.00.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).																		
6802.10.00.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:																		
6802.21.00.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.23.00.00	- - Đá granit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.29	- - Đá khác:																		
6802.29.10.00	- - - Đá vôi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6802.91.00.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.92.00.00	- - Đá vôi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.93.00.00	- - Đá granit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6802.99.00.00	- - Đá khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6803.00.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.																		
6804.10.00.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:																		
6804.21.00.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6804.22.00.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6804.23.00.00	- - Bằng đá tự nhiên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6804.30.00.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.																		
6805.10.00.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6805.20.00.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6805.30.00.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) (1) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.																		
6806.10.00.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
6806.20.00.00	- Vermiculite nung nở (1), đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6806.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).																		
6807.10.00.00	- Dạng cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6807.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6808.00.00.00	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.																		
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:																		
6809.11.00.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6809.19.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6809.90.00.00	- Các sản phẩm khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.																		
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:																		
6810.11.00.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6810.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các sản phẩm khác:																		
6810.91.00.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6810.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.																		
6811.40.00	- Chứa amiăng:																		
6811.40.00.10	- - Tấm làn sóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6811.40.00.20	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6811.40.00.90	- Các sản phẩm khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Không chứa amiăng:																		
6811.81.00.00	- - Tấm làn sóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6811.82.00.00	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6811.89.00.00	- - Loại khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.																		
6812.80.00	- Bằng crocidolite:																		
6812.80.00.10	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.80.00.20	- - Croxidolit và chất đàn hồi nén, dùng cho đệm dạng tấm hoặc cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.80.00.30	Sợi croxidolit đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là croxidolit hoặc thành phần chính là croxidolit và magie carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.80.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
6812.91.00.00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.92.00.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.93.00.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99	- - Loại khác:																		
6812.99.10.00	- - -Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99.20.00	- - - Dạng sợi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99.30.00	- - - Dây điện và dây, đã hoặc chưa được bện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99.40.00	- - - Vải, đã hoặc chưa được dệt và móc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99.50.00	- - - Vòng đệm, gioăng hoặc các loại vòng đệm khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6812.99.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.																		
6813.20.00.00	- Chứa amiăng:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Không chứa amiăng:																		
6813.81.00.00	- - Lót và đệm phanh	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6813.89.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.																		
6814.10.00.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6814.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																		
6815.10.00.00	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6815.20.00.00	- Sản phẩm từ than bùn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các sản phẩm khác:																		
6815.91.00.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6815.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69	Chương 69 - Đồ gốm, sứ																		
	CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA																		
6901.00.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.																		
6902.10.00.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này																		
6902.20.10.00	- - Chứa hàm lượng Silic (Sio2) nhiều hơn 90%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6902.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6902.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.																		
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này																		
6903.10.10.00	- - Bình chưng cất than đá và nồi nấu kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6903.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO2)																		
6903.20.10.00	- - Bình chưng cất than đá và nồi nấu kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6903.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6903.90	- Loại khác:																		
6903.90.10.00	- - Bình chưng cất than đá và nồi nấu kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6903.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHẦN CHƯƠNG II CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC																		
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.																		
6904.10.00.00	- Gạch xây dựng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6904.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.																		
6905.10.00.00	- Ngói lợp mái	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6905.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6906.00.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.07	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.																		
6907.10.00.00	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6907.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.08	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.																		
6908.10.00.00	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6908.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.																		
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:																		
6909.11.00.00	- - Bằng sứ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6909.12.00.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6909.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6909.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.																		
6910.10.00.00	- Bằng sứ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6910.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.																		
6911.10.00.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6911.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6912.00.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.																		
6913.10.00.00	- Bằng sứ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6913.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.																		
6914.10.00.00	- Bằng sứ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
6914.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70	Chương 70 - Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh																		
70.01	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.																		
7001.00.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7001.00.30.00	- Thủy tinh ở dạng khối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.																		
7002.10.00.00	- Dạng hình cầu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7002.20.00.00	- Dạng thanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dạng ống:																		
7002.31.00.00	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7002.32.00.00	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7002.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.03	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
	- Dạng tấm không có cốt thép:																		
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																		
7003.12.10.00	- - - Loại nhẵn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7003.12.20.00	- - - Có sọc, có gợn sóng, có họa tiết hoặc tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7003.19	- - Loại khác:																		
7003.19.10.00	- - - Loại nhẵn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7003.19.20.00	- - - Có sọc, có gợn sóng, có họa tiết hoặc tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7003.20.00.00	- Dạng tấm có cốt thép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7003.30.00.00	- Dạng hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
7004.20.00	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																		
7004.20.00.10	- - Có độ dày không quá 6 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7004.20.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7004.90.00	- Loại kính khác:																		
7004.90.00.20	- - Có độ dày không quá 6 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7004.90.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
7005.10.00.00	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kính không có cốt thép khác:																		
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:																		
	- - - Chiều dày dưới 2mm																		
7005.21.11.00	- - - - Dạng nổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7005.21.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7005.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7005.29	- - Loại khác:																		
7005.29.10.00	- - - Có độ dày không quá 6 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7005.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7005.30.00.00	- Kính có cốt thép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7006.00.00.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.07	Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.																		
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):																		
7007.11.00.00	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7007.19.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kính an toàn nhiều lớp:																		
7007.21.00.00	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7007.29.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7008.00.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.09	Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.																		
7009.10.00.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
7009.91.00.00	- - Chưa có khung	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7009.92.00.00	- - Có khung	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7010.10.00.00	- Ống đựng thuốc tiêm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7010.20.00.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7010.90	- Loại khác:																		
7010.90.10.00	- - Có dung tích trên 1 lít	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7010.90.20.00	- - Có dung tích từ 0.33 lít đến 1 lít	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7010.90.30.00	- - Có dung tích từ 0.15 lít đến 0.33 lít	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7010.90.40.00	- - Có dung tích không quá 0.15 lít	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.																		
7011.10.00.00	- Dùng cho đèn điện:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7011.20.00.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7011.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).																		
7013.10.00.00	- Bằng gốm thủy tinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:																		
7013.22.00.00	- - Bằng pha lê chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7013.28.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:																		
7013.33.00.00	- - Bằng pha lê chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7013.37.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:																		
7013.41.00.00	- - Bằng pha lê chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7013.42.00.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7013.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:																		
7013.91.00.00	- - Bằng pha lê chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7013.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7014.00.00.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.																		
7015.10.00.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7015.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.																		
7016.10.00.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7016.90	- Loại khác:																		
7016.90.10.00	- - Đèn phủ chì (bao gồm loại không màu)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7016.90.20.00	- - Thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7016.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.																		
7017.10.00.00	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7017.20.00.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7017.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.																		
7018.10.00.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7018.20.00.00	- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7018.90.00	- Loại khác:																		
7018.90.00.10	- - Mắt kính thủy tinh, khác với nhóm 90.21	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7018.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).																		
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:																		
7019.11.00.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.12.00.00	- - Sợi thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:																		
7019.31.00.00	- - Chiếu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.32.00.00	- - Tấm mỏng (voan)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.40.00.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vải dệt thoi khác:																		
7019.51.00.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.52.00.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.90	- Loại khác:																		
7019.90.10.00	- - Len thủy tinh dạng khối lớn hoặc dạng vảy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7019.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.																		
7020.00.10.00	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7020.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại																		
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7101.10.00.00	- Ngọc trai tự nhiên	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ngọc trai nuôi cấy:																		
7101.21.00.00	- - Chưa gia công	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7101.22.00.00	- - Đã gia công	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.																		
7102.10.00.00	- Kim cương chưa được phân loại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kim cương công nghiệp:																		
7102.21.00.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7102.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kim cương phi công nghiệp:																		
7102.31.00.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7102.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:																		
7103.10.10.00	- - Ngọc lục bảo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7103.10.20.00	- - Thạch anh hai màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7103.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã gia công cách khác:																		
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:																		
7103.91.10.00	- - - Rubi và saphia	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7103.91.20.00	- - - Ngọc lục bảo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7103.99	- - Loại khác																		
7103.99.10.00	- - - Thạch anh hai màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7103.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7104.10.00.00	- Thạch anh áp điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7104.20.00.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7104.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.																		
7105.10.00.00	- Của kim cương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7105.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHẦN CHƯƠNG II KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ																		
	(phù điêu)																		
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.																		
7106.10.00.00	- Dạng bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7106.91	- - Chưa gia công																		
7106.91.10.00	- - - Chưa được hợp kim hóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7106.91.20.00	- - - Đã được hợp kim hóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7106.92.00.00	- - Dạng bán thành phẩm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7107.00.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.																		
	- không dùng cho mục đích tiền tệ:																		
7108.11.00.00	- - Dạng bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7108.12.00.00	- - Dạng chưa gia công khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7108.13.00.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7108.20.00.00	- Dạng tiền tệ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7109.00.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.																		
	- Bạch kim:																		
7110.11.00.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7110.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Paladi:																		
7110.21.00.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7110.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rodi:																		
7110.31.00.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7110.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Iridi, osmi và ruteni:																		
7110.41.00.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7110.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7111.00.00.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.																		
7112.30.00.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7112.91.00.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7112.92.00.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7112.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHẦN CHƯƠNG III ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC																		
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.																		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																		
7113.11.00.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7113.19.00.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7113.20.00.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.																		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																		
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác																		
7114.11.10.00	- - - Thuộc luật 0.925	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7114.11.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7114.19.00.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7114.20.00.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.																		
7115.10.00.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7115.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).																		
7116.10.00.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7116.20.00.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.																		
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:																		
7117.11.00.00	- - Khuy măng sét và khuy rời:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7117.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7117.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
71.18	Tiền kim loại.																		
7118.10.00.00	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7118.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72	Chương 72 - Sắt và thép																		
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.																		
7201.10.00.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7201.20.00.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7201.50.00.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.02	Hợp kim fero.																		
	- Fero - mangan:																		
7202.11.00.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Fero - silic:																		
7202.21.00.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.30.00.00	- Fero - silic - mangan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Fero - crôm:																		
7202.41.00.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.50.00.00	- Fero - silic - crôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.60.00.00	- Fero - niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.70.00.00	- Fero - molipđen	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.80.00.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7202.91.00.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.92.00.00	- - Fero - vanadi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.93.00.00	- - Fero - niobi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7202.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.																		
7203.10.00.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7203.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.																		
7204.10.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:																		
7204.21.00.00	- - Bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7204.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7204.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:																		
7204.41.00.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7204.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7204.50.00.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.																		
7205.10.00.00	- Hạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bột:																		
7205.21.00.00	- - Của thép hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7205.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM																		
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).																		
7206.10.00.00	- Dạng thỏi đúc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7206.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.																		
	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su																		
7207.11.00.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7207.12.00.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7207.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7207.20.00.00	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.																		
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi																		
7208.10.10.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.10.20.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.10.30.00	- - Độ dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.10.40.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:																		
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên																		
7208.25.10.00	- - - Loại có chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.25.20.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.26.00.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.27.00.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:																		
7208.36.00.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm																		
7208.37.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.12% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7208.37.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm																		
7208.38.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.12% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.38.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:																		
7208.39.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.12% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
7208.39.91.00	- - - - Độ dày không quá 1.8 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.39.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt																		
7208.40.10.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.40.20.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.40.30.00	- - Độ dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.40.40.00	- - Độ dày dưới 3mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:																		
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm																		
7208.51.10.00	- - Độ dày trên 12.5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.51.20.00	- - - Độ dày từ 10 mm đến 12.5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm																		
7208.52.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.6% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.52.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.53.00.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.54.00.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7208.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.																		
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																		
7209.15.00.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.16.00.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.17.00.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																		
7209.18.10.00	- - - Có độ dày từ 0.25 mm đến 0.5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.18.20.00	- - - Có độ dày không quá 0.25 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt																		
7209.25.00.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.26.00.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.27.00.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.28.00.00	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7209.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.																		
	- tráng kẽm:																		
7210.11.00.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.12.00.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.20.00.00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.30.00.00	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																		
7210.41.00.00	- - Dạng lượn sóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.50.00.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- tráng nhôm:																		
7210.61.00.00	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:																		
7210.70.10.00	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm trước đây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7210.70.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7210.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.																		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:																		
7211.13.00.00	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7211.14.00.00	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7211.19	- - Loại khác																		
7211.19.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7211.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																		
7211.23.00.00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7211.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7211.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.																		
7212.10.00.00	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7212.20.00.00	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7212.30.00.00	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7212.40.00.00	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7212.50.00.00	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7212.60.00.00	- Được dát phủ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.																		
7213.10.00.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7213.20.00.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:																		
7213.91.10.00	- - - Có chứa hàm lượng cờ rôm, niken, đồng và molypden dưới 0.12%	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7213.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7213.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.																		
7214.10.00.00	- Đã qua rèn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.20.00.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt																		
7214.30.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):																		
7214.91.10.00	- - - Không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.99	- - Loại khác																		
7214.99.10.00	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7214.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.																		
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội																		
7215.10.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7215.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
7215.50.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7215.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7215.90	- Loại khác:																		
7215.90.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7215.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.																		
7216.10.00.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:																		
7216.21.00.00	- - Hình chữ L	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.22.00.00	- - Hình chữ T	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm																		
7216.31.00.00	- - Hình chữ U	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.32.00.00	- - Hình chữ L	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.33.00.00	- - Hình chữ H	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.40.00.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.50.00.00	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
7216.61.00.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7216.91.00.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7216.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.																		
7217.10.00.00	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7217.20.00.00	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7217.30.00.00	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7217.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	III.- thép không gỉ																		
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.																		
7218.10.00.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7218.91.00.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7218.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.																		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:																		
7219.11.00.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.12.00.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.13.00.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.14.00.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:																		
7219.21.00.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.22.00.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.23.00.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.24.00.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																		
7219.31.00.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.32.00.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.33.00.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.34.00.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.35.00.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7219.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.																		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:																		
7220.11.00.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7220.12.00.00	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7220.20.00.00	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7220.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7221.00.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.																		
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:																		
7222.11.10.00	- - -Có đường kính không quá 65 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.19	- - Loại khác:																		
7222.19.10.00	- - - Có đường kính không quá 65 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
7222.20.10.00	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 65 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.30	- Các thanh và que khác:																		
7222.30.10.00	- - Coó đường kính mặt cắt ngang hình tròn nhỏ hơn 65 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7222.40.00.00	- Dạng hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7223.00.00.00	Dây thép không gỉ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM																		
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.																		
7224.10.00.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7224.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.																		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																		
7225.11.00.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.30.00.00	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.40.00.00	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.50.00.00	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7225.91.00.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.92.00.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7225.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.																		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																		
7226.11.00.00	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7226.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7226.20.00.00	- Bằng thép gió:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7226.91.00.00	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7226.92.00.00	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7226.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.																		
7227.10.00.00	- Bằng thép gió	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7227.20.00.00	- Bằng thép mangan - silic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7227.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.																		
7228.10.00.00	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:																		
7228.20.10.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn đường kính không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.30.00.00	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:																		
7228.40.10.00	- - Có kích thước mặt cắt ngang không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
7228.50.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.60	- Các loại thanh và que khác:																		
7228.60.10.00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.70.00.00	- Dạng hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7228.80.00.00	- Thanh và que rỗng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
72.29	Dây thép hợp kim khác.																		
7229.20.00.00	- Bằng thép mangan - silic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7229.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép																		
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.																		
7301.10.00.00	- Cọc cừ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7301.20.00.00	- Dạng góc, khuôn và hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.																		
7302.10.00.00	- Ray	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7302.30.00.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7302.40.00.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7302.90	- Loại khác:																		
7302.90.10.00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7302.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7303.00.00.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.																		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																		
7304.11.00.00	- - Bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																		
7304.22.00.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.23.00.00	- - Ống khoan khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.24.00.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:																		
7304.31.00.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:																		
7304.41.00.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:																		
7304.51.00.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7304.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.																		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																		
7305.11.00.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7305.12.00.00	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7305.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7305.20.00.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, được hàn:																		
7305.31.00.00	- - Hàn theo chiều dọc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7305.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7305.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).																		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																		
7306.11.00.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																		
7306.21.00.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:																		
7306.30.10.00	- - Có hàm lượng carbon từ 0.6% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
7306.30.91.00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không hợp kim, có đường kính ngoài không quá 16 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.30.92.00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không hợp kim, có đường kính ngoài không quá 10 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.30.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.40.00.00	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.50.00.00	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:																		
7306.61.00.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7306.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.																		
	- Phụ kiện dạng đúc:																		
7307.11.00.00	- - Bằng gang đúc không dẻo:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác, bằng thép không gỉ																		
7307.21.00.00	- - Mặt bích:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.22.00.00	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.23.00.00	- - Loại hàn giáp mối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7307.91.00.00	- - Mặt bích:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.92.00.00	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.93.00.00	- - Loại hàn giáp mối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7307.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.																		
7308.10.00.00	- Cầu và nhịp cầu:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.20.00.00	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.30.00.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.40.00.00	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.90	- Loại khác																		
7308.90.10.00	- - Tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.90.20.00	- - Cửa cống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7308.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7309.00.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.																		
7310.10.00.00	- - Được tráng thiếc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Có dung tích dưới 50 lít:																		
7310.21.00.00	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7310.29	- - Loại khác																		
7310.29.10.00	- - - Hộp chứa hai ngăn dùng cho việc đóng gói và vận chuyển tinh dịch	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7310.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.																		
7311.00.10.00	- Dạng đúc (không có mối nối)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7311.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.																		
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:																		
7312.10.10.00	- - Đặt cốt thép cho lốp hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7312.10.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7312.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.13	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.																		
7313.00.10.00	- Dây gai	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7313.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.																		
	- Tấm đan:																		
7314.12.00.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.14.00.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.19	- - Loại khác:																		
7314.19.10.00	- - - Loại đai liền dùng cho máy móc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.20.00.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tấm đan:																		
7314.31.00.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.39.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:																		
7314.41.00.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.42.00.00	- - Được tráng plastic	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.49.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7314.50.00.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.																		
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:																		
7315.11.00.00	- - Xích con lăn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7315.12.00.00	- - Xích khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7315.19.00.00	- - Bộ phận	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7315.20.00.00	- Xích trượt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Xích khác:																		
7315.81.00.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7315.82.00.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7315.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7315.90.00.00	- Các bộ phận khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7316.00.00.00	Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7317.00.00.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gắp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.																		
	- Các sản phẩm đã ren:																		
7318.11.00.00	- - Vít đầu vuông	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.12.00.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.13.00.00	- - Đinh móc và đinh vòng	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.14.00.00	- - Vít tự hãm	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm																		
7318.15.10.00	- - - Bu lông neo giãn nở, dùng cho bê tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.15.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.16.00.00	- - Đai ốc	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các sản phẩm không có ren:																		
7318.21.00.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.22.00.00	- - Vòng đệm khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.23.00.00	- - Đinh tán	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.24.00.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7318.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.																		
7319.40.00.00	- Ghim băng và các loại ghim khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7319.90	- Loại khác:																		
7319.90.10.00	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7319.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.																		
7320.10.00.00	- Lò xo lá và các lá lò xo:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7320.20	- Lò xo cuộn:																		
7320.20.10.00	- - Hệ thống giảm xóc của các phương tiện	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7320.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7320.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.																		
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:																		
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác																		
	--- bếp và bếp có lò nướng bằng gas sử dụng cá nhân:																		
7321.11.11.00	- - - - Đục lỗm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.11.12.00	- - - - Mặt hàn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.11.19.00	- - - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.11.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.12.00.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn																		
7321.19.10.00	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.19.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ khác:																		
7321.81.00.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.82.00.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn																		
7321.89.10.00	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.89.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.90	- Bộ phận:																		
7321.90.10.00	- - Bộ đốt khí tạo nhiệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7321.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.																		
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:																		
7322.11.00.00	- - Bằng gang đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7322.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7322.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.																		
7323.10.00.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:																		
7323.91.10.00	- - - Các sản phẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.91.20.00	- - - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men																		
7323.92.10.00	- - - Các sản phẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.92.20.00	- - - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.93	- - Bằng thép không gỉ																		
7323.93.10.00	- - - Các sản phẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.93.20.00	- - - Bộ phận	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men																		
7323.94.10.00	- - - Các sản phẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.94.90.00	- - - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.99	- - Loại khác:																		
7323.99.10.00	- - - Các sản phẩm	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7323.99.90.00	- - - Bộ phận	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.																		
7324.10.00.00	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7324.21.00.00	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7324.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7324.90.00.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.																		
7325.10.00.00	- Bằng gang đúc không dẻo:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
7325.91.00.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7325.99.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.																		
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:																		
7326.11.00.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7326.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7326.20.00.00	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7326.90	- Loại khác:																		
7326.90.10.00	- - Thanh và que có mặt cắt ngang thay đổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7326.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng																		
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).																		
7401.00.10.00	- Sten đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7401.00.20.00	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.02	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.																		
7402.00.10.00	- Ví đồng, chưa tinh chế	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7402.00.20.00	- Đồng chưa tinh luyện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7402.00.30.00	- Cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.																		
	- Đồng tinh luyện:																		
7403.11.00.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7403.12.00.00	- - Thanh để kéo dây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7403.13.00.00	- - Que	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7403.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hợp kim đồng:																		
7403.21.00.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7403.22.00.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)																		
7403.29.10.00	- - - Hợp kim trên cơ sở đồng - niken (Niken đồng) hoặc hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (Niken-bạc)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7403.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7404.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7405.00.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.06	Bột và vảy đồng.																		
7406.10.00.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7406.20.00.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.																		
7407.10.00.00	- Bằng đồng tinh luyện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7407.21.00.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7407.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.08	Dây đồng.																		
	- Bằng đồng tinh luyện:																		
7408.11.00.00	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7408.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bằng hợp kim đồng:																		
7408.21.00.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7408.22.00.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7408.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.																		
	- Bằng đồng tinh luyện:																		
7409.11.00.00	- - Dạng cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7409.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)																		
7409.21.00.00	- - Dạng cuộn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7409.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):																		
7409.31.00.00	- - Dạng cuộn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7409.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7409.40.00.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7409.90.00.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.																		
	- Chưa được bồi:																		
7410.11.00.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7410.12.00.00	- - Bằng hợp kim đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đã được bồi:																		
7410.21.00.00	- - Bằng đồng tinh luyện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7410.22.00.00	- - Bằng hợp kim đồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.																		
7411.10.00.00	- Bằng đồng tinh luyện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bằng hợp kim đồng:																		
7411.21.00.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7411.22.00.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7411.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).																		
7412.10.00.00	- Bằng đồng tinh luyện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7412.20.00.00	- Bằng hợp kim đồng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7413.00.00.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.																		
7415.10.00.00	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại khác, chưa được ren:																		
7415.21.00.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7415.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác đã được ren:																		
7415.33.00.00	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7415.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.																		
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:																		
7418.10.10.00	- - Miếng mút, miếng lót, găng tay và các thứ tương tự để rửa và đánh bóng vải.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7418.10.20.00	- - Dụng cụ để đun nấu hoặc sưởi và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7418.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7418.20.00.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.																		
7419.10.00.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
7419.91.00.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7419.99	- - Loại khác																		
7419.99.10.00	- - - Tấm đan (kể cả đai liền)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7419.99.20.00	- - - Lò xo đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7419.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken																		
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.																		
7501.10.00.00	- Sten niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7501.20.00.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75.02	Niken chưa gia công.																		
7502.10.00.00	- Niken, không hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7502.20.00.00	- Hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7503.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7504.00.00.00	Bột và vảy niken.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.																		
	- Thanh, que và hình:																		
7505.11.00.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7505.12.00.00	- - Bằng hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dây:																		
7505.21.00.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7505.22.00.00	- - Bằng hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.																		
7506.10.00.00	- Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7506.20.00.00	- Bằng hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).																		
	- Dạng ống:																		
7507.11.00.00	- - Bằng hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7507.12.00.00	- - Bằng hợp kim niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7507.20.00.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.																		
7508.10.00.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7508.90	- Loại khác																		
7508.90.10.00	- - Cực dương dùng cho mạ niken, bao gồm cả bằng điện phân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7508.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm																		
76.01	Nhôm chưa gia công.																		
7601.10.00.00	- Nhôm, không hợp kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7601.20.00.00	- Hợp kim nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7602.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.03	Bột và vảy nhôm.																		
7603.10.00.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7603.20.00.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.																		
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:																		
7604.10.10.00	- - Dạng thanh hoặc que	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7604.10.20.00	- - Dạng hình, rỗng hoặc không rỗng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bằng hợp kim nhôm:																		
7604.21.00.00	- - Dạng hình rỗng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7604.29	- - Loại khác																		
7604.29.10.00	- - - Dạng thanh hoặc que	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7604.29.20.00	- - - Dạng hình khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.05	Dây nhôm.																		
	- Bằng nhôm, không hợp kim:																		
7605.11.00.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7605.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bằng hợp kim nhôm:																		
7605.21.00.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7605.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.																		
	- Vuông hoặc chữ nhật:																		
7606.11.00.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.12	- Ngựa:																		
7606.12.20.00	- - - Có chứa hàm lượng Magie từ 0.5% trở lên (hợp kim duralumin)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.12.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
7606.91	- Bằng nhôm, không hợp kim:																		
7606.91.10.00	- - - Đĩa dùng để làm thùng chứa hình ống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.92	- Ngựa:																		
7606.92.20.00	- - - Đĩa dùng để làm thùng chứa hình ống	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.92.30.00	- - - Có chứa hàm lượng Magie từ 0.5% trở lên (hợp kim duralumin)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7606.92.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.																		
	- Chưa được bồi:																		
7607.11.00.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7607.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7607.20.00.00	- Đã bồi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.																		
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:																		
7608.10.10.00	- - Có đường kính không quá 9.52 mm và độ dày tường nhỏ hơn 0.9 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7608.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7608.20.00.00	- Bằng hợp kim nhôm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7609.00.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.																		
7610.10.00.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
7610.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7611.00.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.																		
7612.10.00.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7612.90	- Loại khác:																		
7612.90.10.00	- - Thùng chứa sử dụng cho việc vận chuyển sữa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7612.90.30.00	- - Thùng chứa đông lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7612.90.40.00	- - Các loại đồ chứa dạng thùng phuy, thùng hình trống và lon	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7612.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7613.00.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.																		
7614.10.00.00	- Có lõi thép:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7614.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.																		
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:																		
7615.10.10.00	- - Nồi áp suất	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7615.10.20.00	- - Các loại nồi , chảo tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7615.10.80.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7615.10.90.00	- - Các bộ phận của đồ gia dụng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7615.20.00.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.																		
7616.10.00.00	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
7616.91.00.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7616.99	- - Loại khác																		
7616.99.10.00	- - - Dạng tấm và dải, kéo dài	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7616.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
78	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì																		
78.01	Chì chưa gia công.																		
7801.10.00.00	- Chì tinh luyện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7801.91.00.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7801.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7802.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.																		
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:																		
7804.11.00.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7804.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7804.20.00.00	- Bột và vảy chì	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.																		
7806.00.10.00	- Thùng chứa đặc biệt để chứa vật liệu phóng xạ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7806.00.20.00	- Ở dạng thanh hình và dây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7806.00.30.00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7806.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
79	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm																		
79.01	Kẽm chưa gia công.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Kẽm, không hợp kim:																		
7901.11.00.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7901.12.00.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7901.20.00.00	- Hợp kim kẽm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7902.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.																		
7903.10.00.00	- Bụi kẽm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7903.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
79.04	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.																		
7904.00.10.00	Dây vonfram	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7904.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7905.00.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.																		
	- Chỉ ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:																		
7905.00.00.11	- - Có độ dày không quá 0.65 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7905.00.00.12	- - Có độ dày không quá 0.65 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
7905.00.00.91	- Dạng hình đĩa, hình lục giác, có mặt cắt ngang tối đa không quá 30 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7905.00.00.99	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.																		
7907.00.10.00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7907.00.20.00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7907.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
80	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc																		
80.01	Thiếc chưa gia công.																		
8001.10.00.00	- Thiếc, không hợp kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8001.20.00.00	- Hợp kim thiếc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8002.00.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.																		
8003.00.10.00	- Thanh, que, và dây hợp kim thiếc, để hàn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8003.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.																		
8007.00.10.00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8007.00.20.00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8007.00.30.00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8007.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng																		
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8101.10.00.00	- Bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8101.94.00.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8101.96.00.00	- - Dây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8101.97.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8101.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8102.10.00.00	- Bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8102.94.00.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8102.95.00.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8102.96.00.00	- - Dây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8102.97.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8102.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8103.20.00.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8103.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8103.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
	- Magie chưa gia công:																		
8104.11.00.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8104.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8104.20.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8104.30.00.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8104.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8105.20.00.00	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8105.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8105.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
	bismuth chưa rèn; bột:																		
8106.00.11.00	- - Dạng kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8106.00.19.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8106.00.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8106.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột																		
8107.20.00.10	- - Dạng khối cầu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8107.20.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8107.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8107.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8108.20.00.00	- Titan chưa gia công; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8108.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8108.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8109.20.00.00	- Zircon chưa gia công; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8109.30.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8109.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
8110.10.00.00	- Antimon chưa gia công; bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8110.20.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8110.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
	mangan chưa rèn,bao gồm cả xi và phế thải, bột:																		
8111.00.11.00	- - Magie chưa gia công; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8111.00.12.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8111.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																		
	- Beryli:																		
8112.12.00.00	- - Chưa gia công; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.13.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Crôm:																		
8112.21.00.00	- - Chưa gia công; bột	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.22.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tali:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8112.51.00.00	- - Chưa gia công; bột	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.52.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột																		
8112.92.10	- - Chưa gia công; bột																		
8112.92.10.10	- - - - Germanium và vanadi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.92.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.92.20	- - Phế liệu và mảnh vụn																		
8112.92.20.10	- - - - Germanium và vanadi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.92.20.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8112.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8113.00.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản																		
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.																		
8201.10.00.00	- Mai và xẻng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.30.00.00	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt																		
8201.40.10.00	- - Dao rựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.50.00.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay																		
8201.60.10.00	- - Kéo tỉa xén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp																		
8201.90.10.00	- - Hái và liềm, dao cắt cỏ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8201.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).																		
8202.10	- Cưa tay																		
8202.10.10.00	- - Cưa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8202.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8202.20.00.00	- Lưỡi cưa vòng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):																		
8202.31.00.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8202.39.00.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8202.40.00.00	- Lưỡi cưa xích	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lưỡi cưa khác:																		
8202.91.00.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8202.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.																		
8203.10.00.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8203.20.00.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8203.30.00.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8203.40.00.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.																		
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:																		
8204.11.00.00	- - Không điều chỉnh được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8204.12.00.00	- - Điều chỉnh được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8204.20.00.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.																		
8205.10.00.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.20.00.00	- Búa và búa tạ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.30.00.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.40	- Tuốc nơ vít																		
8205.40.10.00	- - Dùng để vít khe cắm thẳng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):																		
8205.51.00.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59	- - Loại khác																		
8205.59.10.00	- - - Đầu nạm kim cương để cắt kính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59.20.00	- - - Dụng cụ đục	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59.30.00	- - - Dao khắc và đầu nhọn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59.60.00	- - - Dụng cụ bơm dầu, bơm tiêm để tra dầu mỡ bôi trơn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác																		
8205.59.91.00	- - - - Dụng cụ đặc biệt cho thợ làm đồng hồ và thợ kim hoàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59.92.00	- - - - Dụng cụ cho thợ xây, thợ đúc, thợ nề, thợ trát vữa, thợ sơn (cái bay, dụng cụ làm mịn tường, dụng cụ để nạo v.v)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.59.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.60	- Đèn hàn																		
8205.60.10.00	- Đèn hàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.70.00.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này																		
8205.90.10.00	- - Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8205.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8206.00.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.																		
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:																		
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại																		
8207.13.10.00	- - - Máy khoan xương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.13.20.00	- - - Máy khoan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.13.30.00	- - - Khoan tách rời	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.13.90.00	- - - Các loại dụng cụ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận																		
8207.19.10.00	- - - Máy khoan xương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - mũi khoan:																		
8207.19.21.00	- - - - Hình kim cương	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.19.29.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.19.30.00	- - - Khoan tách rời	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.19.80.00	- - - Các loại dụng cụ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.20.00.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.30.00.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.40.00.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.50.00.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.60.00.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.70.00.00	- Dụng cụ để cán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.80.00.00	- Dụng cụ để tiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8207.90.00.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.																		
8208.10.00.00	- Để gia công kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8208.20.00.00	- Để chế biến gỗ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8208.30.00.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8208.40.00.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8208.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.09	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.																		
8209.00.10.00	- Từ các bua vonfram (wolfram)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8209.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.10	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.																		
8210.00.10.00	- Máy cán, máy nghiền	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8210.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.																		
8211.10.00.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8211.91.00.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.92.00.00	- - Dao khác có lưỡi cố định:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:																		
8211.93.10.00	- - - Dao tỉa cây và ghép cây	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.93.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.94	- - Lưỡi dao:																		
8211.94.10.00	- - - Dao ăn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.94.90.00	- - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8211.95.00.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).																		
8212.10	- Dao cạo																		
8212.10.10.00	- Dao cạo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8212.10.20.00	- - Dao cạo an toàn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8212.20.00.00	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8212.90.00.00	- Các bộ phận khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8213.00.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).																		
8214.10.00.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8214.20.00.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8214.90	- Loại khác:																		
8214.90.10.00	- Tông đơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8214.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
82.15	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.																		
8215.10.00.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8215.20.00.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8215.91.00.00	- - Được mạ kim loại quý	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8215.99.00.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83	Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản																		
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.																		
8301.10.00.00	- Khóa móc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.20.00.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.30.00.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.40	- Khóa loại khác:																		
8301.40.10.00	- - Dùng cho két an toàn hoặc két bọc thép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.50.00.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8301.60.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8301.70.00.00	- Chìa rời	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.																		
8302.10	- Bản lề (Hinges)																		
8302.10.10.00	- - Dùng cho phương tiện có động cơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.20.00.00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.30.00.00	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:																		
8302.41.00.00	- - Dùng cho xây dựng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.42.00.00	- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.50.00.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8302.60.00.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.03	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.																		
8303.00.10.00	- Két	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8303.00.20.00	- Két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8303.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8304.00.00.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.																		
8305.10.00.00	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8305.20.00.00	- Ghim dập dạng băng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8305.90.00.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.																		
8306.10.00.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:																		
8306.21.00.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8306.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8306.30.00.00	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.																		
8307.10.00.00	- Bằng sắt hoặc thép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8307.90.00.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.																		
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen																		
	- - Khoen:																		
8308.10.11.00	- - - Bằng sắt hoặc thép	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8308.10.12.00	- - - Bằng nhôm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8308.10.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8308.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8308.20.00.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8308.90.00.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.																		
8309.10.00.00	- Nắp hình vương miện	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8309.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8310.00.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.																		
8311.10.00.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8311.20.00.00	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8311.30.00.00	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8311.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng																		
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.																		
8401.10.00.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8401.20.00.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8401.30.00.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8401.40.00.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.																		
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:																		
8402.11.00.00	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8402.12.00.00	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8402.19.00.00	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8402.20.00.00	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8402.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.																		
8403.10.00.00	- Nồi hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8403.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.																		
8404.10.00.00	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8404.20.00.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8404.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8405.10.00.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8405.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.																		
8406.10.00.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tua bin loại khác:																		
8406.81.00.00	- - Công suất trên 40 MW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8406.82.00.00	- - Công suất không quá 40 MW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8406.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.																		
8407.10.00.00	- Động cơ phương tiện bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Động cơ máy thủy:																		
8407.21.00.00	- - Động cơ gắn ngoài:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8407.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:																		
8407.31.00.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8407.32.00.00	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8407.33.00.00	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8407.34.00.00	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8407.90.00.00	- Động cơ khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).																		
8408.10.00.00	- Động cơ máy thủy:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:																		
8408.20.10.00	- - Dung tích xi lanh không quá 4000 cc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8408.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8408.90	- Động cơ khác:																		
8408.90.10.00	- - Công suất không quá 130 kW (174 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8408.90.20.00	- - Công suất trên 130 kW (174 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.																		
8409.10.00.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:																		
8409.91.10.00	- - - Thân và đầu xi lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.20.00	- - - - Ống xi lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.30.00	- - - Thanh nối pit-tông với trục khủyu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.40.00	- - - - Piston	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.50.00	- - - Vòng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.60.00	- - - Bộ chế hòa khí và các bộ phận của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.70.00	- - - Van	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.80.00	- - - Các te	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác																		
8409.91.91.00	- - - - Thiết bị cho việc chuyển đổi hệ thống chế hòa khí của xe cơ giới để hoạt động bằng nhiên liệu (xăng dầu)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.91.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99	- - Loại khác																		
8409.99.10.00	- - - - Piston	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.20.00	- - - Vòng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.30.00	- - - Kim phun và các bộ phận khác cho hệ thống nhiên liệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.40.00	- - - Thân và đầu xi lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.50.00	- - - Ống xi lanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.60.00	- - - Thanh nối pit-tông với trục khủyu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.70.00	- - - Van	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.80.00	- - - Các te	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác																		
8409.99.91.00	- - - - Thanh dẫn xu pap	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.92.00	- - - - Chốt pít tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8409.99.93.00	- - - -Thiết bị để chuyển đổi động cơ từ phân nhóm 8408.20 động cơ kép diesel / gas hoặc bán diesel / gas	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8409.99.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.																		
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:																		
8410.11.00.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8410.12.00.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8410.13.00.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8410.90.00.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.																		
	- Tua bin phản lực:																		
8411.11.00.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8411.12.00.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tua bin cánh quạt:																		
8411.21.00.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8411.22.00.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại tua bin khí khác:																		
8411.81.00.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8411.82.00.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8411.91.00.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8411.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.12	Động cơ và mô tơ khác.																		
8412.10.00.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- mô tơ thủy lực																		
8412.21.00.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8412.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- mô tơ khí nén:																		
8412.31.00.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8412.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8412.80	- Loại khác:																		
8412.80.10.00	- - Động cơ gió	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8412.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8412.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.																		
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:																		
8413.11.00.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.20.00.00	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:																		
8413.30.10.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với động cơ piston đốt trong dùng cho máy bay, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.30.20.00	- - Loại khác, kim bơm phun	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8413.30.91.00	- - - Từ nhiên liệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.30.92.00	- - - Từ dầu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.30.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.40.00.00	- Bơm bê tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.50.00.00	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:																		
8413.60.10.00	- - Máy vít đinh kép, dòng chảy dọc trục	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.70	- Bơm ly tâm khác:																		
	- - một tầng:																		
8413.70.11.00	- - - Có đường kính sản phẩm không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.70.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - nhiều tầng:																		
8413.70.21.00	- - - Có đường kính sản phẩm không quá 300 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.70.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:																		
8413.81	- - Bơm:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8413.81.10.00	- - - Kim bơm phun	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.81.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.82.00.00	- - Máy đẩy chất lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8413.91	- - Của bơm:																		
8413.91.10.00	- - - Để phân phối, bán, hoặc dùng làm nhiên liệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.91.20.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với động cơ piston đốt trong dùng cho máy bay, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.91.30.00	- - - Cho nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc dầu làm mát của các động cơ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8413.92.00.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.																		
8414.10.00.00	- Bơm chân không	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.20.00.00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh :																		
8414.30.40.00	- - Cho xe động cơ dùng để vận chuyển hàng hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8414.30.91.00	- - - Kín hoặc kín một nửa, với công suất không quá 0,37 kW (1/2 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.30.92.00	- - - Kín hoặc kín mộ nửa, với công suất trên ,37 kW (1/2 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.30.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển																		
8414.40.10.00	- - Có công suất thấp hơn 30 kW (40HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Quạt:																		
8414.51.00.00	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.60.00.00	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.80	- Loại khác:																		
8414.80.10.00	- - Máy nén dùng cho các phương tiện cơ giới	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - máy nén khác:																		
8414.80.21.00	- - - Có công suất nhỏ hơn 30 kW (40 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.80.22.00	- - - Có công suất lơn hơn 30 kW (40 HP) nhưng nhỏ hơn 262,5 kW (352 HP)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.80.23.00	- - - Có công suất từ 262,5 kW (352 HP) trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.90	- Bộ phận:																		
8414.90.10.00	- - Của máy nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8414.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.																		
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):																		
8415.10.10.00	- - Với thiết bị làm lạnh có công suất không quá 30000 BTU/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.20.00.00	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):																		
8415.81.10.00	- - - Với thiết bị làm lạnh có công suất không quá 30000 BTU/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.81.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:																		
8415.82.20.00	- - - Không quá 30 000 btu/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.82.30.00	- - - Trên 30 000 btu/giờ nhưng không hơn 240 00 btu/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.82.40.00	- - - Trên 240 000 btu/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:																		
8415.83.10.00	- - - Không quá 30 000 btu/giờ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.83.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8415.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.																		
8416.10.00.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp																		
8416.20.10.00	- - Lò nung cho nhiên liệu rắn đã được nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8416.20.20.00	- - Lò nung cho nhiên liệu khí	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8416.20.30.00	- - Nung hỗn hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8416.30.00.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8416.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.																		
8417.10.00.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy																		
8417.20.10.00	- - Lò dạng hầm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.80	- Loại khác:																		
8417.80.20.00	- - Lò nung cho các sản phẩm gốm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.80.30.00	- - Lò dùng trong các phòng thí nghiệm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8417.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông (4) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.																		
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (4) (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:																		
8418.10.10.00	- - Có thể tích nhỏ hơn 184 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.10.20.00	- - Có thể tích từ 184 l trở lên nhưng dưới 269 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.10.30.00	- - Có thể tích từ 269 l trở lên nhưng dưới 382 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.10.90.00	- - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tủ lạnh (4), loại sử dụng trong gia đình:																		
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén																		
8418.21.10.00	- - - Có dung tích không quá 184 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.21.20.00	- - - Có dung tích từ 184 l trở lên nhưng không quá 269 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.21.30.00	- - - Có dung tích từ 269 l trở lên nhưng không quá 382 l	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.21.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.29	- - Loại khác:																		
8418.29.10.00	- - - Có khả năng hấp thụ, có điện	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.29.90.00	- - - Loại khác	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.30.00.00	- Tủ kết đông (4), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.40.00.00	- Tủ kết đông (4), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.50.00.00	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:																		
8418.61.00.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69	- - Loại khác:																		
	- - - Bộ phận làm mát																		
8418.69.11.00	- - - - Của máy nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69.12.00	- - - - Của máy hấp thụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
8418.69.91.00	- - - - Để làm đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69.92.00	- - - - Vòi phun nước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69.93.00	- - - - Phòng lạnh hoặc hầm, có thể tháo dỡ hoặc lắp ghép, với thiết bị làm lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69.94.00	- - - - Thiết bị làm lạnh dùng cho các phương tiện vận chuyển hàng hóa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.69.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Các chi tiết																		
8418.91.00.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.99	- - Loại khác:																		
8418.99.10.00	- - - Tấm giàn bốc hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.99.20.00	- - - Thiết bị ngưng tụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.99.90	- - - Loại khác																		
8418.99.90.10	- - - - Các bộ phận của đồ nội thất thuộc phân nhóm 8418.91.00.00	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8418.99.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.19	Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.																		
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:																		
8419.11.00.00	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	17%	B11	15,4%	13,9%	12,3%	10,8%	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.19	- - Loại khác:																		
8419.19.10.00	- - - Với dung tích không quá 120 l	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.19.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.20.00.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy sấy:																		
8419.31.00.00	- - Dùng để sấy nông sản:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.32.00.00	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.39	- - Loại khác:																		
8419.39.10.00	- - - Cho máy sấy khô lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.39.20.00	- - - Cho máy sấy phun	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
8419.39.91.00	- - - - Cho quặng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.39.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.40.00.00	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:																		
8419.50.10.00	- - Thiết bị thanh trùng (Lò hấp pasteur)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.60.00.00	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị khác:																		
8419.81.00.00	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.89	- - Loại khác																		
8419.89.10.00	- - - Nồi hấp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
8419.89.91.00	- - - - Thiết bị làm bay hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.89.92.00	- - - - Thiết bị để nung, quay, nướng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.89.93.00	- - - - Thiết bị khử trùng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.89.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.90	- Bộ phận:																		
8419.90.10.00	- - Thiết bị đun nước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8419.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.																		
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:																		
8420.10.10.00	- - Thiết bị dùng cho công nghiệp làm bánh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8420.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8420.91.00.00	- - Trục cán:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8420.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.																		
	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.																		
8421.11.00.00	- - Máy tách kem	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.12.00.00	- - Máy làm khô quần áo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8421.19	- - Loại khác:																		
8421.19.10.00	- - - Dùng trong phòng thí nghiệm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.19.20.00	- - - Dùng cho công nghiệp sản xuất đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.19.30.00	- - - Dùng cho công nghiệp giấy và xen-lu-lô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:																		
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:																		
8421.21.10.00	- - - Vật dụng gia đình	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.22.00.00	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.23.00.00	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.29	- - Loại khác:																		
8421.29.10.00	- - - Bộ lọc ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.29.20.00	- - - Bộ lọc từ trường và điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.29.30.00	- - - Bộ lọc được thiết kế chỉ dùng hoặc chủ yếu cho các dụng cụ y tế và các thiết bị thuộc nhóm 90.18	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.29.40.00	- - - Bộ lọc lưới ống để đào giếng (nước, dầu, mỏ)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:																		
8421.31.00.00	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.39	- - Loại khác																		
8421.39.10.00	- - - Bộ gỡ lỗi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.39.20.00	- - - Bộ lọc tĩnh điện cho không khí hoặc các loại khí khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8421.91.00.00	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.99	- - Loại khác																		
8421.99.10.00	- - - Các phần tử lọc dùng cho bộ lọc động cơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8421.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.																		
	- máy rửa bát đĩa:																		
8422.11.00.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.20.00.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống																		
8422.30.10.00	- - Máy rót (máy nhồi) theo chiều dọc, cho không quá 40 sản phẩm/phút	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)																		
8422.40.10.00	- - Máy đóng gói hàng đóng gói sẵn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.40.20.00	- - Máy đóng gói chân không	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.40.30.00	- - Để đóng gói thuốc lá điếu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8422.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.																		
8423.10.00.00	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.20.00.00	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:																		
8423.30.10.00	- - Máy định lượng cho xi măng, nhựa đường và các loại tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cân trọng lượng khác:																		
8423.81.00	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:																		
8423.81.00.10	- - - Đa năng hoặc sử dụng cho mục đích đặc biệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.81.00.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8423.82.10.00	- - - Của cân phương tiện giao thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.82.90	- - - Loại khác:																		
8423.82.90.10	- - - - Đa năng hoặc sử dụng cho mục đích đặc biệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.82.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.89	- - Loại khác:																		
8423.89.10.00	- - - Của cân phương tiện giao thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.89.90	- - - Loại khác:																		
8423.89.90.10	- - - - Đa năng hoặc sử dụng cho mục đích đặc biệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.89.90.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8423.90.00.00	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.																		
8424.10.00.00	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.20.00.00	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.30.00.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ khác:																		
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:																		
8424.81.20.00	- - - Thiết bị cầm tay có trọng lượng dưới 20 kg	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - thiết bị tưới tiêu																		
8424.81.31.00	- - - - Tưới nhỏ giọt hoặc tưới phun	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.81.39.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.81.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.90	- Bộ phận:																		
8424.90.10.00	- - Hệ thống tưới phun và tưới nhỏ giọt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8424.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (2) (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.																		
	- Hệ ròng rọc																		
8425.11.00.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tời ngang; tời dọckhác:																		
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện																		
8425.31.10.00	- - - Tời dùng để nâng và hạ dùng trong khai thác hầm lò; tời thiết kế đặc biệt cho việc khai thác hầm lò dưới lòng đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.39	- - Loại khác:																		
8425.39.10.00	- - - Tời dùng để nâng và hạ dùng trong khai thác hầm lò; tời thiết kế đặc biệt cho việc khai thác hầm lò dưới lòng đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Kích; tời nâng xe:																		
8425.41.00.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:																		
8425.42.20.00	- - - Loại xách tay dùng cho xe cơ giới	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.42.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.49	- - Loại khác																		
8425.49.10.00	- - - Loại xách tay dùng cho xe cơ giới	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8425.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.26	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.																		
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:																		
8426.11.00.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định (2)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống																		
8426.12.10.00	- - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.12.20.00	- - - Xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.20.00.00	- Cần trục tháp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.30.00.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Máy khác, loại tự hành:																		
8426.41	- - Chạy bánh lốp																		
8426.41.10.00	- - - Xe tải gắn cần cẩu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.41.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị khác																		
8426.91.00.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.99	- - Loại khác:																		
8426.99.10.00	- - - Cáp trên không	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.99.20.00	- - - Giàn, bệ đỡ Derrick	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8426.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.																		
8427.10.00.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8427.20.00.00	- Xe tự hành khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8427.90.00.00	- Các loại xe khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn (3), băng tải (3), thùng cáp treo).																		
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (2) (trục tải thùng kíp):																		
8428.10.10.00	- - Thang máy không có ca-bin hay đối trọng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.20.00.00	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:																		
8428.31.00.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.32.00.00	- - Loại khác, dạng gàu:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.33.00.00	- - Loại khác, dạng băng tải:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.40.00.00	- Thang cuốn (3) và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.60.00.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.90	- Máy và thiết bị khác																		
8428.90.10.00	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8428.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.																		
	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.																		
8429.11.00.00	- - Loại bánh xích	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.20.00.00	- Máy san đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.30.00.00	- Máy cạp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.40.00.00	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:																		
8429.51.00.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.52.00.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8429.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.																		
8430.10.00.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.20.00.00	- Máy xới và dọn tuyết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:																		
8430.31.00.00	- - Loại tự hành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:																		
8430.41.00.00	- - Loại tự hành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8430.50.00.00	- Máy khác, loại tự hành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy khác, loại không tự hành:																		
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén																		
8430.61.10.00	- - - Xe lu lăn đường	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.61.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.69	- - Loại khác																		
8430.69.10.00	Máy cạp tự hành	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8430.69.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.																		
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:																		
8431.10.10.00	- - Của hệ ròng rọc, tời ngang và tời dọc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.20.00.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của máy hoặc thiết bị nhóm 84.28:																		
8431.31.00.00	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (2) (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn (3):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Của máy thuộc nhóm 84.25:																		
8431.41.00.00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.42.00.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49																		
8431.43.10.00	- - - Lưới sàng đất đá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.43.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8431.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.																		
8432.10.00.00	- Máy cày	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):																		
8432.21.00.00	- - Bừa đĩa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.29	- - Loại khác																		
8432.29.10.00	- Máy bừa, máy cào và máy làm cỏ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.29.20.00	- - - Máy xới, cuốc quay (lưỡi cuốc), máy cạp đất và cuốc đất	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.30.00.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.40.00.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.80.00.00	- Máy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.90	- Bộ phận:																		
8432.90.10.00	- - Dạng giày ủng và đĩa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8432.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.																		
	- dọn cỏ:																		
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang																		
8433.11.10.00	Máy xẻ than đá hoặc máy cắt đá tự hành và máy đào hầm(trừ loại máy thủy lực hoạt động hỗ trợ chính cho các mỏ)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.19	- - Loại khác																		
8433.19.10.00	Máy xẻ than đá hoặc máy cắt đá tự hành và máy đào hầm(trừ loại máy thủy lực hoạt động hỗ trợ chính cho các mỏ)	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.19.90.00	- - - Loại khác	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.20.00.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.30.00.00	- Máy dọn cỏ khô khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.40.00.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:																		
8433.51.00.00	- - Máy gặt đập liên hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.52.00.00	- - Máy đập khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.53.00.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.59	- - Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8433.59.10.00	- - - Của gặt, thu hoạch	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.59.20.00	- - - Máy bóc vỏ ngô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:																		
8433.60.10.00	- - Của trứng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.90	- Bộ phận:																		
8433.90.10.00	- - Máy cắt cỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8433.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.																		
8434.10.00.00	- Máy vắt sữa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8434.20.00.00	- Máy chế biến sữa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8434.90	- Các chi tiết																		
8434.90.10.00	- - Của quá trình vắt sữa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8434.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.																		
8435.10.00.00	- Máy:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8435.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.																		
8436.10.00.00	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:																		
8436.21.00.00	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.29	- - Loại khác:																		
8436.29.10.00	- - - Máng tự động cho ăn và uống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.29.20.00	- - - Máy tự động lắp đặt pin và thu thập trứng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.80	- máy khác																		
8436.80.10.00	- - Máy nghiền và trộn phân bón	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8436.91.00.00	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8436.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.																		
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:																		
	- - Máy phân loại cà phê:																		
8437.10.11.00	- - - Bằng màu sắc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.10.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.80	- Máy và thiết bị khác																		
	- - - Máy nghiền hạt:																		
8437.80.11.00	- - - Cho xay xát ngũ cốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.80.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8437.80.91.00	- - - Để làm gạo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.80.92.00	- - - Để phân loại và tách bột và các sản phẩm khác trong công nghiệp xay xát	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.80.93.00	- - - Để đánh bóng hạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.80.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8437.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:																		
8438.10.10.00	- - Để chuẩn bị cho làm bánh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.10.20.00	- - Để sản xuất mỳ macaroni, mỳ spaghetti hoặc những sản phẩm tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:																		
8438.20.10.00	- - Để sản xuất bánh kẹo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.20.20.00	- - Để sản xuất ca-cao hoặc sô cô la	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.30.00.00	- Máy sản xuất đường:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.40.00.00	- Máy sản xuất bia	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:																		
8438.50.10.00	- - Dùng cho dây chuyền tự động chế biến gia cầm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.60.00.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.80	- máy khác																		
8438.80.10.00	- - Máy rang và chiết xuất cà phê	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.80.20.00	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8438.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.																		
8439.10.00.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8439.20.00.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8439.30.00.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8439.91.00.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8439.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.																		
8440.10.00.00	- Máy:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8440.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.																		
8441.10.00.00	- Máy cắt xén các loại:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8441.20.00.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8441.30.00.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8441.40.00.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8441.80.00.00	- Máy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8441.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).																		
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:																		
8442.30.10.00	- - Máy sắp chữ cho hệ thống xếp chữ bằng quang điện toán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8442.30.20.00	- - Máy móc, thiết bị và dụng cụ dùng cho việc thiết lập hoặc sắp chữ bởi các hệ thống khác dù có hay không thiết bị khuôn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8442.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8442.40.00.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)																		
8442.50.10.00	- - Loại in ấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8442.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.																		
8443.11.00.00	- - Máy in offset, in cuộn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.12.00.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.13.00.00	- - Máy in offset khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.14.00.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.15.00.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.16.00.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.17.00.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.19	- - Loại khác																		
8443.19.10.00	- - - Máy in	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-Máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:																		
8443.31.00.00	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:																		
	- - - Máy in:																		
8443.32.11.00	- - - - Có chức năng in vào đĩa CD	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.32.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.32.20.00	- - - Máy fax	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.32.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.39	- - Loại khác																		
8443.39.10.00	- - - Máy in phun	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																		
8443.91.00.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8443.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8444.00.00.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.																		
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:																		
8445.11.00.00	- - Máy chải thô:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.12.00.00	- - Máy chải kỹ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.13.00.00	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.19	- - Loại khác																		
8445.19.10.00	- - - Máy tách sợi bông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.20.00.00	- Máy kéo sợi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.30.00.00	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.40.00.00	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8445.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.46	Máy dệt.																		
8446.10.00.00	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:																		
8446.21.00.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8446.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8446.30.00.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Máy dệt kim tròn:																		
8447.11.00.00	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8447.12.00.00	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:																		
8447.20.10.00	- - Máy dệt kim phẳng, dùng cho nội địa	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8447.20.20.00	- - Các loại máy dệt kim phẳng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8447.20.30.00	- - Máy khâu đính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8447.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).																		
	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).																		
8448.11.00.00	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.20.00.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:																		
8448.31.00.00	- - Kim chải	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải																		
8448.32.10.00	- - - Máy tách sợi bông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.32.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.33.00.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:																		
8448.42.00.00	- - Lược dệt, go và khung go	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:																		
8448.51.00.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8448.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.49	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.																		
8449.00.10.00	- Máy; cốt để sản xuất mũ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8449.00.90.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.																		
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:																		
8450.11.00.00	- - Máy tự động hoàn toàn:	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8450.12.00.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8450.19.00.00	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8450.20.00.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8450.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.																		
8451.10.00.00	- Máy giặt khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy sấy:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8451.21.00.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.30.00.00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm																		
8451.40.10.00	- - Dùng để giặt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.50.00.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.80.00.00	- Máy loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8451.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.																		
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình																		
8452.10.10.00	- - Đầu máy	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8452.10.20.00	- - Máy móc	17%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy khâu khác:																		
8452.21.00.00	- - Loại tự động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8452.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8452.30.00.00	- Kim máy khâu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:																		
8452.90.10.00	- - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của máy khâu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8452.90.90.00	- - Các bộ phận khác của máy khâu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.																		
8453.10.00.00	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8453.20.00.00	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8453.80.00.00	- Máy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8453.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.																		
8454.10.00.00	- Lò thổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8454.20.00.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8454.30.00.00	- Máy đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8454.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.																		
8455.10.00.00	- Máy cán ống	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy cán khác:																		
8455.21.00.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8455.22.00.00	- - Máy cán nguội	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8455.30.00.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8455.90.00.00	- Các bộ phận khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.																		
8456.10.00.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8456.20.00.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8456.30.00.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8456.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.																		
8457.10.00.00	- Trung tâm gia công cơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8457.20.00.00	- Máy một vị trí gia công	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8457.30.00.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.																		
	- Máy tiện ngang:																		
8458.11	- - Điều khiển số:																		
8458.11.10.00	- - - Dàn nóng phổ thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.11.20.00	- - - Máy tiện tháp pháo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8458.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.19	- - Loại khác:																		
8458.19.10.00	- - - Dàn nóng phổ thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.19.20.00	- - - Của máy tiện tháp pháo	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.19.30.00	- - - Các loại tự động khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy tiện khác:																		
8458.91.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8458.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.																		
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:																		
8459.10.10.00	- - Của máy khoan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.10.20.00	- - Của máy doa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.10.30.00	- - Của máy phay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.10.40.00	- - Của máy ren (bao gồm ta-rô)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy khoan khác:																		
8459.21.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy doa-phay khác:																		
8459.31.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.40.00.00	- Máy doa khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy phay, kiểu công xôn:																		
8459.51.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.59.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy phay khác:																		
8459.61.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8459.70.00.00	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.																		
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																		
8460.11.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																		
8460.21.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):																		
8460.31.00.00	- - Điều khiển số:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.40.00.00	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.90	- Loại khác																		
8460.90.10.00	- Máy mài nhẵn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8460.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.																		
8461.20.00.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8461.30.00.00	- Máy chuốt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8461.40.00.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8461.50.00.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8461.90	- Loại khác																		
8461.90.10.00	- - - Máy bào	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8461.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.																		
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:																		
8462.10.10.00	- Búa điện và máy búa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):																		
8462.10.21.00	- - - Máy ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.10.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):																		
8462.21.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.29	- - Loại khác:																		
8462.29.10.00	- - - Máy ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:																		
8462.31.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.39	- - Loại khác:																		
8462.39.10.00	- - - Máy ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:																		
8462.41.00.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.49	- - Loại khác:																		
8462.49.10.00	- - - Máy ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
8462.91.00.00	- - Máy ép thủy lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8462.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.																		
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:																		
8463.10.10.00	- - Của máy kéo thành hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8463.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8463.20.00.00	- Máy lăn ren:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8463.30.00.00	- Máy gia công dây:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8463.90	- Loại khác																		
8463.90.10.00	- - Máy tán đinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8463.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.																		
8464.10.00.00	- Máy cưa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8464.20.00.00	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8464.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.																		
8465.10.00.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
8465.91	- - Máy cưa:																		
8465.91.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác																		
8465.91.91.00	- - - - Có hình tròn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.91.92.00	- - - - Của máy cưa đai	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.91.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):																		
8465.92.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.92.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:																		
8465.93.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.93.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8465.94.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.94.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:																		
8465.95.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.95.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.96.00.00	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.99	- - Loại khác:																		
8465.99.10.00	- - Điều khiển số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8465.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.																		
8466.10.00.00	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8466.20.00.00	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8466.30.00.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8466.91.00.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8466.92.00.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8466.93.00.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8466.94.00.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.																		
	- Hoạt động bằng khí nén:																		
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)																		
8467.11.10.00	- - - Máy khoan, máy doa và các loại máy tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.11.20.00	- - - Để vặn và tháo ốc vít, bu lông, đai ốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.19	- - Loại khác:																		
8467.19.10.00	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.19.20.00	- - - Máy rung bê tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Có động cơ điện gắn liền:																		
8467.21.00.00	- - Khoan các loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.22.00.00	- - Cưa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ khác:																		
8467.81.00.00	- - Cưa xích	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.89	- - Loại khác																		
8467.89.10.00	- - - Cưa, không bao gồm xích	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.89.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8467.91.00.00	- - Của cưa xích:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.92.00.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8467.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.																		
8468.10.00.00	- Ống xì cầm tay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:																		
8468.20.10.00	- - Dùng để hàn, máy hàn có thể cắt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8468.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8468.80.00.00	- Máy và thiết bị khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8468.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.69	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.																		
8469.00.10.00	- Máy đánh chữ điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8469.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8470.10.00.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy tính điện tử khác:																		
8470.21.00.00	- - Có gắn bộ phận in	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.30.00.00	- Máy tính khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.50.00.00	- Máy tính tiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.90	- Loại khác																		
8470.90.10.00	- - Của máy đóng tem bưu phí	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.90.20.00	- - Máy phát vé	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8470.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																		
8471.30.00.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các máy xử lý dữ liệu tự động kĩ thuật số khác:																		
8471.41.00.00	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.49.00.00	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.50.00.00	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:																		
8471.60.20.00	- - Bàn phím, thiết bị đầu vào sắp xếp phối hợp dạng x-y	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.70.00.00	- Bộ lưu trữ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.80.00.00	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8471.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).																		
8472.10.00.00	- Máy nhân bản:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.30.00.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90	- Loại khác:																		
8472.90.10.00	- - Máy phân loại và đếm tiền xu hoặc tiền giấy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90.20.00	- - Máy rút tiền giấy tự động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90.30.00	- - Máy đục lỗ hoặc dập ghim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90.40.00	- - Đục lỗ hoặc dập ghim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90.50.00	- - Máy thanh toán tiền tự động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8472.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.																		
8473.10.00.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:																		
8473.21.00.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8473.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8473.30.00.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:																		
8473.40.10.00	- - Của máy nhân bản	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8473.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8473.50.00.00	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.																		
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:																		
8474.10.10.00	- - Máy sàng dùng cho lò đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.10.20.00	- - Máy sàng rung	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:																		
8474.20.10.00	- - Máy nghiền quay hình nón	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.20.20.00	- - Có tác động nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.20.30.00	- -BÁnh nghiền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy trộn hoặc nhào:																		
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:																		
8474.31.10.00	- - - Có công suất tối đalà 3 M3	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.32.00.00	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.39	- - Loại khác:																		
8474.39.10.00	- - - Đặc biệt giành cho công nghiệp gốm sứ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.39.20.00	- Máy trộn cát khuôn đúc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.80	- máy khác																		
8474.80.10.00	- - Máy móc và thiết bị dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn bột gốm nhão,	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.80.20.00	- - Để tạo luôn đúc bằng cát	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.80.30.00	- Để tạo hình khung đúc sẵn cho bê tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8474.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.																		
8475.10.00.00	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:																		
8475.21.00.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8475.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8475.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.																		
	- Máy bán đồ uống tự động:																		
8476.21.00.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8476.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
8476.81.00.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8476.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8476.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																		
8477.10.00.00	- Máy đúc phun:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.20.00.00	- Máy đùn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.30.00.00	- Máy đúc thổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.40.00.00	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy đúc hay tạo hình khác:																		
8477.51.00.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.59	- - Loại khác:																		
8477.59.10.00	- - - Máy ép thủy lực để nén ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8477.80.00.00	- Máy khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8477.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																		
8478.10	- Máy:																		
8478.10.10.00	- - Để ghép đầu lọc vào thuốc lá	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8478.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8478.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.																		
8479.10.00.00	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:																		
8479.20.10.00	- - Để khai thác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.30.00.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.40.00.00	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.50.00.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.60.00.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Lối dẫn lên tàu (máy bay) cho hành khách:																		
8479.71.00.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị khác																		
8479.81.00.00	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.82.00.00	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89	- - Loại khác:																		
8479.89.10.00	- - - Dùng cho ngành công nghiệp xà phòng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.20.00	- - - Máy tạo ẩm và máy hút ẩm (trừ các loại máy thuộc nhóm 84.15 hoặc 84.24)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.30.00	- - - Máy bôi trơn tự động dạng bơm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.40.00	- - - Dùng để bảo dưỡng đường ống hoặc các dạng ống khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.50.00	- - - Cần gạt có động cơ để lau kính chắn gió	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.80.00	- - - Máy ép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.89.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8479.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.																		
8480.10.00.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.20.00.00	- Đế khuôn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.30.00.00	- Mẫu làm khuôn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khuôn cho kim loại hoặc kim loại cacbua																		
8480.41.00.00	- - Loại phun hoặc nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.50.00.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.60.00.00	- Khuôn đúc khoáng vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khuôn cho cao su hoặc nhựa:																		
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:																		
8480.71.10.00	- - - Bộ phận của dao cạo an toàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.71.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8480.79.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.																		
8481.10.00	- Van giảm áp:																		
8481.10.00.10	- - Có tính năng đặc biệt cho thủy lợi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.10.00.90	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.20.00	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:																		
8481.20.00.10	- - Có tính năng đặc biệt cho thủy lợi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.20.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.30.00	- Van kiểm tra (van một chiều):																		
8481.30.00.10	- - Có tính năng đặc biệt cho thủy lợi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8481.30.00.90	- - Loại khác	17%	B6	14,1%	11,3%	8,5%	5,6%	2,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.40.00	- Van an toàn hay van xả:																		
8481.40.00.10	- - Có tính năng đặc biệt cho thủy lợi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.40.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80	- thiết bị khác																		
8481.80.10.00	- - Vòi dùng trong gia đình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.20.00	- Van dạng cây thông no-en	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.30.00	- - Van dùng cho lốp xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.40.00	- - Van hình cầu	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Van cổng có đường kính không quá 100 mm:																		
8481.80.51.00	- - - Có áp lực từ 13.8 mpa trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.59.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.60.00	- - Các loại van cổng khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.70.00	- - Van cầu có đường kính không quá 100 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.80.00	- - Các loại van điện từ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8481.80.91.00	- - - Van phân phối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.80.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.90	- Bộ phận:																		
8481.90.10.00	- - Thân của van có hình cây thông nô en	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8481.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.82	Ổ bi hoặc ổ đũa.																		
8482.10.00.00	- Ổ bi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.20.00.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.30.00.00	- Ổ đũa cầu (3)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.40.00.00	- Ổ đũa kim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.50.00.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.80.00.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8482.91.00.00	- - Bi, kim và đũa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8482.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ (3) và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).																		
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:																		
8483.10.10.00	- Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8483.10.91.00	- - - Trục khuỷu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.10.92.00	- - - Trục phân phối	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.10.93.00	- - - Trục linh hoạt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.10.99.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.20.00.00	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:																		
8483.30.10.00	- - Của động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:																		
8483.40.30.00	- - Của động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8483.40.91.00	- - - Máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.40.92.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.40.99.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.50.00.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)																		
8483.60.10.00	- - Ly hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.60.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8483.90.40.00	- - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8483.90.90.00	- - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.																		
8484.10.00.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8484.20.00.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8484.90.00.00	- Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.																		
8486.10.00.00	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8486.20.00.00	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8486.30.00.00	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8486.40.00.00	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8486.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.																		
8487.10.00.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8487.90	- Loại khác:																		
8487.90.10.00	- - Thiết bị bôi trơn không tự động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8487.90.20.00	- - Nhẫn khắc dấu (để đóng dấu niêm phong hoặc làm trang sức)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8487.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85	Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên																		
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:																		
8501.10.10.00	- - Động cơ cho đồ chơi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.10.20.00	- - Động cơ phổ quát	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8501.10.91.00	- - - Của động cơ một chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.10.92.00	- - - Của động cơ xoay chiều, một pha	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.10.93.00	- - - Của động cơ xoay chiều, đa pha	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:																		
	- - Công suất không quá 40 MW																		
8501.20.11.00	- - - Máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.20.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Công suất trên 40 MW																		
8501.20.21.00	- - - Máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.20.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:																		
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:																		
8501.31.10.00	- - - Động cơ có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.31.20.00	- - - Động cơ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.31.30.00	- - - Máy phát điện một chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:																		
8501.32.10.00	- - - Động cơ có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Động cơ khác																		
8501.32.21.00	- - - - Công suất không quá 7.5 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.32.29.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.32.40.00	- - - Máy phát điện một chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW																		
8501.33.10.00	- - - Động cơ có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8501.33.20.00	- - - Động cơ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.33.30.00	- - - Máy phát điện một chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.34	- - Công suất trên 375 kW																		
8501.34.10.00	- - - Động cơ có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.34.20.00	- - - Động cơ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.34.30.00	- - - Máy phát điện một chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:																		
	- - Công suất không quá 40 MW																		
8501.40.11.00	- - - Có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.40.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Công suất trên 40 MW																		
8501.40.21.00	- - - Có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.40.29.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Công suất trên 40 MW																		
8501.40.31.00	- - - Có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.40.39.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Công suất trên 40 MW																		
8501.40.41.00	- - - Có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.40.49.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:																		
8501.51	- - Công suất không quá 40 MW																		
8501.51.10.00	- - - Có gắn máy giảm tốc, tốc độ biến hoặc tốc độ nhân	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.51.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:																		
8501.52.10.00	- - - Có công suất không quá 7.5 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.52.20.00	- - - Có công suất trên 7.5 kW nhưng không quá 18.5 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.52.30.00	- - - Có công suất trên 18.5 kW nhưng không quá 30 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.52.40.00	- - - Có công ssuaatstreen 30 kW nhưng không quá 75 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.53.00.00	- - Công suất trên 75 kW	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):																		
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:																		
8501.61.10.00	- - - Có công suất không quá 18.5 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.61.20.00	- - - Có công suất trên 18.5 kvA nhưng không quá 30 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.61.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.62.00.00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.63.00.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8501.64.00.00	- - Công suất trên 750 kVA	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.																		
	- Bộ phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																		
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA:																		
8502.11.10.00	- - - Của dòng điện xoay chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:																		
8502.12.10.00	- - - Của dòng điện xoay chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.12.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:																		
8502.13.10.00	- - - Của dòng điện xoay chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.13.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																		
8502.20.10.00	- - Của dòng điện xoay chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phát điện khác																		
8502.31.00.00	- - Chạy bằng sức gió:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.39	- - Loại khác:																		
8502.39.10.00	- - - Của dòng điện xoay chiều	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8502.40.00.00	- Máy biến đổi điện quay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8503.00.00.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.																		
8504.10.00.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:																		
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:																		
	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA																		
8504.21.11.00	- - - - Có công suất điện không quá 1kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.21.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:																		
8504.22.10.00	- - - Công suất điện trên 650 kva nhưng không quá 1000 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.22.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.23.00.00	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy biến điện khác:																		
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:																		
8504.31.10.00	- - - Có công suất điện không quá 0.1 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:																		
8504.32.10.00	- - - Có công suất điện trên 1 kva nhưng không quá 10 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.32.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.33.00.00	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:																		
8504.34.10.00	- - - Có công suất điện trên 1600 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.34.20.00	- - - Có công suất điện trên 1600 kva nhưng không quá 10 000 kva	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.34.30.00	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:																		
8504.40.10.00	- - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.40.20.00	- - Hệ thống khởi động điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.50	- Cuộn cảm khác:																		
8504.50.10.00	- - Có điện áp không quá 260 v và giới hạn dòng danh định không quá 30 A	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8504.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.																		
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:																		
8505.11.00.00	- - Bằng kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.19	- - Loại khác:																		
8505.19.10.00	- - - Dải từ tính, từ cao su hoặc nhựa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.20.00.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận																		
8505.90.10.00	- - Nam châm điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.90.20.00	- - Bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.90.30.00	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8505.90.90.00	- - Bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.06	Pin và bộ pin.																		
8506.10	- Bằng dioxit mangan:																		
	- - Alkalines:																		
8506.10.11.00	- - - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.10.12.00	- - - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.10.19.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8506.10.91.00	- - - Có dạng hình trụ	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.10.92.00	- - - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8506.10.99.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân																		
8506.30.10.00	- - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.30.20.00	- - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.40	- Bằng oxit bạc																		
8506.40.10.00	- - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.40.20.00	- - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.40.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.50	- Bằng liti																		
8506.50.10.00	- - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.50.20.00	- - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.50.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.60	- Bằng kẽm-khí:																		
8506.60.10.00	- - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.60.20.00	- - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.80	- Pin và bộ pin khác:																		
8506.80.10.00	- - Có dạng hình trụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.80.20.00	- - Dạng nút bấm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.80.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8506.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
8507.10.00.00	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.20.00.00	- Ắc qui axit - chì khác:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.30.00.00	- Bằng niken-cađimi:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.40.00.00	- Bằng niken-sắt:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.50.00.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.60.00.00	- Bằng ion liti:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.80.00.00	- Ắc qui khác:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.90	- Các chi tiết																		
8507.90.10.00	- - Thùng chứa và nắp	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.90.20.00	- - Bộ phân ly	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.90.30.00	- - Tấm kim loại	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8507.90.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.08	Máy hút bụi.																		
	- Có động cơ điện gắn liền:																		
8508.11.00.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8508.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8508.60.00.00	- Máy hút bụi loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8508.70.00.00	- Các chi tiết	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.																		
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau																		
8509.40.10.00	- - Máy trộn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8509.40.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8509.80	- thiết bị khác																		
8509.80.10.00	- - Máy đánh bóng sàn	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8509.80.20.00	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8509.80.90.00	- - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8509.90.00.00	- Các chi tiết	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.																		
8510.10.00.00	- Máy cạo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8510.20	- Tông đơ																		
8510.20.10.00	- - Để cắt tóc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8510.20.20.00	- - Kéo cắt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8510.30.00.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8510.90	- Bộ phận:																		
8510.90.10.00	- - Đầu cắt, lưỡi cắt, lưỡi dao và lưỡi lược cho những máy này	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8510.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.																		
8511.10	- Bugi:																		
8511.10.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:																		
8511.20.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:																		
8511.30.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8511.30.91.00	- - - Bộ chia điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.30.92.00	- - - Cuộn dây đánh lửa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:																		
8511.40.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.40.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.50	- Máy phát điện khác:																		
8511.50.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.50.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.80	- máy, nhà xưởng, thiết bị khác:																		
8511.80.10.00	- - Động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.80.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.90	- Các chi tiết																		
8511.90.10.00	- - Máy móc và thiết bị cho động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Bạch kim, bộ đánh lửa ngaoif dùng trong bộ phận máy bay																		
8511.90.21.00	- - - Bạch kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.90.29.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.90.30.00	- - Bu gi, khác với loại dùng cho động cơ máy bay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8511.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.																		
8512.10.00.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:																		
8512.20.10.00	- - Đèn pha (trừ các loại đèn trùm kín thuộc tiểu mục 8539.10)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:																		
8512.30.10.00	- - Còi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.40.00.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.90	- Các chi tiết																		
8512.90.10.00	- - Cánh tay và lưỡi dao của cần gạt nước dùng cho xe cơ giới hoặc xe thô sơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8512.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.																		
8513.10	- Đèn:																		
8513.10.10.00	- - Thuộc về an toàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8513.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8513.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.																		
8514.10.00.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8514.20.00.00	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8514.30.10.00	- - Từ hồ quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8514.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8514.40.00.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8514.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.15	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.																		
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):																		
8515.11.00.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:																		
8515.21.00.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.																		
8515.31.00.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.80	- Máy và thiết bị khác																		
8515.80.10.00	- Dùng để siêu âm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8515.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng (2); dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.																		
8516.10.00.00	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng (2):	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:																		
8516.21.00.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt (3)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.29	- - Loại khác																		
8516.29.10.00	- - - Bếp lò	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.29.90.00	- - - Loại khác	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:																		
8516.31.00.00	- - Máy sấy khô tóc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.32.00.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.33.00.00	- - Máy sấy làm khô tay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.40.00.00	- Bàn là điện:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.50.00.00	- Lò vi sóng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:																		
8516.60.10.00	- - Lò	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.60.20.00	- - Bếp nấu ăn	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.60.30.00	- - Lò sưởi, lò nướng và lò quay	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:																		
8516.71.00.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.72.00.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.79.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.80.00.00	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8516.90.00.00	- Các chi tiết	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào (4) hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào (4) hoặc mạng không dây khác:																		
8517.11.00.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.12.00.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào (4) hoặc mạng không dây khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.18.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):																		
8517.61.00.00	- - Trạm thu phát gốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:																		
8517.62.10.00	- - - Thiết bị tự động chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.62.20.00	- - - Thiết bị liên lạc dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.62.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.69	- - Loại khác																		
8517.69.10.00	- - - Điện thoại truyền hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.69.20.00	- - - Thiết bị thu dùng cho điện báo hoặc điện thoại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.69.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8517.70.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.																		
8518.10.00.00	- Micro và giá đỡ micro:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:																		
8518.21.00.00	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.22.00.00	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.30.00.00	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.40.00.00	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.50.00.00	- Bộ tăng âm điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.90	- Bộ phận:																		
8518.90.10.00	- - Màng loa hình nón phía ngoài, màng rung phía trong của loa, giá đỡ loa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8518.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.																		
8519.20.00.00	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)																		
8519.30.10.00	- - Có cơ chế tự động thu âm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.50.00.00	- Máy trả lời điện thoại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ khác:																		
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:																		
8519.81.10.00	- - - Máy cát sét	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.81.20.00	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh dùng cho hệ thống đọc quang học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.81.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.89	- - Loại khác																		
8519.89.10.00	- - - Máy thu âm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8519.89.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.																		
8521.10.00.00	- Loại dùng băng từ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8521.90	- Loại khác:																		
8521.90.10.00	- - Loại sử dụng để ghi đĩa nén	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8521.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.																		
8522.10.00.00	- Cụm đầu đọc-ghi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8522.90	- Loại khác:																		
8522.90.20.00	- - Đồ gia dụng hoặc dạng hộp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8522.90.30.00	- - Đá sa-phia và kim cương chưa được lắp ráp dùng cho ngòi, đầu kim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8522.90.40.00	- -Máy tái sản xuất cho hệ thống đọc quang học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8522.90.50.00	- - Máy tái sản xuất dạng băng từ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8522.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.																		
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:																		
8523.21.00.00	- - Thẻ có dải từ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29	- - Loại khác																		
8523.29.10.00	- - - - - Đĩa từ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	--- Băng từ chưa ghi																		
8523.29.21.00	- - - - Có chiều rộng không quá 4 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.22.00	- - - - Có chiều rộng hơn 4 mm nhưng không quá 6.5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.23.00	- - - - Có chiều rộng hơn 6.5 mm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	--- băng từ đã ghi:																		
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính																		
8523.29.31.10	- - - - Để tái tạo lại các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.31.90	- - - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.32	- - - - Có chiều rộng hơn 4 mm nhưng không quá 6.5 mm																		
8523.29.32.10	- - - - Để tái tạo lại các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.32.90	- - - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.33	- - - - Có chiều rộng hơn 6.5 mm																		
8523.29.33.10	- - - - Để tái tạo lại các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.33.90	- - - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:																		
8523.41.00.00	- - Loại chưa ghi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.49	- - Loại khác:																		
8523.49.10.00	- - - Để phát âm thanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.49.20.00	- - - Để phát hình ảnh hoặc cả hình ảnh và âm tanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- thiết bị hỗ trợ bán dẫn																		
8523.51.00.00	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.52.00.00	- - "Thẻ thông minh"	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.59	- - Loại khác:																		
8523.59.10.00	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.59.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80	- Loại khác:																		
8523.80.10.00	- - Đĩa, phim, và các loại khuôn và vật chủ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - máy ghi đĩa hát:																		
8523.80.21	- - - dùng cho giảng dạy:																		
8523.80.21.10	Phương tiện âm thanh quang học để ghi âm hoặc các âm thanh khác, chưa được ghi nhận (trừ các mặt hàng của chương 37)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80.21.20	- - - - Đã được ghi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80.29	- - - Loại khác:																		
8523.80.29.10	Phương tiện âm thanh quang học để ghi âm hoặc các âm thanh khác, chưa được ghi nhận (trừ các mặt hàng của chương 37)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80.29.20	- - - - Đã được ghi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80.30.00	- - - - Để tái tạo lại các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8523.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.																		
8525.50	- Thiết bị phát																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8525.50.10.00	- - Của phát thanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8525.50.20.00	- - Của truyền hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu																		
8525.60.10.00	- - Của phát thanh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8525.60.20.00	- - Của truyền hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:																		
8525.80.10.00	- - Camera truyền hình	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8525.80.20.00	- - Máy ảnh kỹ thuật số và máy quay phim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.																		
8526.10.00.00	- Rađa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8526.91.00.00	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến (4):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8526.92.00.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.																		
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:																		
8527.12.00.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8527.13.00.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8527.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:																		
8527.21.00.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8527.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8527.91.00.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8527.92.00.00	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8527.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.																		
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:																		
8528.41.00.00	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8528.49.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Màn hình khác:																		
8528.51.00.00	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8528.59.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy chiếu:																		
8528.61.00.00	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8528.69.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:																		
8528.71.00.00	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8528.72.00.00	- - Loại khác, màu:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8528.73.00.00	- - Loại khác, đơn sắc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.																		
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:																		
8529.10.10.00	- - Ăng ten trên không chất liệu Ferit	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8529.10.20.00	- - Thiết bị truyền hình vệ tinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8529.10.90.00	- - Loại khác, các bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8529.90	- Loại khác:																		
8529.90.10.00	- - Đồ gia dụng hoặc dạng hộp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8529.90.20.00	- - Thẻ được in hoặc có thành phần bề mặt gắn kết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8529.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).																		
8530.10.00.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8530.80	- thiết bị khác																		
8530.80.10.00	- - Đèn giao thông và hộp điều khiển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8530.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8530.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (4) (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.																		
8531.10.00.00	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8531.20.00.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8531.80.00.00	- Thiết bị khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8531.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).																		
8532.10.00.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tụ điện cố định khác:																		
8532.21.00.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.22.00.00	- - Tụ nhôm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.23.00.00	- - Tụ gốm, một lớp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.24.00.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.25.00.00	- - Tụ giấy hay plastic	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.30.00.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8532.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.																		
8533.10.00.00	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Điện trở cố định khác:																		
8533.21.00.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Điện trở có dây bọc (kể cả biến trở và chiết áp), điện trở nung nóng.																		
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W																		
8533.31.10.00	- - - Bộ biến trở, cho điện áp không quá 260 v và dòng điện không quá 20 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.31.20.00	- - - Máy đo điện thế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.39	- - Loại khác																		
8533.39.10.00	- - - Bộ biến trở, cho điện áp không quá 260 v và dòng điện không quá 20 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.39.20.00	- - - Các loại máy biến trở khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.39.30.00	- - - Máy đo điện thế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.39.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp																		
8533.40.10.00	- - - Bộ biến trở, cho điện áp không quá 260 v và dòng điện không quá 20 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.40.20.00	- - - Các loại máy biến trở khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.40.30.00	- - - Máy đo điện thế chất liệu carbon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.40.40.00	- - Máy đo điện thế khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8533.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8534.00.00.00	Mạch in.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.																		
8535.10.00.00	- Cầu chì	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ ngắt mạch tự động:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8535.21.00.00	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.30.00.00	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện																		
8535.40.10.00	- Bộ chống sét và bộ khống chế điện áp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.40.20.00	- - Triệt xung	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.90	- Loại khác:																		
8535.90.10.00	- - Cái chuyển mạch	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8535.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.																		
8536.10	- Cầu chì																		
8536.10.10.00	- - Cầu chì cho các phương tiện thuộc chương 87	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.10.20.00	- - - Loại khác có điện áp không quá 260 v và dòng điện không quá 20 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:																		
8536.20.20.00	- - - Loại khác có điện áp không quá 260 v và dòng điện không quá 100 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:																		
	- - Bộ triệt xung điện																		
8536.30.11.00	- - - Thiết bị ngắt với điện cực trong môi trường khí ga, để bảo vệ đường dây điện thoại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.30.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rơ-le:																		
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:																		
8536.41.10.00	- - - Có dòng điện định mức không quá 20 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.41.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.49	- - Loại khác:																		
	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:																		
8536.49.11.00	- - - - Công tắc tơ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.49.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:																		
	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																		
8536.50.11.00	- - - Cuả các phương tiện trong chương 87	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.50.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.50.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:																		
8536.61.00.00	- - Đui đèn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.69.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.70.00.00	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.90	- thiết bị' khác																		
8536.90.10.00	- - Thiết bị tạo ra kết nối cho một điện áp không quá 260 v và một dòng điện không quá 30 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.90.20.00	- - Các cực, với một điện áp không quá 24 v	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8536.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.																		
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																		
8537.10.10.00	- - Bộ điều khiển logic lập trình được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8537.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8537.20.00.00	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8538.10.00.00	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8538.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.																		
8539.10.00.00	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:																		
8539.21.00.00	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:																		
8539.22.10.00	- - - Loại siêu nhỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.22.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.29	- - Loại khác:																		
8539.29.10.00	- - - Dùng cho đèn chiếu sáng đường phố hoặc các thiết bị báo hiệu thuộc nhóm 85.12 , trừ đèn nội thất	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.29.20.00	- - - Loại siêu nhỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.29.90	- - - Loại khác:																		
8539.29.90.10	- - - - Đèn không tạo ra bóng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.29.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:																		
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:																		
8539.31.10.00	- - - Ống thẳng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.31.20.00	- - - Ống hình tròn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.31.30.00	- - - Compact có hoặc không tích hợp (đèn huỳnh quang compact)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.31.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.32.00.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.39	- - Loại khác:																		
8539.39.20.00	- - - Dùng cho sản xuất đèn flash	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.39.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:																		
8539.41.00.00	- - Đèn hồ quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.49.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.90	- Bộ phận:																		
8539.90.10.00	- - Mũ vít	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8539.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).																		
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:																		
8540.11.00.00	- - Loại màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.12.00.00	- - Loại đơn sắc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.20.00.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.40.00.00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.60.00.00	- Ống tia âm cực khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:																		
8540.71.00.00	- - Magnetrons	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.79.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:																		
8540.81.00.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.89.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
8540.91.00.00	- - Của ống đèn tia âm cực	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8540.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.																		
8541.10.00.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:																		
8541.21.00.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.30.00.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:																		
8541.40.10.00	- - Điốt phát sáng, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.50.00.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.60.00.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8541.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.42	Mạch điện tử tích hợp.																		
	Mạch điện tử tích hợp.																		
8542.31.00.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8542.32.00.00	- - Thẻ nhớ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8542.33.00.00	- - Khuếch đại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8542.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8542.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																		
8543.10.00.00	- Máy gia tốc hạt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.20.00.00	- Máy phát tín hiệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.30.00.00	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.70	- Máy và thiết bị khác:																		
8543.70.10.00	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.70.20.00	- - Máy dò kim loại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.70.30.00	- - Điều khiển từ xa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.70.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8543.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.																		
	- Dây đơn dạng cuộn:																		
8544.11.00.00	- - Bằng đồng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.20.00.00	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.30.00.00	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																		
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:																		
8544.42.10.00	- - - - Dùng cho viễn thông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.42.20.00	- - - Loại khác, bằng đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.42.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.49	- - Loại khác:																		
8544.49.10	- - - Bằng đồng																		
8544.49.10.10	- - - - Có điện áp không quá 80 v	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.49.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.49.90	- - - Loại khác:																		
8544.49.90.10	- - - - Có điện áp không quá 80 v	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.49.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:																		
8544.60.10.00	- - Của đồng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.60.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8544.70.00.00	- Cáp sợi quang:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.																		
	- Điện cực:																		
8545.11.00.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8545.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8545.20.00.00	- Chổi than	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8545.90	- Loại khác:																		
8545.90.20.00	- - Carbon cho pin ác quy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8545.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.																		
8546.10.00.00	- Bằng thuỷ tinh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8546.20.00.00	- Bằng gốm:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8546.90	- Loại khác:																		
8546.90.10.00	- - Bằng silicon	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8546.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.																		
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ																		
8547.10.10.00	- - Bộ phận đánh lửa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8547.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8547.20.00.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8547.90	- Loại khác:																		
8547.90.10.00	- - Ống và các bộ phận kết nối của ống, bằng kim loại cơ bản, được cách điện bên trông	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8547.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																		
8548.10.00.00	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8548.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
86	Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại																		
86.01	Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.																		
8601.10.00.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8601.20.00.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
86.02	Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.																		
8602.10.00.00	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8602.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
86.03	Toa xe khách (1) tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng (1) và toa xe hành lý (1), trừ loại thuộc nhóm 86.04.																		
8603.10.00.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8603.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
86.04	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray).																		
8604.00.10.00	Máy xẻ than đá hoặc máy cắt đá tự hành và máy đào hầm(trừ loại máy thủy lực hoạt động hỗ trợ chính cho các mỏ)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8604.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8605.00.00.00	Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.																		
8606.10.00.00	- Toa xe xi téc (1) và các loại toa tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8606.30.00.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8606.91.00.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8606.92.00.00	- - Loại mở, với các thành bên (1) không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8606.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.																		
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:																		
8607.11.00.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8607.12.00.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8607.19.00.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):																		
8607.21.00.00	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8607.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8607.30.00.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác																		
8607.91.00.00	- - Của đầu máy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8607.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8608.00.00.00	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8609.00.00.00	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87	Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng																		
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).																		
8701.10.00.00	- Máy kéo cầm tay:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8701.20.00.00	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (2) (rơ moóc 1 trục):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8701.30.00.00	- Máy kéo bánh xích	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8701.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.02	Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.																		
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																		
8702.10.10.00	- - Phương tiện giao thông cơ giới dưới 16 người, bao gồm cả tài xế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8702.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8702.90	- Loại khác:																		
8702.90.10.00	- - Ô tô điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8702.90.91	--thiết kế 16 chỗ ngồi trở lên cả lái																		
8702.90.91.10	- - - - Có động cơ đốt trong tia lửa điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8702.90.91.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8702.90.99	- - - Loại khác:																		
8702.90.99.10	- - - - Có động cơ đốt trong tia lửa điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8702.90.99.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.																		
8703.10.00.00	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																		
8703.21.00	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:																		
8703.21.00.10	- - - Đã được lắp ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.21.00.90	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:																		
8703.22.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.22.90	- - - Loại khác:																		
8703.22.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.22.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.22.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:																		
8703.23.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.23.90	- - - Loại khác:																		
8703.23.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.23.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.23.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:																		
8703.24.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.24.90	- - - Loại khác:																		
8703.24.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.24.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.24.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																		
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:																		
8703.31.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.31.90	- - - Loại khác:																		
8703.31.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.31.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.31.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:																		
8703.32.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.32.90	- - - Loại khác:																		
8703.32.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.32.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.32.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:																		
8703.33.10.00	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.33.90	- - - Loại khác:																		
8703.33.90.10	- - - - Xe cứu thương, xe chuyên chở tù nhân và xe tang	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.33.90.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.33.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.90.00	- Loại khác:																		
8703.90.00.10	- - - - Các xe off-road (xe chuyên đi địa hình phức tạp) (4x4)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.90.00.20	- - - - Các loại lắp ráp khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8703.90.00.90	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.04	Ô tô chở hàng (2).																		
8704.10.00.00	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																		
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (1,3) không quá 5 tấn:																		
8704.21.10	- - - Đường kính không quá 12 mm (1)																		
8704.21.10.10	- - - - Xe bán tải lắp ráp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.21.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.21.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (1,3) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:																		
8704.22.10.00	- - - Trọng tải không quá 6.2 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.22.20.00	- - - Trọng tải trên 6.2 tấn nhưng không quá 9.3 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.22.90.00	- - - Trọng tải trên 9.3 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.23.00.00	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (1,3) trên 20 tấn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Với động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:																		
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (1,3) không quá 5 tấn:																		
8704.31.10	- - - Đường kính không quá 12 mm (1)																		
8704.31.10.10	- - - - Xe bán tải lắp ráp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.31.10.90	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (1,3) trên 5 tấn:																		
8704.32.10.00	- - - Trọng tải không quá 6.2 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.32.20.00	- - - Trọng tải trên 6.2 tấn nhưng không quá 9.3 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.32.90.00	- - - Trọng tải trên 9.3 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8704.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).																		
8705.10.00.00	- Xe cần cẩu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.20.00.00	- Xe cần trục khoan	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.30.00.00	- Xe cứu hỏa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.40.00.00	- Xe trộn bê tông	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.90	- Loại khác:																		
	- -Xe tải quét đường, phun xịt đường và các cơ cấu tương tự để làm vệ sinh đường																		
8705.90.11.00	- - - Xe tải quét đường phố	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.90.20.00	- - Thiết bị phóng xạ di động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8705.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.																		
8706.00.10.00	- Thuộc phương tiện giao thông nhóm 87.03	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- của xe nhóm 8704.21 và 8704.31																		
8706.00.21.00	- - - Có tổng trọng lượng không quá 4.537 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8706.00.29.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8706.00.91.00	- - Của xe có tổng trọng lượng trên 5 tấn nhưng không quá 6.2 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8706.00.92.00	- - Của xe có trọng tải trên 6.2 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8706.00.99.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.																		
8707.10.00.00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8707.90	- Loại khác																		
8707.90.10.00	- - Của xe phương tiện thuộc nhóm 87.02	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8707.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.																		
8708.10.00.00	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh																		
8708.21.00.00	- - Dây đai an toàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29	- - Loại khác																		
8708.29.10.00	- - - Mui xe (mui mềm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29.20.00	- - - Chắn bùn, nắp động cơ, hông xe, cửa và các bộ phận khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29.30.00	- - - Lưới tản nhiệt phía trước (lưới thông hơi)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29.40.00	- - - Bảng điều khiển	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29.50.00	- - - Khung cửa sổ, cửa sổ, bao gồm cả khung, với bộ điện trở sưởi làm nóng hoặc kết nối điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:																		
8708.30.10.00	- - Lót phanh đã được gắn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
8708.30.21.00	- - - Trống (phanh)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30.22.00	- - - Hệ thống khí nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30.23.00	- - - Hệ thống thủy lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30.24.00	- - - Phanh trợ lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30.25.00	- - - Đĩa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.30.29.00	Bộ phận của xích trượt, nối bằng chốt ren có hai đầu và các loại xích khác thuộc nhóm 7315 (trừ xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:																		
8708.40.10.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:																		
	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:																		
8708.50.11.00	- - - Trục bánh lái với bộ phận tốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.50.19.00	- - - Bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Cầu bị động																		
8708.50.21.00	- - - Không trục bánh lái	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.50.29.00	- - - Bộ phận	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:																		
8708.70.10.00	- - Bánh xe và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.70.20.00	- - La giăng (nắp chụp trục bánh xe, lốp) và các bộ phận khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):																		
8708.80.10.00	- - Khớp nối hình cầu và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.80.20.00	- - Bộ giảm chấn và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:																		
8708.91.00.00	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.92.00.00	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:																		
8708.93.10.00	- - - Bộ ly hợp (côn)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Bộ phận:																		
8708.93.91.00	- - - Tấm ly hợp và đĩa ly hợp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.93.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.94.00.00	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.95.00.00	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99	- - Loại khác																		
	- - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:																		
8708.99.11.00	- - - - Khung gầm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.19.00	Các chi tiết của hàng dệt may hoặc hàng phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc, chưa được chi tiết ở nơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - chuyển đổi cacđăng và bộ phận của nó																		
8708.99.21.00	- - - - Khớp truyền các đăng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.29.00	Các chi tiết của hàng dệt may hoặc hàng phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc, chưa được chi tiết ở nơi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - hệ thống thép và bộ phận																		
8708.99.31.00	- - - - Hệ thống máy móc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.32.00	- - - - Hệ thống thủy lực	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.33.00	- - - - Thiết bị đầu cuối	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.39.00	Bộ phận của xích trượt, nối bằng chốt ren có hai đầu và các loại xích khác thuộc nhóm 7315 (trừ xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.40.00	- - - -Bánh xích và các bộ phận của nó	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.50.00	- - - - - Thùng nhiên liệu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác:																		
8708.99.96.00	- - - - Bộ nạp điện và chặn cảm biến cho dây an toàn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8708.99.99.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.																		
	- Xe:																		
8709.11.00.00	- - Loại chạy điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8709.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8709.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8710.00.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.																		
8711.10.00.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8711.20.00.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8711.30.00.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8711.40.00.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8711.50.00.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8711.90.00.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8712.00.00.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.																		
8713.10.00.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8713.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.																		
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):																		
8714.10.10.00	- - Yên xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.20.00.00	- Của xe dành cho người tàn tật:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8714.91.00.00	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:																		
8714.92.10.00	- - - Bánh xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.92.90.00	- - - Nan hoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.93.00.00	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.94.00.00	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.95.00.00	- - Yên xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.96.00.00	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8714.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.15	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.																		
8715.00.10.00	- Xe đẩy, xe lăn và các phương tiện tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8715.00.90.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.																		
8716.10.00.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.20.00.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:																		
8716.31.00.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.39.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.40.00.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.80	- Xe khác:																		
8716.80.10.00	- - Xe đẩy tay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8716.90.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
88	Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng																		
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.																		
8801.00.00.10	- Tầu lượng và tầu lượn treo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8801.00.00.90	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.																		
	- Trực thăng:																		
8802.11.00.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.12.00.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:																		
8802.20.10.00	- - Máy bay có trọng lương khi cất cánh tối đa không quá 5700 kg, trừ nhưng loại đặc biệt sử dụng trong quân đội	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:																		
8802.30.10.00	- - Máy bay có trọng lương khi cất cánh tối đa không quá 5700 kg, trừ nhưng loại đặc biệt sử dụng trong quân đội	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.40.00.00	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8802.60.00.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.																		
8803.10.00.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8803.20.00.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8803.30.00.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8803.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8804.00.00.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.																		
8805.10.00.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:																		
8805.21.00.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8805.29.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89	Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi																		
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.																		
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:																		
	- - tải trọng Không quá 1000 tonnes																		
8901.10.11.00	- - - Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.10.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.10.20.00	- - Trên 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:																		
	- - tải trọng Không quá 1000 tonnes																		
8901.20.11.00	- - - Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.20.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.20.20.00	- - Trên 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:																		
	- - tải trọng Không quá 1000 tonnes																		
8901.30.11.00	- - - Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.30.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.30.20.00	- - Trên 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:																		
	- - tải trọng Không quá 1000 tonnes																		
8901.90.11.00	- - - Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.90.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8901.90.20.00	- - Trên 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.																		
	- - tải trọng Không quá 1000 tonnes																		
8902.00.11.00	- - - Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8902.00.19.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8902.00.20.00	- - Trên 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.																		
8903.10.00.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
8903.91.00.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8903.92.00.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8903.99	- - Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
8903.99.10.00	- - - Xe máy nước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8903.99.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.																		
8904.00.10.00	- Không quá 50 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8904.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.																		
8905.10.00.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8905.20.00.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8905.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.																		
8906.10.00.00	- Tàu chiến	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8906.90	- Loại khác:																		
8906.90.10.00	- - Có trọng lượng không quá 1000 tấn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8906.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).																		
8907.10.00.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8907.90	- Loại khác:																		
8907.90.10.00	- - Phao nhẹ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8907.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
8908.00.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90	Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng																		
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.																		
9001.10.00.00	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9001.20.00.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9001.30.00.00	- Thấu kính áp tròng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9001.40.00.00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9001.50.00.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9001.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.																		
	- Vật kính:																		
9002.11.00.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9002.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9002.20.00.00	- Kính lọc ánh sáng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9002.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.																		
	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.																		
9003.11.00.00	- - Bằng plastic	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9003.19	- - Bằng vật liệu khác																		
9003.19.10.00	- - - Từ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản được mạ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9003.19.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9003.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.																		
9004.10.00.00	- Kính râm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9004.90	- Loại khác:																		
9004.90.10.00	- - Kính bảo hộ dùng trong công việc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9004.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.																		
9005.10.00.00	- Ống nhòm loại hai mắt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9005.80.00.00	- Các dụng cụ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9005.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.																		
9006.10.00.00	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.30.00.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.40.00.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Máy ảnh loại khác:																		
9006.51.00.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm																		
9006.52.10	- - - thấu kính cố định																		
9006.52.10.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.52.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.52.90	- - - Loại khác																		
9006.52.90.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.52.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm																		
9006.53.10	- - - thấu kính cố định																		
9006.53.10.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.53.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.53.90	- - - Loại khác:																		
9006.53.90.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.53.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.59	- - Loại khác:																		
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành																		
9006.59.10.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.59.10.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.59.90	- - - Loại khác:																		
9006.59.90.10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi lại trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.59.90.90	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:																		
9006.61.00.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.69.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																		
9006.91.00.00	- - Sử dụng cho máy ảnh:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9006.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.																		
9007.10.00	- Máy quay phim																		
9007.10.00.10	- - Dùng cho hình ảnh động (phim) có khổ rộng dưới 16 mm hoặc 8 mm kép	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9007.10.00.90	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9007.20	- Máy chiếu phim:																		
9007.20.10.00	- - Cho phim có khổ rộng 35 mm trở lên	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9007.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																		
9007.91.00.00	- - Dùng cho máy quay phim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9007.92.00.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:																		
9008.50.10.00	- - Máy chiếu slide	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9008.50.20.00	- - Vi phim, vi thẻ hoặc các dạng vi bản khác, bao gồm sao chép	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9008.50.30.00	- - Các loại máy chiếu hình ảnh khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9008.50.40.00	- - Máy phóng và thu nhỏ ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9008.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.																		
9010.10.00.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9010.50.00.00	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9010.60.00.00	- Màn ảnh của máy chiếu:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9010.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.																		
9011.10.00.00	- Kính hiển vi soi nổi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9011.20.00.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9011.80.00.00	- Các loại kính hiển vi khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9011.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.																		
9012.10.00.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9012.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.																		
9013.10.00.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9013.20.00.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:																		
9013.80.10.00	- - Kính lúp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9013.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9013.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.																		
9014.10.00.00	- La bàn xác định phương hướng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9014.20.00.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9014.80.00.00	- Thiết bị và dụng cụ khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9014.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.																		
9015.10.00.00	- Máy đo xa:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)																		
9015.20.10.00	- - Máy kinh vĩ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.20.20.00	- - Tốc kế gốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.30.00.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh																		
9015.40.10.00	- - Điện và điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:																		
9015.80.10.00	- - Điện và điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9015.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.16	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.																		
	- Cân:																		
9016.00.11.00	- - Loại chạy điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9016.00.12.00	- - Điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9016.00.19.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9016.00.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.																		
9017.10.00.00	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:																		
9017.20.10.00	- - Máy vẽ truyền	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.20.20.00	- - Bộ dụng cụ vẽ (dụng cụ toán học) và các bộ phận riêng lẻ khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.20.30.00	- - Thước kẻ, thước đo hình tròn và hình trụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.30.00.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.80	- Dụng cụ khác:																		
9017.80.10.00	- - Dùng cho phép đo tuyến tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9017.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.																		
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):																		
9018.11.00.00	- - Thiết bị điện tim	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.12.00.00	- - Thiết bị siêu âm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.13.00.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.14.00.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.20.00.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:																		
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:																		
9018.31.20.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.31.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.32.00.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.39.00	- - Loại khác																		
9018.39.00.10	- - - Bộ dụng cụ chạy thận nhân tạo, truyền hoặc tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.39.00.90	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:																		
9018.41.00.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.49	- - Loại khác:																		
9018.49.10.00	- - - Thiết bị khoan nha khoa, đĩa, khoan và bàn chải nha khoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.50.00.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:																		
9018.90.10.00	- - Thiết bị y tế điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9018.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.																		
9019.10.00.00	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9019.20.00.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9020.00.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.																		
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9021.10.10.00	- - Của chỉnh hình	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.10.20.00	- - Dùng cho nẹp xương	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- các vật liệu và thiết bị để làm răng giả																		
9021.21.00.00	- - Răng giả	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các vật liệu và thiết bị để làm bộ phận giả																		
9021.31.00.00	- - Khớp giả	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.39	- - Loại khác:																		
9021.39.10.00	- - - Van tim	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.39.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.40.00.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.50.00.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9021.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.																		
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:																		
9022.12.00.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.13.00.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.14.00.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.19.00.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:																		
9022.21.00.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.29.00.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.30.00.00	- Ống phát tia X	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9022.90.00.00	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.23	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.																		
9023.00.10.00	- Mô hình giải phẫu người hoặc động vật	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9023.00.20.00	- Máng trượt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9023.00.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).																		
9024.10.00.00	- Máy và thiết bị thử kim loại:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9024.80.00.00	- Máy và thiết bị khác:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9024.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.																		
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:																		
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp																		
9025.11.10.00	- - - Dùng cho buồng bệnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.11.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.19	- - Loại khác:																		
	- - - Điện và điện tử																		
9025.19.11.00	- - - - Hỏa kế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.19.12.00	- - - - Nhiệt kế cho xe thuộc chương 87	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.19.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.19.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.80	- Dụng cụ khác:																		
9025.80.30.00	- - Tỷ trọng kế, hỏa kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Loại khác,Điện và điện tử																		
9025.80.41.00	- - - Tỷ trọng kế, và ẩm kế	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.80.49.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9025.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9025.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.																		
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:																		
	- - - Điện và điện tử																		
9026.10.11.00	- - - Máy đo nhiên liệu cho những xe, phương tiện trong chương 87	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.10.12.00	- - - Máy đo độ cân bằng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.10.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.20.00.00	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:																		
	- - - Điện và điện tử																		
9026.80.11.00	- - - Cặp nhiệt điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.80.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9026.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.																		
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:																		
9027.10.10.00	- - Điện hoặc điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.20.00.00	- Máy sắc ký và điện di:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.30.00.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.50.00.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:																		
9027.80.20.00	- - Máy Đo phân cực, máy đo pH, máy độ đục, máy đo độ mặn và máy đo độ nở	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.80.30.00	- - Máy báo khói	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:																		
9027.90.10.00	- - Thiết bị vi phẫu	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9027.90.90.00	Bộ phận và phụ kiện dùng cho máy chiếu hình ảnh, máy phóng ảnh và thu nhỏ ảnh	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.																		
9028.10.00.00	- Thiết bị đo khí:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:																		
9028.20.10.00	- - Công tơ nước	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.30	- Công tơ điện:																		
9028.30.10.00	- - Một pha	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.90	- bộ phận và phụ kiện																		
9028.90.10.00	- - Đồng hồ đo điện năng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9028.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.																		
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:																		
9029.10.10.00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.10.20.00	- - Máy đếm sản phẩm	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:																		
9029.20.10.00	- - Đồng hồ đo tốc độ, trừ loại chạy bằng điện hoặc điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.20.20.00	- - Đồng hồ điện tử đo tốc độ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.20.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.90	- bộ phận và phụ kiện																		
9029.90.10.00	- - Của đồng hồ đo tốc độ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9029.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.																		
9030.10.00.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.20.00.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:																		
9030.31.00.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.32.00.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.33.00.00	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.39.00.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.40.00.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị và dụng cụ khác:																		
9030.82.00.00	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.84.00.00	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.89.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.90	- bộ phận và phụ kiện																		
9030.90.10.00	- - Của thiết bị và dụng cụ để đo đại lượng điện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9030.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.																		
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:																		
9031.10.10.00	- - Thuộc điện tử	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.20.00.00	- Bàn kiểm tra:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:																		
9031.41.00.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.49	- - Loại khác:																		
9031.49.10.00	- - - Optical comparators, comparator benches, measuring benches, interferometers, optical surface testers, apparatus equipped with differential feeler, alignment telescopes, optical rules, micrometric reading apparatus, optical goniometers and focimeters	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.49.20.00	- - - Máy chiếu mặt cắt dọc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.49.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:																		
9031.80.20.00	- - Dụng cụ	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.80.30.00	- - Thiết bị điều chỉnh động cơ xe thuộc chương 87 (đồng bộ kể)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.80.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9031.90.00.00	- Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.																		
9032.10.00.00	- Bộ ổn nhiệt:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.20.00.00	- Bộ điều chỉnh áp lực:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Thiết bị và dụng cụ khác:																		
9032.81.00.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.89	- - Loại khác:																		
	- - - ổn áp biến dòng																		
9032.89.11.00	- - - - Cho điện áp trên 260 v và dòng điện trên 30 ampe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.89.19.00	- - - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.89.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.90	- bộ phận và phụ kiện																		
9032.90.10.00	- - Của bộ ổn nhiệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.90.20.00	- - Của bộ ổn định điện áp	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9032.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9033.00.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91	Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng																		
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.																		
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																		
9101.11.00.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9101.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																		
9101.21.00.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9101.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9101.91.00.00	- - Hoạt động bằng điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9101.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.																		
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																		
9102.11.00.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9102.12.00.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9102.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																		
9102.21.00.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9102.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9102.91.00.00	- - Hoạt động bằng điện:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9102.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.																		
9103.10.00.00	- Hoạt động bằng điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9103.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.																		
9104.00.10.00	- Cho các xe phương tiện thuộc chương 87	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9104.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.05	Đồng hồ thời gian khác.																		
	- Đồng hồ báo thức:																		
9105.11.00.00	- - Hoạt động bằng điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9105.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồng hồ treo tường:																		
9105.21.00.00	- - Hoạt động bằng điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9105.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:																		
9105.91.10.00	- - - Đồng hồ và đồng hồ đeo tay để phân bố điện và thống nhất về giờ (đồng hồ chủ thể và đồng hồ thứ cấp)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9105.91.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9105.99.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).																		
9106.10.00.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9106.90	- Loại khác:																		
9106.90.10.00	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9106.90.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9107.00.00.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.																		
	- Hoạt động bằng điện																		
9108.11.00.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9108.12.00.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9108.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9108.20.00.00	- Có bộ phận lên giây tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9108.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.																		
9109.10.00.00	- Hoạt động bằng điện	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9109.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.																		
	- Cơ cấu nhỏ:																		
9110.11.00.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9110.12.00.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9110.19.00.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9110.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.																		
9111.10.00.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9111.20.00.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9111.80.00.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9111.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.																		
9112.20.00.00	- Vỏ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9112.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.																		
9113.10.00.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9113.20.00.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9113.90	- Loại khác																		
9113.90.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9113.90.20.00	- - Từ da	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9113.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.																		
9114.10.00.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9114.30.00.00	- Mặt số	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9114.40.00.00	- Mâm và trục	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9114.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92	Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng																		
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.																		
9201.10.00.00	- Đàn piano loại đứng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9201.20.00.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9201.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).																		
9202.10.00.00	- Loại sử dụng cần kéo	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9202.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.																		
9205.10.00.00	- Các loại kèn đồng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9205.90	- Loại khác:																		
9205.90.10.00	- - Đàn organ và đàn piano điện tử; đàn đạp hơi và các loại đàn phím bấm tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9205.90.20.00	- - Đàn xếp (Ac cooc đi ông) và các loại nhạc cụ tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9205.90.30.00	- - Kèn acmonica	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9205.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9206.00.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).																		
9207.10.00.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9207.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.																		
9208.10.00.00	- Hộp nhạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9208.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.																		
9209.30.00.00	- Dây nhạc cụ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9209.91.00.00	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9209.92.00.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9209.94.00.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9209.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93	Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng																		
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.																		
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)																		
9301.10.10.00	- - Loại tự hành	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.20.00.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90	- Loại khác																		
9301.90.10.00	- - Súng trường với nòng trơn nhẵn, hoàn toàn tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Súng thể thao trường cỡ lớn khác																		
9301.90.21.00	- - - Của khóa	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.22.00	- - - Bán tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.23.00	- - - Hoàn toàn tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.29.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.30.00	- - Súng máy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Súng bắn mảy, bao gồm cả súng lục máy																		
9301.90.41.00	- - - Súng lục tự động hoàn toàn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.49.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9301.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93.02	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.																		
9302.00.10.00	- Súng lục ổ quay	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Súng lục nòng đơn																		
9302.00.21.00	- - Bán tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9302.00.29.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9302.00.30.00	- Súng lục nhiều nòng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).																		
9303.10.00.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)																		
	- - Vũ khí trường với duy nhất nòng có họng mềm																		
9303.20.11.00	- - - Nạp đạn lặp lại nhiều lần	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.20.12.00	- - - Bán tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.20.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.20.20.00	- - Súng săn nhiều nòng với nòng trơn nhẵn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.20.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác																		
9303.30.10.00	- - Loại bắn từng phát một	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.30.20.00	- - Bán tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9303.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.																		
9304.00.10.00	- Các loại súng hơi khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9304.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.																		
9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục																		
9305.10.10.00	- - Các loại dụng cụ có thể bắn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.20.00	- - Khung súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.30.00	- - Nòng súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.40.00	- - Súng lục, chốt cài và bộ phận giảm giật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.50.00	- - Băng đạn và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.60.00	- - Giảm thanh và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.70.00	- - Mặt súng, rãnh súng và báng súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.80.00	- - Máng kéo lên đạn (đối với súng lục) và ổ quay lên đạn (đối với súng lục ổ quay)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03																		
9305.20.10.00	- - Nòng súng trơn nhẵn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
9305.20.21.00	- - Các loại dụng cụ có thể bắn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.22.00	- - Khung súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.23.00	- - - Nòng súng trường	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.24.00	- - - Súng lục, chốt cài và bộ phận giảm giật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.25.00	- - - Băng đạn và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.26.00	- - - Giảm thanh và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.27.00	- - - Miếng che buồng đốt và các bộ phận của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.28.00	- - - Buồng đốt, họng súng và bao súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.20.29.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:																		
	- - -Súng máy, súng bắn máy và các loại vũ khí trường																		
9305.91.11.00	- - - -Các loại dụng cụ có thể bắn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.12.00	- - - - Khung súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.13.00	- - - - Nòng súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.14.00	- - - - Súng lục, chốt cài và bộ phận giảm giật	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.15.00	- - - - Băng đạn và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.16.00	- - - - Giảm thanh và các bộ phận của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.17.00	- - - - Miếng che buồng đốt và các bộ phận của nó	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.18.00	- - - - Buồng đốt, họng súng và bao súng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.19.00	- - - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.91.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9305.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).																		
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:																		
9306.21.00.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.29	- - Loại khác																		
9306.29.10.00	- - - Đạn súng sơn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.29.90.00	- - - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.30	- hộp khác và bộ phạn																		
9306.30.20.00	- - Đạn cát tút (cartridge) cho súng bắn đinh hoặc công dụng tương tự sử dụng để giết gia súc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.30.30.00	- - Các loại đạn ca tút khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.30.90.00	- - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.90	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
	- - Các loại đạn và các đầu đạn																		
9306.90.11.00	- - - Dùng cho vũ khí quân đội	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.90.12.00	- - - Cây lao móc và bệ phóng lao	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.90.19.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9306.90.90.00	- - Bộ phận	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9307.00.00.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
94	Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép																		
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.																		
9401.10.00.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.20.00.00	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.30.00.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.40.00.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																		
9401.51.00.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.59.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:																		
9401.61.00.00	- - Đã nhồi đệm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.69.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:																		
9401.71.00.00	- - Đã nhồi đệm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.79.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.80.00.00	- Ghế khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.90	- Bộ phận:																		
9401.90.10.00	- - Thiết bị để ngả ghế	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9401.90.90.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.																		
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:																		
9402.10.10.00	- - Ghế nha khoa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9402.10.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9402.90	- Loại khác:																		
9402.90.10.00	- - Bàn phẫu thuật và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9402.90.90.00	- - Loại khác và các bộ phận của chúng	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.																		
9403.10.00.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.20.00.00	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.30.00.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.40.00.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.50.00.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.60.00.00	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.70.00.00	- Đồ nội thất bằng plastic:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																		
9403.81.00.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.89.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9403.90.00.00	- Các chi tiết	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.																		
9404.10.00.00	- Khung đệm	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đệm:																		
9404.21.00.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9404.29.00.00	- - Bằng vật liệu khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9404.30.00.00	- Túi ngủ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9404.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:																		
9405.10.10.00	- - Loại đèn đặc biệt sử dụng trong phòng phẫu thuật hoặc phòng khám nha khoa (loại không để)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.10.20.00	- - - Đèn rọi	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.10.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.20.00.00	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.30.00.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:																		
	- - Sử dụng trong đèn giao thông																		
9405.40.11.00	- - - Đèn rọi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.40.19.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.40.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:																		
9405.50.10.00	- - Điều áp nhiên liệu lỏng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.50.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.60.00.00	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Các chi tiết																		
9405.91.00.00	- - Bằng thủy tinh:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.92.00.00	- - Bằng plastic:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9405.99.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9406.00.00.00	Nhà lắp ghép.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95	Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng																		
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).																		
9503.00.10.00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Búp bê bộ phận và phụ kiện																		
9503.00.22.00	- - Búp bê, kể cả váy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.28.00	- - Quần áo và các phụ kiện, quần áo, giày dép và mũ và những thứ khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.29.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.30.00	- Mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.40.00	- Các loại đồ chơi ghép hình, ghép chữ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đồ chơi khác																		
9503.00.91.00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.92.00	- - Của xây dựng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.93.00	- - Mô phỏng động vật hoặc các sinh vật không phải người	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.94.00	- -Nhạc cụ và các thiết bị âm nhạc	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.95.00	- - Dựng lên thành một set hoặc một bộ đầy đủ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.96.00	- - Loại khác, có gắn động cơ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9503.00.99.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.																		
9504.20.00.00	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:																		
9504.30.10.00	- - Trò chơi theo lượt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.40.00.00	- Bộ bài	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9504.50.00.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.90	- Loại khác:																		
9504.90.10.00	- - Cờ vua và trò chơi Draught	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.90.20.00	- - Bowling hoặc những trò chơi với bóng, kể cả tự động	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - Loại khác:																		
9504.90.91.00	- - - Trò chơi theo lượt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9504.90.99.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.																		
9505.10.00.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9505.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).																		
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:																		
9506.11.00.00	- - Ván trượt tuyết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.12.00.00	- - Dây buộc ván trượt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:																		
9506.21.00.00	- - Ván buồm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:																		
9506.31.00.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.32.00.00	- - Bóng	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.39.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.40.00.00	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:																		
9506.51.00.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.59.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:																		
9506.61.00.00	- - Bóng tennis	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.62.00.00	- - Bóng có thể bơm hơi	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.69.00.00	- - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.70.00.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9506.91.00.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.99	- - Loại khác																		
9506.99.10.00	- - - Các mặt hàng và thiết bị cho bóng chày và bóng mềm, trừ các loại bóng khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9506.99.90.00	- - - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.																		
9507.10.00.00	- Cần câu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9507.20.00.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9507.30.00.00	- Bộ cuộn dây câu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9507.90	- Loại khác:																		
9507.90.10.00	- - Để câu cá	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9507.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.																		
9508.10.00.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9508.90.00.00	- Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96	Chương 96 - Các mặt hàng khác																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).																		
9601.10.00.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9601.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.																		
9602.00.10.00	- Viên con nhộng làm từ gelatin để chứa thuốc	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9602.00.90.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).																		
9603.10.00.00	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:																		
9603.21.00.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.29.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm																		
9603.30.10.00	- - Dùng cho vẽ tranh	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.30.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.40.00.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.50.00.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.90	- Loại khác:																		
9603.90.10.00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9603.90.90.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9604.00.00.00	Giần và sàng tay.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9605.00.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).																		
9606.10.00.00	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Khuy:																		
9606.21.00.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9606.22.00.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9606.29	- - Loại khác																		
9606.29.10.00	- - - Từ tagua (thực vật bằng ngà)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9606.29.90.00	- - - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:																		
9606.30.10.00	- - Từ nhựa hoặc tagua (thực vật bằng ngà)	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9606.30.90.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.																		
	- Khóa kéo:																		
9607.11.00.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9607.19.00.00	- - Loại khác	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9607.20.00.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.																		
9608.10.00.00	- Bút bi:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.20.00.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.30.00.00	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.40.00.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.50.00.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.60.00.00	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác:																		
9608.91.00.00	- - Ngòi bút và bi ngòi:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.99	- - Loại khác																		
9608.99.10.00	- Các sản phẩm khác:	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- - - Bộ phận:																		
9608.99.21.00	- - - - Đầu của bút bi, kể cả không có bi	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.99.29	- - Loại khác:																		
9608.99.29.10	- - - - - Của bút	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.99.29.20	- - - - - Của bút và bút dạ hoặc có ngòi bút pororsa	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9608.99.29.90	- - - - - Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.																		
9609.10.00.00	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	9%	B11	8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%	0,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9609.20.00.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9609.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9610.00.00.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9611.00.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.																		
9612.10.00.00	- Ruy băng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9612.20.00.00	- Tấm mực dấu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.																		
9613.10.00.00	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9613.20.00.00	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9613.80.00.00	- Bật lửa khác:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9613.90.00.00	- Các chi tiết	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9614.00.00.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.																		
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:																		
9615.11.00.00	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9615.19.00.00	- - Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9615.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.																		
9616.10.00.00	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9616.20.00.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9617.00.00.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA PERU (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
9618.00.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	0%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
96.19	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.																		
9619.00.10.00	- Tã trẻ em	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9619.00.20.00	- Nút thấm, Băng vệ sinh	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9619.00.90.00	- Loại khác	9%	B6	7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
97	Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ																		
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.																		
9701.10.00.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9701.90.00.00	- Loại khác	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9702.00.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9703.00.00.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9704.00.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9705.00.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9706.00.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	9%	EIF	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%